

**VUI HỌC
TIẾNG TRUNG
QUA 100
CÂU CHUYỆN CƯỜI
SONG NGỮ TRUNG - VIỆT**

VUI HỌC TIẾNG TRUNG QUA 100 CÂU CHUYỆN CƯỜI SONG NGỮ TRUNG - VIỆT

BẢN QUYỀN ©
THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH MCBOOKS

Theo hợp đồng chuyển nhượng giữa Công ty Cổ phần sách MCBooks và nhóm The Zhishi - Ngọc Hân chủ biên.

Bất cứ sao chép nào không được sự đồng ý của Công ty Cổ phần sách MCBooks đều là bất hợp pháp và vi phạm luật xuất bản Việt Nam, luật bản quyền quốc tế và công ước Berne về bản quyền sở hữu trí tuệ.

Phát triển cùng phương châm “Knowledge Sharing – Chia sẻ tri thức” MCBooks luôn mong muốn được hợp tác cùng các tác giả trong nước với ước mong được chia sẻ những phương pháp học mới lạ độc đáo, những cuốn sách học ngoại ngữ hay và chất lượng đến với độc giả Việt Nam.

Các tác giả viết sách có nhu cầu xuất bản xin vui lòng liên hệ với chúng tôi qua:

✉ Email: lienhebanquyen@mcbooks.vn

📞 Điện thoại: (04).3792.1466

(Bấm máy lẻ 103 gặp Phòng Kế Hoạch)

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến góp ý của Quý độc giả để cuốn sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Góp ý về nội dung sách: thezhishi@mcbooks.vn

Liên hệ về bản thảo và bản dịch: contact@mcbooks.vn

Liên hệ hợp tác truyền thông trên sách: project@mcbooks.vn

Liên hệ tư vấn, đại diện và giao dịch bản quyền: copyright@mcbooks.vn

The Zhishi
Ngọc Hân (*Chủ Biên*)

VUI HỌC
TIẾNG TRUNG
QUA 100
CÂU CHUYỆN CƯỜI
SONG NGỮ TRUNG - VIỆT

Hiệu đính: Thanh Hà - Thu Ngân



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI DẪN

前言



Với những mục tiêu khác nhau, người học ngoại ngữ sẽ chọn cho mình một phương pháp và cấp độ học tập khác nhau. Có thể bạn không có nhiều thời gian nhưng vẫn muốn tìm ra phương pháp hữu hiệu để có thể nâng cao trình độ tiếng Trung trong khoảng thời gian ngắn nhất? Hoặc cũng có thể bạn đang chuẩn bị đi du học và muốn nhanh chóng nâng cao trình độ tiếng Trung của mình? Tuy nhiên, một thực tế đáng buồn là nhiều người đã bỏ ra khá nhiều thời gian đi học nhưng vẫn rất khó để có thể giao tiếp bằng tiếng Trung.

Có thể nói, việc học tiếng Trung chỉ thật sự có hiệu quả khi bạn có ý thức tự học nhiều hơn là trông chờ vào những gì người khác có thể dạy cho mình.

Đừng lao vào học ngay, khi mà trên thực tế, bạn vẫn đang ngập trong một mớ câu hỏi rắc rối: Học tiếng Trung như thế nào? Nên học từ đâu? Vậy nên, hãy dành chút thời gian để nhìn lại mình, điều này có nghĩa là muốn nâng cao trình độ thì bạn phải hiểu trình độ của mình đang ở mức nào, giống như muốn xây thêm tầng thì phải xem móng nhà đang chắc đến đâu.

Hãy làm các bài test tổng hợp một vài lần, sau đó đánh giá kết quả, bạn sẽ nhận ra đâu là các kỹ năng yếu kém của mình để bổ sung và hoàn thiện. Một điều hết sức lý thú là trong quá trình rèn luyện kỹ năng này thì vô hình trung bạn cũng được nâng cao các kỹ năng khác. Giả dụ như khi luyện nghe, trong quá trình lĩnh hội cách phát âm của người nói thì bạn sẽ có thêm kinh nghiệm về giao tiếp, vốn từ và phát âm của bạn cũng sẽ được cải thiện.

Khi đã chứng thực được trình độ của mình, đừng chần chờ gì mà chưa tiến hành bước thứ hai: Xác định mục tiêu. Bạn cần làm gì? Học những gì và bắt đầu từ đâu? Trả lời từng câu hỏi là cách bạn đi “giải mã” những rắc rối còn chưa được giải quyết.

* Kỹ năng đọc, viết: Đây là 2 kỹ năng khó luyện cấp tốc nhất, tuy nhiên cũng có số mèo nhỏ giúp bạn nâng cao 2 kỹ năng này: Đọc báo, tin tức, tài liệu và truyện bằng tiếng Trung. Việc đọc này có 2 tác dụng: giúp bạn nâng cao vốn từ và hiểu biết trên nhiều lĩnh vực, đồng thời giúp bạn giao lưu tốt hơn. Rất nhiều bạn sinh viên có hiểu biết rộng về các chủ đề bạn bè quốc tế/người bản xứ đang trao đổi nhưng không tìm được cách diễn đạt hoặc không đủ từ vựng để tham gia và bỏ lỡ mất cơ hội giao lưu. Bạn đừng để mình rơi vào tình huống này bằng cách đọc và xem thời sự một cách đều đặn.

Tập suy nghĩ bằng tiếng Trung. Trước một sự việc hay dự kiến, ý định... bất kỳ, bạn hãy thử hình thành ngôn ngữ diễn tả bằng tiếng Trung trong đầu. Điều này rất thú vị bởi nó sẽ giúp toàn bộ vốn từ của bạn trở thành “từ diễn sống”, khả năng vận dụng từ ngữ trong giao tiếp của bạn sẽ linh hoạt hơn.

Nói tóm lại điều hết sức quan trọng là xác định phương pháp và lên thời gian biểu cho mình. Khi làm được điều đó, bạn đã tạo được một kế hoạch hoàn chỉnh để “lên dây cót” cho công cuộc học tiếng Trung cấp tốc của mình. Việc học tiếng Trung là một câu chuyện dài nhưng bạn nên thực hiện khâu chuẩn bị này một cách nhanh chóng, khoa học mà vẫn đảm bảo được tính hiệu quả.

Và để tránh nhảm chán khi học tiếng Trung, chúng tôi đã dày công biên soạn cuốn sách này giúp bạn thư giãn khi học tiếng Trung, tuy chơi mà học, tuy học mà chơi. Trong quá trình biên soạn không thể tránh khỏi một vài thiếu sót, mong bạn đọc gần xa góp ý bổ sung.

Xin chân thành cảm ơn!

Mục lục

目录

1. 导盲犬 - Con chó dẫn đường.....	12
2. 养条狗 - Nuôi chó	14
3. 恶毒诽谤 - Sự chê bai đầy ác ý	16
4. 小偷的笑话故事 - Truyện cười về tên ăn trộm	18
5. 聪明的酋长 - Vị tù trưởng thông minh	22
6. 谈恋爱 - Tìm hiểu (Bàn chuyện yêu đương)	25
7. 两个可怜的男人聊天 - Hai người đàn ông đáng thương tán gẫu	27
8. 丢三落四 - Bỏ đâu quên đấy	29
9. 餐馆促销 - Nhà hàng khuyến mãi	31
10. 打错了 - Đánh nhầm	34
11. 多多益善 - Càng nhiều càng tốt	36
12. 那一定很贵 - Thế chắc đắt lắm	38
13. 喜欢啤酒 - Thích uống bia.....	41

14. 设身处地 - Ở vào địa vị ấy	43
15. 如果 - Nếu như.....	45
16. 粗心教授 - Giáo sư cẩu thả	47
17. 爸爸, 我爱你 - Bố, con yêu bố	49
18. 幸福在哪里 - Hạnh phúc ở đâu	52
19. 照顾好我的眼睛 - Hãy chăm sóc chu đáo đôi mắt của anh.....	54
20. 不会表白的人 - Kẻ không biết tỏ tình.....	56
21. 出租车女色鬼 - Ma nữ háo sắc đi taxi	58
22. 生孩子疼痛转移器 - Máy chuyển dịch cơn đau đẻ....	63
23. 乐于助人 - Thích giúp người.....	66
24. 你这个骗子 - Anh là tên lừa đảo	70
25. 分番茄 - Chia cà chua	72
26. 桌子几岁 - Cái bàn mấy tuổi	74
27. 换铅笔 - Đổi bút chì	76
28. 算鸡蛋 - Đếm trứng gà	78
29. 启示 - Gợi ý	80
30. 算题 - Đề toán	82

31. 认鸡 - Nhận diện con gà	84
32. 日月之争 - Tranh luận chuyện ông trời	86
33. 劝告 - Lời khuyên	88
34. 上帝的车 - Chiếc xe của Chúa.	90
35. 河马的孩子 - Con của hà mã.	92
36. 桌子腿 - Chân bàn	93
37. 牙疼 - Đau răng	95
38. 为什么不笑 - Tại sao không cười	97
39. 火车 - Tàu hỏa.	98
40. 并不像牛 - Không hề giống bò	100
41. 没命回家 - Không có mạng sống để quay về nhà ...	102
42. 尝过 - Nếm thử.	104
43. 太阳胆小 - Mặt trời nhát gan	106
44. 水牛爱吃鱼 - Trâu thích ăn cá.....	107
45. 鱼不睡眠 - Con cá không ngủ	109
46. 祈祷 - Cầu khấn	111
47. 我也要去 - Con cũng muốn đi	113
48. 找气球 - Tìm bóng bay	114

49. 参观大学宿舍	- Đi thăm ký túc xá trường đại học	116
50. 学习伟人	- Học tập vĩ nhân	118
51. 化学实验	- Thực nghiệm hóa học	120
52. 解释	- Giải thích	122
53. 暗恋	- Yêu thầm	124
54. 游泳课	- Giờ học bơi	126
55. 一次考试	- Một lần thi	128
56. 考外语	- Thi ngoại ngữ	131
57. 我最赚的一次	- Lần tôi được hời nhất	133
58. 糖在哪里	- Đường đế ở đâu	135
59. 推理	- Suy diễn	137
60. 热涨冷缩	- Nóng thì nở ra, lạnh thì co lại	139
61. 父亲和儿子	- Bố và con trai	141
62. 头顶上是什么？	- Trên đầu là cái gì?	143
63. 吃鱼和吃鸡	- Ăn cá và ăn gà	145
64. 长大当老师	- Lớn lên làm thầy giáo	147
65. 头和尾巴都出来了	- Đầu và đuôi đều thò ra rồi	149
66. 没丢零件	- Không làm mất linh kiện	151

67. 数星星 - Đếm sao	153
68. 儿子看篮球 - Con trai xem bóng rổ	155
69. 爱说谎的老师 - Cô giáo hay nói dối.....	157
70. 哎……人类说话不算数! - Ôi chao con người nói lời chẳng giữ lấy lời!	159
71. 放心好了 - Yên tâm đi mà.....	161
72. 赔偿 - Bồi thường	163
73. 气球不见了 - Không thấy bóng bay đâu cả.....	165
74. 皱纹 - Nếp nhăn.....	167
75. 怎么样让蚊子不叮我们呢? - Làm thế nào để muỗi không đốt chúng ta nữa?	169
76. 离太阳近 - Gần mặt trời	171
77. 童言童语 - Chuyện của trẻ con	173
78. 袋鼠的袋子 - Cái túi của con cảng-gu-ru	174
79. 爱哭的小弟弟 - Em trai út hay khóc.....	176
80. 牛皮 - Da bò	178
81. 虫妈妈接来了 - Đón được sâu mẹ rồi	180
82. 吃啥补啥 - Ăn gì bổ nấy	182

83. 探险家 - Nhà thám hiểm.....	183
84. 电灯是谁发明的? - Ai phát minh ra đèn điện?.....	185
85. 问路 - Hỏi đường.....	187
86. 阿凡提画画 - Avanti vẽ tranh	189
87. 阿凡提学加减法 - Avanti học phép tính cộng trừ	191
88. 幼儿园搞亲子活动 - Trường mẫu giáo tổ chức hoạt động gia đình	193
89. 一个抠门的孩子 - Một đứa bé keo kiệt.....	195
90. 小蝌蚪找妈妈 - Nòng nọc con tìm mẹ	198
91. 多吃一点茄子 - Ăn nhiều cà một chút.....	199
92. 进步 - Tiến bộ	200
93. 进步真快 - Tiến bộ nhanh thật.....	202
94. 哭比笑好 - Khóc tốt hơn cười	204
95. 娶谁做自己的媳妇儿 - Lấy ai làm vợ	206
96. 谁对你好一点 - Ai tốt với cháu hơn	208
97. 压岁钱 - Tiền mừng tuổi.....	210
98. 看过西游记 - Đã xem Tây du ký	212
99. 在手机上聊天 - Chuyện trò trên điện thoại.....	214
100. 孩子的父亲 - Bố đứa bé	317



1

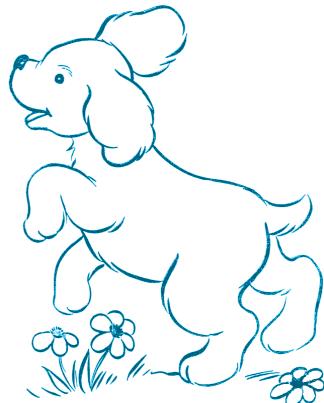
导盲犬

约翰正要过马路，他看到一个瞎子，正带着他的导盲犬也要过马路。

绿灯时，那只狗不带它的主人过马路，却在它主人的裤子上尿尿。不料，那瞎子却伸手进他的口袋，拿了一片饼乾给那只狗。

约翰很惊讶，跟那瞎子说：“如果那是我的狗，我一定会踢它的屁股。”那瞎子非常镇静地回答说：

“是啊，我是要踢它，但是我必须要先找到它的头啊！”



CON CHÓ DẪN ĐƯỜNG

John đang định sang đường, anh trông thấy một người mù, tay dắt con chó dẫn đường cũng muốn sang đường.

Lúc đèn xanh, con chó đó không dẫn chủ nhân của nó qua đường, mà lại té bập lên quần của chủ nó. Ai dè, người mù đó lại thò tay vào túi áo, lấy ra một chiếc bánh cho con chó.

John rất ngạc nhiên, nói với người mù đó: “Nếu đó là con chó của tôi, chắc chắn tôi đã đá đít nó rồi”. Người mù đó cực kỳ thản nhiên đáp lời: “Đúng thế, tôi thật muốn đá đít nó, nhưng tôi phải tìm được cái đầu nó trước đã!”





词语表/ TỪ MỚI

约翰	<i>Yuēhàn</i>	John (tên riêng)
马路	<i>mǎlù</i>	đường cái
着	<i>zhe</i>	(trợ động từ, biểu thị trạng thái tiếp diễn)
瞎子	<i>xiāzǐ</i>	người mù
导盲犬	<i>dǎo máng quǎn</i>	chó dẫn đường
不料	<i>bùliào</i>	không ngờ
饼乾	<i>bǐnggān</i>	bánh bích quy
片	<i>piàn</i>	(lượng từ) chiếc, tấm
地	<i>de</i>	(từ nối động từ với thành phần đứng trước bổ nghĩa cho động từ)
在……上	<i>zài……shàng</i>	trên
跟……说	<i>gēn…… shuō</i>	nói với



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Cách dùng 要/yào/, ví dụ:

约翰正要过马路

John đang muốn qua đường

这本书我还要呢

quyển sách này tôi vẫn đang cần

她要我替她写信

cô ấy nhờ tôi viết hộ lá thư

路很滑，大家要小心

đường rất trơn, mọi người phải cẩn thận

要下雨了

sắp mưa rồi

2

养条狗

老公一直想养条狗，打算征求一下媳妇的意见，于是老公就问媳妇：“我想养条狗行不？”

媳妇：“不行！养狗住哪呀？”

老公：“住我那屋呗。”

媳妇：“你那屋可不适合住狗。”

老公：“我那屋怎么就不适合养狗呢？”

媳妇：“我跟你说，狗不能睡在猪窝里，知道不！”

老公：“.....”



NUÔI CHÓ

Anh chồng từ trước đến giờ muốn nuôi một con chó, định hỏi qua xem ý cô vợ thế nào, thế là liền quay sang hỏi vợ: “Anh định nuôi con chó được không em?”

Cô vợ: “Không được ! Nuôi chó thì cho nó ở đâu?”

Anh chồng: “Nó ở phòng của anh.”

Cô vợ: “Phòng anh không thích hợp để nuôi chó.”

Anh chồng: “Phòng anh làm sao mà không thích hợp để nuôi chó chứ?”

Cô vợ: “Em nói anh nghe nhé, chó không thể ngủ trong ổ lợn được, anh biết không!”

Anh chồng: “.....”


词语表/ TỪ MỚI

条	tiáo	(lượng từ) con, cái
征求	zhēngqiú	trưng cầu, hỏi (ý kiến)
呀	ya	(trợ từ ngữ khí) chứ
行	xíng	được
呢	ne	(trợ từ ngữ khí) nhỉ
适合	shìhé	thích hợp
窝	wō	ổ, tổ
于是……就……	yúshì……jiù	thế là liền
在……里	/ zài…… li	ở trong


词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Cách dùng 想/xiǎng/, ví dụ:

想办法

nghĩ cách

我想他今天不会来

tôi cho là hôm nay ông ta không đến

老公一直想养条狗

anh chồng từ trước đến giờ muốn

nuôi một con chó

想家

nhớ nhà



3

恶毒诽谤

一个体态丰满的女子来到法庭，伤心地向法官问道：

“如果一个人到处说我是河马，我可以告他恶意造谣诽谤罪吗？”

法官道：“当然可以，他什么时候把你当成河马的？”

“自三年以前，他就经常向大家这样说。”

“什么？自三年前就开始了？那你为什么现在才想起要起诉呢？”

“昨天我去新建的野生动物园玩，才知道河马长什么样子。”

SỰ CHÉ BAI ĐẦY ÁC Ý

Một người phụ nữ dáng vẻ đầy đà đi đến tòa, buồn rầu hỏi quan tòa rằng:

“Nếu một người đến đâu cũng nói tôi là hà mã, thì tôi có thể tố cáo người ấy tội đồn nhảm phi báng ác ý chứ?”

Quan tòa đáp: “Đương nhiên là được, thế người ấy coi chị là hà mã từ bao giờ?”

“3 năm trước, người ấy đã thường xuyên nói với mọi người.”

“Cái gì? 3 năm trước đã bắt đầu rồi? Vậy chị tại sao đến giờ mới nghĩ đến việc tố cáo?”

“Hôm qua tôi đi chơi Vườn bách thú mới xây, thì mới biết con hà mã hình dạng ra sao.”



词语表/ TỪ MỚI

恶毒	<i>èdú</i>	độc ác
诽谤	<i>fěibàng</i>	phi báng, bôi nhọ
丰满	<i>fēngmǎn</i>	đầy đà
法庭	<i>fǎtíng</i>	tòa án
到处	<i>dàochù</i>	khắp nơi
造谣	<i>zàoyáo</i>	đồn nhảm
当	<i>dāng</i>	làm; đang khi ...
河马	<i>héma</i>	con hà mã
法官	<i>fǎguān</i>	quan tòa
自三年前	<i>zì sān nián qián</i>	từ 3 năm trước
野生	<i>yěshēng</i>	hoang dã
动物园	<i>dòngwùyuán</i>	vườn thú
长	<i>zhǎng</i>	lớn (lên)
向	<i>xiàng</i>	phương hướng; hướng vào; về phía, về hướng



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Cách dùng 把/bǎ/, ví dụ:

他什么时候把你当成河马的?

Người ấy coi chị là hà mã từ bao giờ?



4

小偷的
笑话故事

有一个小偷，先偷了一辆摩托车，后来路过一村子，又偷了一个头小肥猪。摩托个好办，可猪不老实啊，后座太窄，也绑不下猪。于是，小偷只好把猪抱上摩托车的踏板，让猪的后蹄站在踏板上，两只前蹄死死绑在摩托车的手把上，带猪逃出了村子。可猪还是不老实，小偷又把自己戴的头盔套在猪的头上，猪眼前一片漆黑，这才安静下来。

过了一会儿，猪的主人发现小猪不见了，赶快报了案。派出所连忙派了两个民警开车追击。

天色渐渐暗下来了，眼看警车就要追上摩托车了，小偷听到后面的警笛声，吓得浑身发抖，情急之下，身子向后一窜，从摩托车上跳了下来，钻进了两边一望无际的玉米地里躲了起来。可猪蹄子正好蹬在油门上，由于巨大的惯性，摩托车不仅没倒下来停住，而且以更快的速度摇摇晃晃地载着猪前行。

这时，警车追了一来，两个民警一看，吓了一大跳，慌忙用手机向派出所所长汇报：“报告所长，不得了啦，这猪是自己跑出来的！而且，猪……猪还戴着一顶头盔，正自己驾驶着一辆摩托车，以时速40公里的速度，仓皇向南逃窜呢！”



TRUYỆN CƯỜI TÊN ĂN TRỘM

Có một tên ăn trộm, hắn trộm một chiếc xe máy trước, rồi lượn xe qua một ngôi làng, trộm tiếp một con lợn béo. Xe máy xử lý dễ thôi, nhưng con lợn thì không nghe lời, chồ ngồi sau hẹp quá, không buộc con lợn vào được. Thế là tên trộm đành ôm con lợn đặt lên giá để chân, cho hai chân sau của con lợn đứng lên giá để chân đó, hai chân trước của con lợn thì buộc chặt vào ghi đông xe máy, hắn đèo con lợn thoát ra khỏi làng. Nhưng con lợn vẫn không nghe lời, tên trộm lại lấy mũ bảo hiểm hắn đang đội chụp lên đầu con lợn, con lợn chẳng nhìn thấy gì đằng trước nữa cả, lúc ấy mới yên.

Một lúc sau, chủ lợn phát hiện không thấy con lợn con đâu, vội vàng đi báo công an. Đồn công an lập tức phái hai công an địa phương lái xe đi truy bắt.

Trời tối dần, thấy xe cảnh sát sắp đuổi kịp đến nơi, tên trộm nghe thấy tiếng còi xe cảnh sát hú phía sau, hắn sợ toát mồ hôi hột, tình thế cấp bách, hắn xoay người ra sau, nhảy khỏi xe, lẩn vào ruộng ngô mênh mông ở hai bên đường để trốn. Nhưng chân con lợn lại đang bám vào tay ga, do quán tính lớn, chiếc xe máy không những không đổ dừng lại, mà lắc lư vút về phía trước nhanh hơn mang theo con lợn.

Lúc này, xe cảnh sát đuổi đến nơi, hai công an địa phương nhìn quanh, giật mình, vội lấy di động gọi cho đồn trưởng báo cáo: "Báo cáo đồn trưởng, không được rồi ạ, con lợn này nó tự chạy đi ạ! Hơn nữa, con lợn con lợn còn đội mũ bảo hiểm, đang tự lái một chiếc xe máy, phỏng vội về hướng nam trốn chạy, với tốc độ 40km/h nữa!"



词语表/ TỪ MỚI

小偷	<i>xiǎotōu</i>	tên trộm
辆	<i>liàng</i>	(lượng từ) cái, chiếc
头	<i>tóu</i>	(lượng từ) con
肥	<i>féi</i>	béo
老实	<i>lǎoshí</i>	thật thà, hiền lành
窄	<i>zhǎi</i>	hở
绑	<i>bǎng</i>	buộc
只好	<i>zhǐhăo</i>	đành phải
抱	<i>bào</i>	bế, ôm
踏板	<i>tàbǎn</i>	giá để chân
蹄	<i>tí</i>	móng guốc
只	<i>zhī</i>	(lượng từ) con
手把	<i>shǒu bà</i>	ghi-đông (xe)
逃	<i>táo</i>	trốn chạy
头盔	<i>tóukūi</i>	mũ bảo hiểm
派出所	<i>pàichūsuǒ</i>	đồn công an
追击	<i>zhuījí</i>	truy kích
窜	<i>cuàn</i>	trốn
得	<i>de</i>	(hư từ, đứng sau động từ và trước tính từ biểu thị kết quả, trình độ của hoạt động)
钻	<i>zuān</i>	lắn, rúc
一望无际	<i>yī wàng wú jì</i>	mênh mông
玉米	<i>yùmǐ</i>	ngô
躲	<i>duǒ</i>	trốn
起来	<i>qǐlái</i>	(trợ từ, hàm ý bắt đầu)

蹬	<i>dēng</i>	giãm, đứng lên trên
油门	<i>yóumén</i>	van dầu, xu-páp
惯性	<i>guànxìng</i>	quán tính

词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Câu chữ 把 /bǎ/, ví dụ:

小偷只好把猪抱上摩托车的踏板

tên trộm đành ôm con lợn đặt lên giá để chân

小偷又把自己戴的头盔套在猪的头上

tên trộm lại lấy mũ bảo hiểm hắn đang đội chụp lên đầu con lợn

Cách dùng 下来/xiàlái/, ví dụ:

这才安静下来

lúc này mới yên tĩnh được

天色渐渐暗下来了

trời tối dần

从摩托车上跳了下来

từ trên xe máy nhảy xuống

摩托车没倒下来停住

chiếc xe máy không đổ xuống dừng lại

Cách dùng 下去/ xiàqù/, ví dụ:

石头从山上滚下去

đá từ trên núi lăn xuống

坚持下去

kiên trì tiếp

说不下去

không nói tiếp được nữa

天气可能在冷下去

trời có thể còn rét tiếp



5

聪明的酋长

某酋长有爱听故事的嗜好。一天，他大宴宾客。在他的再三请求下，一位外地的客人讲了一个非常有趣的故事：

这位客人在城里遇见过一个非常自命不凡的人，客人对他 说：“请你猜猜我口袋里放了什么。要是你猜对了，我就把这些鸡蛋的一半送给你；要是你能猜出鸡蛋的个数，我就把这十个鸡蛋全给你。”

那人想了半天，说：“朋友，我虽说不笨，但不可能事事皆知。我猜不出。”

客人说：“再猜一猜，这东西外面是白色的，里面是黄色的。”“猜到了！”那人大声说，“那一定是一堆白萝卜，中间藏了一个土豆。”

听到这里，客人们都笑了，那个酋长更是大笑不止。最后他问道：“那真是个傻瓜。可尊敬的朋友，现在请你告诉我们，你的口袋里到底放了些什么？”



VỊ TÙ TRƯỞNG THÔNG MINH

Có vị tù trưởng nọ có sở thích nghe kể truyện. Một hôm, ông ta mở tiệc lớn khoản đãi khách. Sau những lời khẩn khoản yêu cầu từ vị tù trưởng, một vị khách từ nơi khác đến đã kể một câu chuyện vô cùng thú vị:

Vị khách này lúc ở trong thành có gặp một người tự cho mình là siêu phàm, vị khách nói với người này: "Xin ông đoán xem trong túi tôi có vật gì. Nếu ông đoán đúng, tôi sẽ biểu ông nửa số trứng này; nếu ông đoán không đúng số quả trứng, tôi sẽ biểu ông mười quả trứng này."

Người này nghĩ ngợi một hồi, rồi nói: "Anh bạn, tôi tuy nói mình không ngốc, nhưng không thể chuyện gì cũng biết được. Tôi không đoán được."

Vị khách nói: "Đoán lần nữa xem, vật này bên ngoài màu trắng, bên trong màu vàng." "Đoán ra rồi!", người này kêu lên, "Đó chắc chắn là đống củ cải trắng, ở trong có giấu một củ khoai tây."

Nghe đến đây, các vị khách đều bật cười, vị tù trưởng nọ càng cười lớn hơn. Cuối cùng ông ta hỏi:

"Đó đúng là tên ngốc. Nhưng anh bạn đáng mến, bây giờ xin anh bạn cho chúng tôi biết, trong túi anh bạn rút cục có vật gì?"



词语表/ TỪ MỚI

酋长	qiúzhǎng	tù trưởng
嗜好	shìhào	sở thích
大宴	dà yàn	đại tiệc
下	xià	thuộc về, trong, dưới
位	wèi	vị
有趣	yǒu qù	thú vị
过	guò	(trợ từ, hàm ý đã từng)
自命不凡	zìmìng bùfán	tự cho là siêu phàm
对	duì	đúng, phải; nhắm vào, hướng vào
猜	cāi	đoán
要是	yàoshi	nếu
半天	bàntiān	hồi lâu
堆	duī	(lượng từ) đống
萝卜	luóbo	củ cải
个	gè	(lượng từ) cái, con
傻瓜	shǎguā	tên ngốc
尊敬	zūnjìng	tôn kính



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Kết cấu 虽... 但... tuy... nhưng..., ví dụ:

我虽说不笨, 但不可能事事皆知

tôi tuy nói không ngốc, nhưng không thể việc gì cũng biết.

Kết cấu 是/不是 ... 的 nhấn mạnh là / không phải là ..., ví dụ:

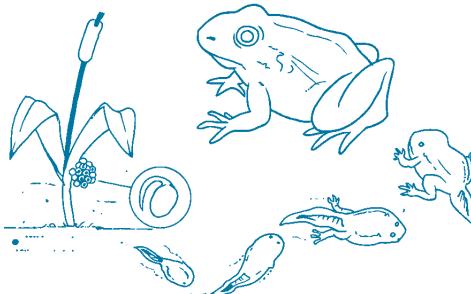
这东西外面是白色的

thứ này bên ngoài (là) màu trắng.

一只丑母青蛙教育自己还是蝌蚪的孩子：“孩子，你妈很丑，我担心你以后也长得丑，找不到青蛙王子，所以要趁你的丑还没显示出来时，你就要抓紧找对象。”

小蝌蚪默默记住了妈妈的话，开始细心找对象了，她终于找到一只自认为最漂亮的蝌蚪王子谈起了恋爱。

没想到，三个月后，那只蝌蚪王子变成了一只癞蛤蟆。



TÌM HIỂU

Một con ếch cái xấu xí dậy con mình đang còn là nòng nọc: “Con ơi, mẹ của con rất xấu, mẹ lo sau này lớn lên con cũng sẽ xấu, không tìm được hoàng tử ếch, vì thế con phải nhân lúc cái xấu của con chưa lộ ra, mà nhanh chóng tìm kiếm người yêu.”

Nòng nọc con lảng lặng nhớ kỹ lời mẹ dạy, bắt đầu để ý tìm kiếm người yêu. Cuối cùng nó tìm được một hoàng tử nòng nọc nó tự cho là đẹp trai nhất và bắt đầu tìm hiểu.

Ai dè, 3 tháng sau, hoàng tử nòng nọc đó biến thành một con cóc.



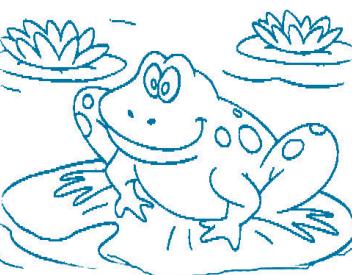
词语表/ TỪ MỚI



青蛙	<i>qīngwā</i>	con ếch
教育	<i>jiàoyù</i>	giáo dục, dạy
蝌蚪	<i>kēdǒu</i>	nòng nọc
丑	<i>chǒu</i>	xấu xí
担心	<i>dānxīn</i>	lo lắng
所以	<i>suǒyǐ</i>	vì thế
对象	<i>duixiàng</i>	người yêu
细心	<i>xìxīn</i>	để ý, cẩn thận
起	<i>qǐ</i>	(trợ từ, hàm ý bắt đầu)
没想到	<i>méi xiǎngdào</i>	nào ngờ
癞蛤蟆	<i>lài há ma</i>	con cóc
趁……时	<i>chèn..... shí</i>	nhân lúc



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM



住/zhù/ làm bổ ngữ cho động từ, ví dụ:

记住

nhớ lấy

拿住

nắm lấy

一句话把他问住了

câu hỏi khiến anh ấy sững ra

7

两个可怜的男人聊天

甲：“我威胁老婆，再敢欺负我，我就把命根子切了。”

丙：“结果怎么样？”

甲：“唉，老婆照样要横。”

丙：“我老婆被我威胁后就老实多了。”

甲：“真的，你是怎么威胁她的？”

丙：“我对她说，你再敢欺负我，我就把隔壁老王的命根子切了……”



HAI NGƯỜI ĐÀN ÔNG ĐÁNG THƯƠNG TÁN GẦU

A: “Tôi dọa vợ, còn bắt nạt tôi nữa, tôi sẽ cho đi đời luôn.”

B: “Kết quả thế nào?”

A: “Ôi chao, vợ vẫn đành hanh như cũ.”

B: “Vợ tôi bị tôi dọa xong thì ngoan ra nhiều.”

A: “Thật à, anh dọa vợ kiểu gì?”

B: “Tôi bảo vợ, cô còn dám bắt nạt tôi nữa, tôi sẽ cho đi đời lão Vương hàng xóm luôn...”


词语表/ TỪ MỚI

可怜	<i>kělián</i>	đáng thương
聊天	<i>liáotiān</i>	trò chuyện, tán gẫu
威胁	<i>wēixié</i>	đe dọa
欺负	<i>qīfù</i>	bắt nạt
命根子	<i>mìnggēn zi</i>	mạng sống
切	<i>qiē</i>	cắt
耍横	<i>shuǎhèng</i>	ngang ngược
隔壁	<i>gébì</i>	hàng xóm, nhà bên


词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Câu chữ 被 / *bèi* /, ví dụ:

我老婆被我威胁
vợ tôi bị tôi đe dọa



8

丢三落四

我这个人就是好丢三落四，一日，出去遛狗，竟然把刚刚买的一双拖鞋丢在草坪上忘记带回来了，幸亏狗狗挺管事，竟然把那双拖鞋给我找回来了。

于是，我便处心积虑地开始训练狗狗，让它把我随手丢掉的东西叼回来。狗狗很聪明，没几天的功夫入门了，我丢什么它就往回给我捡什么，这东西勤快得不得了。

结果，可把我害惨啦，吓得我每天不敢出去扔垃圾，只要我丢掉的垃圾，一点不差，全都给我捡回来了。。。



BỎ ĐẦU QUÊN ĐẤY

Tôi đây là người hay quên, có hôm dắt chó đi dạo, nào ngờ bỏ quên đôi dép mới mua trên bãi cỏ không xở về, may mà chú chó rất được việc, lại tìm thấy đôi dép mang về cho tôi.

Thế là tôi liền bắt đầu ra sức huấn luyện chú chó, luyện nó tha về tất cả những thứ tôi tiện đâu bở đấy. Chú chó rất khôn, luyện chưa được mấy ngày đã hiểu, tôi bỏ quên thứ gì là nó tha về thứ ấy cho tôi, con chó này siêng năng vô cùng.

Kết quả lại hại tôi thê thảm, làm tôi sợ đến nỗi cả ngày không dám ra đường vứt rác, chỉ cần là rác tôi vứt, không thiếu một thứ gì, nó tha tất cả về cho tôi...



词语表/ TỪ MỚI

丢三落四	<i>diūsānlàsì</i>	bừa bãi, bỏ đâu quên đấy
遛狗	<i>liú gǒu</i>	dắt chó đi dạo
竟然	<i>jìngrán</i>	nào ngờ
双	<i>shuāng</i>	(lượng từ) đôi
拖鞋	<i>tuōxié</i>	dép
幸亏	<i>xìngkuī</i>	may mà
找	<i>zhǎo</i>	tìm
挺	<i>tǐng</i>	khá là
处心积虑	<i>chǔxīnjīlù</i>	rắp tâm, cố tình
训练	<i>xùnliàn</i>	huấn luyện
随手	<i>suíshǒu</i>	tiện tay
叼	<i>diāo</i>	ngậm, tha (đi)
功夫	<i>gōngfū</i>	công sức
入门	<i>rùmén</i>	nhập môn, hiểu
牠/ 它	<i>tā</i>	(ngôi thứ 3, số ít) nó
捡	<i>jiǎn</i>	nhặt



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Câu chữ 把 / bǎ/, ví dụ:

把刚刚买的一双拖鞋丢在草坪上

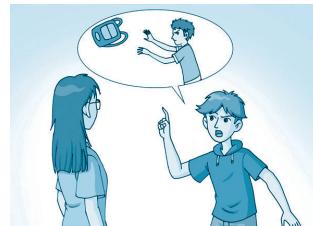
làm mất đôi dép mới mua trên bǎi cỏ

把那双拖鞋给我找回来

tìm đôi dép về cho tôi

把我随手丢掉的东西叼回来

tha về những thứ tôi tiện tay quăng đi



小区附近一家餐馆新开张，门前写有100万元促销的招牌：“凡在本店就餐，消费超过100元者即可得到一次中奖机会，最高奖金为100万元人民币，开奖过程有国家权威公证员现场公证，童叟无欺，确保公平、公证。”100万！这家小餐馆要多少年能赚回？显然是虚假广告。

那天女儿、女婿突然来家，我们决定到外面餐馆用膳，途径这家餐馆，女儿说就这家随便吃一点吧。因为已过饭点，顾客不多，环境比较干净整洁，菜的价格适中，服务也周到热情。

我点好饭菜便问老板：“我已超过100元，怎么抽奖？”老板微微一笑不慌不忙地回答：“结账时再抽奖。”带着一种神秘我们匆匆吃完饭唤老板来结账。不一会儿老板找零，并将一个红包递给我，媚笑道：“恭喜发财！明天别忘了兑奖。”我打开红包，定睛一瞧，原来里面是一张2元钱的体育彩票。



NHÀ HÀNG KHUYẾN MÃI

Gần nhà có một nhà hàng mới khai trương, trước cửa để biển khuyến mãi 1 triệu tệ: "Mọi thực khách ăn ở nhà hàng, ai tiêu vượt 100 tệ lập tức sẽ được một cơ hội trúng thưởng, mức thưởng cao nhất là 1 triệu tệ, quá trình mở thưởng có nhân viên công chứng của nhà nước làm chứng tại chỗ, già trẻ như nhau, đảm bảo công bằng, công khai." 1 triệu tệ! Cái nhà hàng nhỏ tí này kiếm bao nhiêu năm mới thu về được? Rõ là quảng cáo vớ vẩn.

Hôm đó con gái, con rể bỗng nhiên đến chơi, chúng tôi quyết định đi ăn nhà hàng. Đi qua nhà hàng này, con gái bảo vào ăn gì đó ở nhà này. Vì đã quá giờ ăn, thực khách không nhiều, khung cảnh khá gọn gàng sạch sẽ, giá cả đồ ăn phải chăng, phục vụ cũng chu đáo nhiệt tình.

Tôi gọi món xong liền hỏi chủ quán: "Tôi vượt mức 100 tệ rồi, rút thưởng thế nào?". Chủ nhà hàng mỉm cười bình thản trả lời: "Khi thanh toán sẽ rút thưởng." Lấy làm lạ, chúng tôi nhanh chóng ăn xong rồi kêu chủ quán tính tiền. Rất nhanh chóng, chủ quán trả lại tiền thừa, và đưa một phong bao màu đỏ cho tôi, mỉm cười nói: "Chúc mừng phát tài! Ngày mai đừng quên đi so thưởng nhé." Tôi mở phong bao, định thần nhìn kỹ, thì ra bên trong là một tờ vé số thể thao giá 2 tệ.





词语表/ TỪ MỚI

餐馆	cānguǎn	nhà hàng
促销	cùxiāo	khuyến mãi
家	jiā	(lượng từ)
附近	fùjìn	phụ cận, gần bên
开张	kāizhāng	khai trương
就餐	jiùcān	dùng cơm
次	cì	(lượng từ) lần
奖金	jiǎngjīn	tiền thưởng
现场	xiàochǎng	tại chỗ, hiện trường
童叟无欺	tóng sǒu wú qī	già trẻ không phân biệt
虚假	xūjiǎ	vớ vẩn
女婿	nǚxù	con rể
膳	shàn	cơm ăn
适中	shìzhòng	phù hợp, phải chăng
抽奖	chōujiǎng	rút thưởng
不慌不忙	bù huāng bù máng	bình tĩnh
结账	jiézhàng	kết toán, thanh toán
唤	huàn	gọi to, kêu lên
不一会儿	bù yíhuǐr	một lát sau
找零	zhǎo líng	trả lại tiền thừa
兑奖	duìjiǎng	so thưởng
彩票	cǎipào	vé xổ số



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Câu chữ 将 / jiāng/, ví dụ:

将一个红包递给我

đưa một phong bao màu đỏ cho tôi

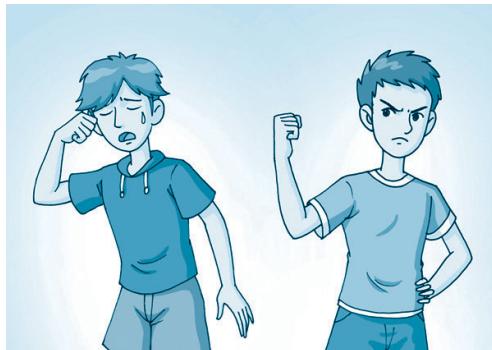
10 打错了

电影院的灯刚熄灭，一个小偷把手伸进了雷加的衣袋，当即被雷加发现了。小偷说：“我想掏手帕，掏错了，请原谅！”

“没关系。”雷加平静地回答。

过了一会儿，“啪”的一声，小偷脸上挨了一记重重的耳光。

“对不起，打错了，我脸上落了一只蚊子。”雷加说。



ĐÁNH NHẦM

Đèn trong rạp chiếu phim vừa tắt, một tên trộm thò tay vào túi áo Rega, lập tức bị Rega phát hiện. Tên trộm nói: “Tôi định rút khăn tay, rút nhầm, xin thứ lỗi!”

“Không sao.” Rega thận nhiên trả lời.

Một lát sau, “bốp” một tiếng, tên trộm bị một cái tát mạnh vào mặt.

“Xin lỗi, đánh nhầm, một con muỗi đậu vào má tôi.” Rega nói.



词语表/ TỪ MỚI

电影院	<i>diànyǐngyuàn</i>	rạp chiếu phim
熄灭	<i>xīmiè</i>	tắt
雷加	<i>Léi jiā</i>	Rega (tên riêng)
衣袋	<i>yīdài</i>	túi áo
当即	<i>dāngjí</i>	ngay lập tức
发现	<i>fāxiàn</i>	phát hiện
掏	<i>tāo</i>	rút
手帕	<i>shǒupà</i>	khăn tay
错	<i>cuò</i>	nhầm, sai
原谅	<i>yuánliàng</i>	lượng thứ
没关系	<i>méiguānxì</i>	không sao
挨	<i>ái</i>	bị, chịu
记	<i>jì</i>	(lượng từ) cái, lần
耳光	<i>ěrguāng</i>	(cái) tát
对不起	<i>duìbùqǐ</i>	xin lỗi
蚊子	<i>wénzi</i>	con muỗi



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Câu chữ 把/ *bǎ*, ví dụ:

一个小偷把手伸进了雷加的衣袋
một tên trộm thò tay vào túi áo Rega

Câu chữ 被/ *bèi*, ví dụ:

当即被雷加发现
lập tức bị Rega phát hiện





11

多多益善

一辆超速汽车被警方巡逻车拦住，警察一边作记录，一边对司机说：“你将得到一张超速罚款传票，因为你刚才的车速超过了六十英里。”司机马上说：“警官先生，请您写上一百英里好吗？要知道，我正要把这辆车卖掉呢！”



CÀNG NHIỀU CÀNG TỐT

Một chiếc ô tô chạy quá tốc độ bị xe tuần tra của cảnh sát chặn lại, cảnh sát vừa ghi biên bản vừa nói với lái xe: “Ông sẽ nhận được một giấy phạt chạy quá tốc độ, vì lúc nãy xe ông đã vượt tốc độ 60 dặm.” Lái xe lập tức đáp lại: “Ngài cảnh sát, ngài có thể viết lên 100 dặm được không? Ngài hiểu cho, tôi đang định bán tổng chiếc xe này đấy!”





词语表/ TỪ MỚI

超速	<i>chāosù</i>	quá tốc độ
巡逻车	<i>xúnluó chē</i>	xe tuần tra
拦	<i>lán</i>	chặn
一边…, 一边…	<i>yībiān..., yībiān...</i>	vừa ..., vừa ...
作记录	<i>zuò jìlù</i>	ghi chép
罚款	<i>fákuǎn</i>	phạt tiền
英里	<i>yīnglǐ</i>	dặm Anh
正要	<i>zhèng yào</i>	đang muốn
掉	<i>diào</i>	(hư từ, đặt sau động từ để chỉ sự mất đi của đối tượng)



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Câu chữ 被/ *bèi*, ví dụ:

一辆超速汽车被警方巡逻车拦住

một chiếc xe hơi chạy quá tốc

độ bị xe tuần tra của cảnh sát

chặn lại

Câu chữ 把/ *bǎ*, ví dụ:

我正要把这辆车卖掉呢!

Tôi đang định bán tổng chiếc
xe này đấy!





12 那一定很贵

在洛杉矶国际机场等候登机时，有两位穿着得体的女士为了打发无聊的时光，开始聊起家常。第一位是个傲慢的加利福尼亚女人，她嫁给了一个有钱人。第二位来自南方，她的言行很有风度。

当话题说到她们是否有孩子时，加利福尼亚女人说：“当我的第一个孩子降生时，我丈夫为我建了一座漂亮的别墅。”

来自南方的女士评论道：“那一定很贵！”

第一位女士继续道：“当我的第二个孩子降生时，我丈夫给我买了一辆漂亮的奔驰车。”

南方女士再次说：“那一定很贵！”

第一位女士继续吹嘘道：“当我的第三个孩子降生时，我丈夫为我买了一个精美的钻石手镯。”

南方女士再次说：“那一定很贵！”

第一位女士问：“当你的第一个孩子降生时，你丈夫给你买了什么东西？”

“我丈夫送我去了礼仪学校。”南方女士说。

“礼仪学校？”第一位女士尖叫道，“上帝呀，那到底是干什么的？”

南方女士说：“只学会了一件事：当我想说‘什么狗屁玩意儿’时，我学会了说‘那一定很贵’。”

THẾ CHẮC ĐẮT LẮM

Lúc đợi lên máy bay tại sân bay quốc tế Los Angeles, có hai quý bà ăn mặc hợp mốt tán gẫu chuyện gia đình để giết thời gian chờ đợi tẻ nhạt. Người thứ nhất là một phụ nữ California kiêu ngạo, bà này lấy được một ông chồng giàu. Người thứ hai đến từ miền nam nước Mỹ, bà này lời ăn tiếng nói rất lịch sự.

Lúc chủ đề chuyển sang chuyện con cái của hai bà, quý bà California nói: "Khi tôi sinh đứa đầu tiên, chồng tôi đã xây cho tôi một tòa biệt thự đẹp."

Quý bà đến từ miền Nam bình luận: "Thế chắc đắt lắm!"

Quý bà thứ nhất tiếp tục: "Khi tôi sinh đứa thứ hai, chồng tôi mua cho tôi một chiếc Mercedes-Benz bóng lộn."

Quý bà miền Nam lại nói: "Thế chắc đắt lắm!"

Quý bà thứ nhất tiếp tục khoe khoang: "Khi tôi sinh đứa thứ ba, chồng tôi mua cho tôi một chiếc vòng tay bằng kim cương rất đẹp."

Quý bà miền Nam lại nói: "Thế chắc đắt lắm!"

Quý bà thứ nhất hỏi: "Khi bà sinh đứa đầu tiên, chồng bà mua tặng bà cái gì?"

"Chồng tôi đưa tôi đến trường dạy nghi thức xã giao." Quý bà miền Nam trả lời.

"Trường dạy nghi thức xã giao?", quý bà thứ nhất kêu lên, "Chúa ơi, thế rút cuộc là để làm gì ?"

Quý bà miền Nam đáp: "Chỉ để học một điều: Khi tôi muốn nói 'Đồ chết tiệt', tôi học nói thành 'Thế chắc đắt lắm'".



词语表/ TỪ MỚI



洛杉矶	<i>Luòshānjī</i>	Los Angeles
等候	<i>děnghòu</i>	đợi chờ
登机	<i>dēng jī</i>	lên máy bay
穿着	<i>chuānzhuó</i>	ăn mặc
得体	<i>déti</i>	khéo, vừa vặn
傲慢	<i>àomàn</i>	ngạo mạn
加利福尼亚	<i>jiālìfúniyà</i>	California
为	<i>wèi</i>	vì, cho
别墅	<i>biéshù</i>	biệt thự
给	<i>gěi</i>	cho
奔驰车	<i>bēnchí chē</i>	xe Mercedes
吹嘘	<i>chuīxū</i>	khoe khoang
钻石	<i>zuànshí</i>	kim cương
手镯	<i>shǒuzhuó</i>	vòng tay
尖叫	<i>jiān jiào</i>	kêu lên
上帝	<i>shàngdì</i>	Thượng đế, Chúa
什么狗屁玩意儿	<i>shénme gǒupì wán yìr</i>	(câu chửi) Đồ chết tiệt



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM



Câu chửi 为/ *wèi*, ví dụ:

我丈夫为我建了一座漂亮的别墅

chồng tôi đã xây một biệt thự rất đẹp cho tôi

Câu chửi 给/ *gěi*, ví dụ:

我丈夫给我买了一辆漂亮的奔驰车

chồng tôi đã mua một chiếc Mercedes cho tôi

有一天晚上，丈夫吃请回来，高兴地对妻子说：“今天公司经理请员工吃饭，大家都开怀畅饮，席间，经理拿出三瓶威士忌，对大家说：‘在座的诸位，你们谁一生中从没有背叛过自己的妻子，这三瓶酒就归他所有’，结果没有一个举手，你说奇怪吗？”

妻子听后好奇地问：“那你怎么不举手？”丈夫慌张地说：“你是知道的，我向来喜欢喝啤酒，而不喜欢喝威士忌。”



THÍCH UỐNG BIA

Có một tối, anh chồng đi ăn cơm khách xong trở về nhà, vui mừng nói với vợ: “Hôm nay giám đốc công ty mời nhân viên đi ăn, mọi người đều ăn uống no say. Trong buổi tiệc, giám đốc lấy ra 3 chai Whisky, nói với mọi người: ‘Thưa chư vị đang có mặt, ai trong số các bạn chưa từng phản bội vợ mình bao giờ, thì 3 chai rượu này sẽ thuộc về người ấy! Cuối cùng chẳng có ai giơ tay, em thấy lạ không?’”

Cô vợ nghe xong tò mò hỏi: “Thế sao anh không giơ tay?”. Anh chồng hốt hoảng đáp: “Em biết mà, từ trước tới giờ anh thích uống bia, chứ không thích uống Whisky”.



词语表/ TỪ MỚI

吃请	<i>chī qǐng</i>	nhận lời mời đi ăn
经理	<i>jīnglǐ</i>	giám đốc
员工	<i>yuángōng</i>	nhân viên
开怀畅饮	<i>kāihuái chàngyǐn</i>	ăn uống no say
席间	<i>xí jiān</i>	trong buổi tiệc
威士忌	<i>wēishìjì</i>	Whisky
大家	<i>dàjiā</i>	mọi người
诸位	<i>zhūwèi</i>	chư vị
一生中	<i>yīshēng zhōng</i>	trong suốt cuộc đời
从	<i>cóng</i>	từ trước đến nay, xưa nay
背叛	<i>bèipàn</i>	phản bội
归	<i>guī</i>	thuộc về
举手	<i>jǔ shǒu</i>	giơ tay
慌张	<i>huāngzhāng</i>	hốt hoảng
向来	<i>xiànglái</i>	xưa nay



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

过/ guò/ đứng sau động từ để chỉ hoạt động đã từng diễn ra, hoặc đã hoàn thành, ví dụ:

谁一生中从没有背叛过自己的妻子

ai trong suốt cuộc đời chưa từng phản bội vợ mình

他去年来过河内 *năm ngoái anh ấy đã đến Hà Nội*

吃过饭再去 *ăn xong cơm hãy đi*

桃花已经开过了 *hoa đào đã nở (hết) cả rồi*

Kết cấu 是/不是 ... 的 nhẫn mạnh là/ không phải là ..., ví dụ:

你是知道的 *em biết mà*

一天，丈夫穿了件白外衣外出，不小心弄脏了，借了朋友一件黑外衣穿回家。到了家门，看门的家犬狂吠不止。丈夫很生气，正拿起一根木棒打它时，妻子出来说：“算了吧，别打它。”

“这条狗真可恶！”丈夫生气地说，“连我也认不出来”。

“亲爱的，你也设身处地为它想想，”妻子说，“假如有天这条白狗跑出去，变成一条黑狗回来，你认得出来吗？”



Ở VÀO ĐỊA VỊ ẤY

Có một hôm, anh chồng mặc chiếc áo khoác trắng đi chơi, không cẩn thận làm bẩn áo, phải mượn một chiếc áo khoác đen của bạn mặc về nhà. Về đến cổng, chú chó trông nhà sủa ầm ĩ không thôi. Anh chồng rất bức mình, đang định cầm cây gậy đánh chú chó, cô vợ bước ra nói: “Thôi đi, đừng đánh nó.”

“Con chó này thật đáng ghét!”, anh chồng tức mình nói, “Đến anh mà cũng không nhận ra”.

“Anh thân yêu, anh cũng đặt mình vào địa vị ấy mà nghĩ cho nó chứ,” cô vợ nói, “giả sử có hôm con chó trắng này chạy đi chơi, lúc về biến thành con chó đen, thì anh nhận ra nổi không?”.



词语表/ TỪ MỚI

设身处地	<i>shè shēn chǔ dì</i>	ở vào địa vị ấy
件	<i>jiàn</i>	(lượng từ) cái, chiếc
外衣	<i>wàiyī</i>	áo khoác
弄	<i>nòng</i>	làm
借	<i>jiè</i>	mượn
吠	<i>fèi</i>	sủa
算了吧	<i>suànle ba</i>	thôi đi
别	<i>bié</i>	đừng
真	<i>zhēn</i>	thật sự
可恶	<i>kěwù</i>	đáng ghét
连…也…	<i>lián… yě…</i>	ngay cả … cũng …
假如	<i>jiǎrú</i>	giả sử



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Động từ + 得/不 + bổ ngữ chỉ khả năng có thể/ không thể làm việc gì, ví dụ:

认不出来

không thể nhận ra, không nhận ra được

认得出来

có thể nhận ra, nhận ra được



如果哥伦布家里有个老婆，他还能发现美洲大陆吗？

她会说：“你上哪儿去？和谁一起去？去找什么？什么时候回来？我看你的这次航海什么也别想得到！”

NẾU NHƯ

Nếu như Cô-lôm-bô có vợ, thì ông ấy vẫn tìm ra được châu Mỹ chứ?

Vợ ông ấy sẽ nói: “Anh đi đâu thế? Đi với ai? Bao giờ trở về? Em thấy chuyến đi biển lần này của anh đừng mơ sẽ thu được cái gì!”.



词语表/ TỪ MỚI

哥伦布	<i>Gēlúnbù</i>	Cô-lôm-bô
美洲	<i>Měizhōu</i>	Châu Mỹ
大陆	<i>dàlù</i>	đại lục, lục địa
哪儿	<i>nǎr</i>	đâu, nơi nào
航海	<i>hánghǎi</i>	chuyến đi biển



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM }

Cách dùng 上/shàng/, ví dụ:

上面 mặt trên

上次 lần trước

上车 lên xe

你上哪儿去? Anh đi đâu?

上药 bôi thuốc

上班 đi làm, vào ca

上课 vào học, lên lớp

上年纪

đã già, đã có tuổi

爬上山顶

leo lên đỉnh núi

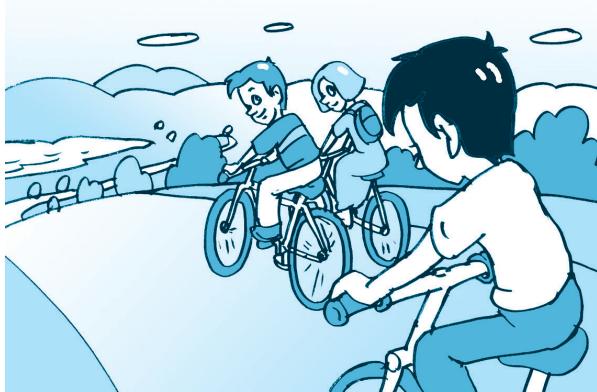
考上了大学

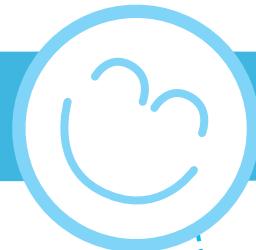
thi đỗ đại học

脸上 trên mặt

事实上

trên thực tế





一位教授平时总是丢三忘四，不是丢了眼镜盒，就是丢了手杖。特别是雨伞，几乎每个月他夫人都得替他买一把。教授为此暗暗地下定决心，以后要多加小心。一天，教授上午出去，下午回来，得意洋洋地对夫人说：“



呶，陶乐赛，今天我可没丢东西，我把伞给带回来啦！”说着，他亮出一把伞。“唉呀，瞧你这粗心人，你今天没有带伞出去呀！”

GIÁO SƯ CẨU THẢ

Có một vị giáo sư lúc nào cũng quên cái nọ mất cái kia, không mất bao kính thì mất ba-toong. Đặc biệt là ô đi mưa, hầu như tháng nào bà vợ cũng phải mua cho ông một chiếc. Giáo sư vì chuyện đó mà âm thầm hạ quyết tâm, sau này phải cẩn thận hơn. Một hôm, giáo sư ra khỏi nhà vào buổi sáng, buổi chiều trở về, khoái chí nói với bà vợ: “Này, Dorothy, hôm nay anh không bỏ quên cái gì cả, anh mang ô về đây này!”. Vừa nói, ông vừa đưa ra một chiếc ô. “Ôi chao, xem người cẩu thả như anh kia, hôm nay anh có mang ô đi đâu!”.



词语表/ TỪ MỚI

粗心	cūxīn	cẩu thả
教授	jìàoshòu	giáo sư
平时	píngshí	luôn luôn
总是	zǒng shì	toàn là
丢三忘四	diū sān wàng sì	quên nọ quên kia
眼镜	yǎnjìng	kính (đeo)
盒	hé	hộp
手杖	shǒuzhàng	ba-toong
雨伞	yǔsǎn	cái ô
得	děi	phải
替	tì	thay cho
暗暗地	àn'àn de	ngầm, ngấm ngầm
决心	juéxīn	quyết tâm
得意洋洋	déyi yángyáng	đắc ý
陶乐赛	Táo lè bài	Dorothy (tên riêng)
给	gěi	(trợ từ nhấn mạnh)
瞧	qiáo	coi, xem



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Cách dùng 给/gěi/, ví dụ:

妈妈给他一只钢笔 mẹ cho nó một cái bút máy

这个城市给我好印象

thành phố này để lại cho tôi những ấn tượng tốt

送给他 tặng (cho) anh ấy

给他打针 tiêm (thuốc) cho nó

羊给狼吃了 dê bị chó sói ăn thịt rồi

我把伞给带回来啦! tôi mang ô về rồi này!



父亲在洗车，儿子拿起小石头在车门上划起来。父亲见此大怒，拿起扳手就打了下去，后来儿子被送到医院，证实手指骨折。面对父亲，儿子轻声说道：“爸爸，手指会好的，不要担心了。”父亲内心无比自责。一怒之下，冲回去要把自己的汽车给砸了。他看见儿子划的痕迹：爸爸，我爱你。



BỐ, CON YÊU BỐ

Ông bố đang rửa xe, cậu con trai cầm lấy viên đá nhỏ vạch lén cửa xe. Ông bố nhìn thấy tức điên, cầm lấy chiếc mỏ-lết đánh vào tay, sau đó cậu con trai được đưa vào bệnh viện, ngón tay cậu đã bị gãy. Nhìn bố, cậu bé khẽ nói: “Bố, ngón tay con sẽ khỏi mà, bố đừng lo.” Ông bố trong lòng vô cùng ân hận, trong lúc quắn trí, ông lao về nhà định đập tan chiếc ô tô. Ông nhìn thấy vết xước mà cậu con trai vạch lên xe: Bố, con yêu bố.



词语表/ TỪ MỚI



洗	<i>xǐ</i>	rửa, giặt
怒	<i>nù</i>	giận dữ
扳手	<i>bānshǒu</i>	mở-lết
手指	<i>shǒuzhī</i>	ngón tay
骨折	<i>gǔzhé</i>	gãy xương
轻声	<i>qīngshēng</i>	khẽ giọng
不要	<i>bùyào</i>	không cần
内心	<i>nèixīn</i>	trong lòng
无比自责	<i>wúbì zì zé</i>	vô cùng ân hận
冲	<i>chōng</i>	xông, băng lên
砸	<i>zá</i>	đập tan
痕迹	<i>hénjì</i>	dấu vết





词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Cách dùng 起/qǐ/, ví dụ:

早睡早起

ngủ sớm dậy sớm

从今天算起

bắt đầu tính (từ) hôm nay

拿起小石头

cầm hòn đá nhỏ lên

买不起

không mua nổi

看不起 khinh rẻ

对不起 xin lỗi

对得起

xứng đáng với ...



Cách dùng 起来/qǐlái/, ví dụ:

你起来, 让老太太坐下

anh đứng dậy đi, để bà cụ ngồi

刚起来 就忙着下地干活儿

vừa ngủ dậy đã vội ra đồng làm việc

站起来

đứng lên

笑起来

cất tiếng cười

在车门上划起来

vạch lén cửa xe

包起来

gói lại, gói vào





18 幸福在哪里

草原上有对狮子母子。小狮子问母狮子：“妈，幸福在哪里？”母狮子说：“幸福就在你的尾巴上。”于是小狮子不断追着尾巴跑，但始终咬不到。母狮子笑道：“傻瓜！幸福不是这样得到的！只要你昂首向前走，幸福就会一直跟随着你！”。

HẠNH PHÚC Ở ĐÂU

Trên đồng cỏ có hai mẹ con sư tử. Sư tử con hỏi sư tử mẹ: “Mẹ, hạnh phúc ở đâu hả mẹ?”. Sư tử mẹ đáp: “Hạnh phúc ở trên đuôi con đấy.” Thế là sư tử con không ngừng chạy đuổi theo cái đuôi của nó, nhưng không tài nào cắn được cái đuôi. Sư tử mẹ cười nói: “Ngốc ơi! Hạnh phúc không phải có được bằng cách đó đâu! Chỉ cần con ngẩng cao đầu tiến về phía trước, hạnh phúc sẽ luôn đi theo con!”



词语表/ TỪ MỚI

哪里	<i>nǎlǐ</i>	đâu, nơi nào
草原	<i>cǎoyuán</i>	đồng cỏ
尾巴	<i>wěibā</i>	cái đuôi
于是	<i>yúshì</i>	thế là
不断	<i>bùduàn</i>	không ngừng
始终	<i>shǐzhōng</i>	trước sau, luôn luôn
咬	<i>yǎo</i>	cắn
只要	<i>zhǐyào</i>	chỉ cần
昂首	<i>ángshǒu</i>	ngẩng cao đầu
一直	<i>yīzhí</i>	luôn
跟随	<i>gēnsuí</i>	đi theo



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

着/.zhe/ đứng sau động từ để chỉ hành động đang tiếp diễn, ví dụ:

小狮子不断追着尾巴跑

sư tử con không ngừng chạy đuổi theo cái đuôi của nó

幸福就会一直跟随着你!

Hạnh phúc sẽ luôn đi theo con!

着/.zhe/ đứng sau động từ hoặc tính từ biểu thị trình độ, để tăng thêm ngữ khí mệnh lệnh hoặc dặn dò, nhắc nhở, ví dụ:

你听着 anh (hãy) nghe đây

着/.zhe/ đứng sau một số động từ, biến thành giới từ, ví dụ:

顺着 thuận, theo



19

照顾好我的眼睛

有一个盲了的女孩，她一无所有，只剩下她男朋友，男朋友问她：“如果你眼睛好了，能和我结婚吗？”女孩答应了。很快，女孩可以移植新视角膜，也很快回复视力，但她发现她男朋友也是盲的。男朋友向她求婚，女孩拒绝了，最后男孩只说了一句话：“照顾好我的眼睛。”



HÃY CHĂM SÓC CHU ĐÁO ĐÔI MẮT CỦA ANH

Có một cô gái mù, cô không có một thứ gì cả, chỉ có người bạn trai bên cô. Bạn trai hỏi cô: "Nếu mắt em sáng trở lại, em sẽ lấy anh chứ?". Cô gái đồng ý. Rất nhanh sau đó, cô gái được ghép giác mạc, và hồi phục thị lực cũng rất nhanh, nhưng cô phát hiện ra bạn trai cô cũng bị mù. Bạn trai cầu hôn với cô, cô từ chối, cuối cùng chàng trai chỉ nói một câu: "Hãy chăm sóc chu đáo đôi mắt của anh."

 词语表/ TỪ MỚI

照顾	<i>zhàogù</i>	chăm sóc
眼睛	<i>yǎnjīng</i>	(con) mắt
盲	<i>máng</i>	mù lòa
一无所有	<i>yīwúsuǒyǒu</i>	không có một thứ gì
剩下	<i>shèng xià</i>	còn lại
结婚	<i>jiéhūn</i>	kết hôn
答应	<i>dāiyìng</i>	nhận lời, đồng ý
移植	<i>yízhí</i>	cấy ghép
角膜	<i>jiǎomó</i>	giác mạc
回复	<i>huífù</i>	hồi phục
求婚	<i>qiúhūn</i>	cầu hôn
拒绝	<i>jùjué</i>	cự tuyệt, từ chối





20 不会表白的人

他向她求婚时，只说了三个字：相信我；她为他生下第一个女儿的时候，他对她说：辛苦了；女儿出嫁那天，他搂着她的肩说：还有我；他收到她病危的那天，重复地对她说：我在这儿；她要走的那一刻，他亲吻她的额头轻声说：你等我。

这一生，他没有对她说过一次“我爱你”，但爱，从未离开过。



KẺ KHÔNG BIẾT TỎ TÌNH

Khi cầu hôn cô, anh chỉ nói 3 chữ: Hãy tin anh; Khi cô sinh cho anh đứa con gái đầu lòng, anh nói với cô: Em vất vả; Ngày con gái đi lấy chồng, anh ôm vai cô nói: Còn có anh; Ngày biết tin cô bị bệnh nặng, anh nói đi nói lại với cô: Anh ở đây; Lúc cô hấp hối, anh hôn nhẹ lên trán cô khẽ nói: Em đợi anh.

Cả cuộc đời anh chưa một lần nói với cô rằng “Anh yêu em”, nhưng tình yêu chưa bao giờ rời xa họ.


词语表/ TỪ MỚI

会	<i>huì</i>	biết
表白	<i>biǎobáí</i>	tỏ tình
相信	<i>xiāngxìn</i>	tin tưởng
辛苦	<i>xīnkǔ</i>	vất vả
出嫁	<i>chūjià</i>	xuất giá, lấy chồng
搂	<i>lǒu</i>	ôm
肩	<i>jiān</i>	vai
病危	<i>bìngwēi</i>	bệnh nặng
吻	<i>wěn</i>	hôn
额头	<i>étóu</i>	trán


词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Kết cấu 没有+ động từ/ cụm động từ + 过, ví dụ:

他没有对她说过一次 “我爱你”

*anh chưa từng một lần nói
với cô là “anh yêu em”*

Kết cấu 从未 + động từ / cụm
động từ + 过, ví dụ:

但爱，从未离开过

*nhưng tình yêu chưa từng rời
xa (họ)*



夜已经很深了，一位出租车司机决定再拉一位乘客就回家，可是路上已经没多少人了。

司机没有目的地开着，发现前面一个白影晃动，在向他招手。本来宁静的夜一下子有了人反倒不自然了，而且，这样的情况不得不让人想起了一种，人不想想起的东西，那就是鬼!!!

可最后司机还是决定要拉她了，那人上了车，用凄惨而沙哑的声音说：“请到火葬厂。”

司机激灵打了一个冷战。难道她真是……他不能再往下想，也不敢再往下想了。他很后悔，但现在只有尽快地把她送到。

那女人面目清秀，一脸惨白，一路无话，让人毛骨悚然。司机真无法继续开下去，距离她要去的地方很近的时候，他找了个借口，结结巴巴地说：“小姐，真不好意思，前面不好调头，你自己走过去吧，已经很近了。”

那女人点点头，问：“那多少钱？”

司机赶紧说：“算了，算了，你一个女人，这么晚，可来这里也不容易，算了！”

“那怎么好意思。”

司机坚持着。“就这样吧！不要付了。”

那女人拗不过，“那，谢谢了！”说完，打开了车门……

司机转过身要发动车，可是没听到车门关上的声音，于是回过了头……那女人怎么那么快就没了？

他看了看后坐，没有！车的前边、左边、右边、后面都没有！难道她就这样消失了？

司机的好奇心让他就想弄个明白，他下了车，来到了没有关上的车门旁，“那个女人难道就这么快地走掉了，还是她就是……”

他要崩溃了，刚要离开这里，一只血淋淋的手拍了他的肩膀，他回过头，那女人满脸是血的站在他的面前开口说话了。

“师傅！请你下次停车的时候不要停在沟的旁边……”

哈哈，女乘客一开门，下车就掉沟里了。



MA NỮ HÁO SẮC ĐI TAXI

Đêm đã rất khuya, có anh lái xe taxi quyết định chở thêm một khách nữa rồi mới về nhà, nhưng đã chẳng còn mấy người qua lại trên đường.

Anh đang lái xe đi lòng vòng, thì phát hiện có một cái bóng trắng lấp ló ở đầu trước, đang vẫy tay gọi anh. Đêm hôm khuya khoắt bỗng nhiên có người thì thật không bình thường, hơn nữa, tình huống này không thể không khiến người ta nghĩ đến một thứ, một thứ mà người ta không muốn nghĩ đến, đó chính là ma!!!

Nhưng cuối cùng anh lái xe vẫn quyết định chở người ta, người đó lên xe, nói giọng buồn bã nghẹn ngào: “Hãy đưa tôi đến đài hóa thân.”

Anh lái xe giật mình run bắn. Chẳng lẽ cô ta đích thị là ... Anh không thể nghĩ tiếp nữa, cũng không dám nghĩ tiếp nữa. Anh hối hận vô cùng, nhưng lúc này chỉ còn cách đưa cô ta đến nơi thật nhanh.

Nữ khách đó gương mặt thanh tú, khuôn mặt trắng bệch, im lìm suốt đường đi, khiến người ta sờn tóc gáy. Anh lái xe thật sự không thể lái tiếp được nữa, lúc gần đến nơi cô ta muốn đến, anh kiếm được cái cớ, lắp bắp nói: "Cô gái, tôi thật lòng xin lỗi, đằng trước khó quay đầu xe, cô tự đi bộ qua nhé, đã gần lắm rồi."

Cô gái đó khẽ gật đầu, hỏi: "Vậy tôi hết bao nhiêu tiền?"

Anh lái xe vội đáp: "Thôi, thôi, cô thân gái một mình, trời tối thế này, đến được đây cũng không phải chuyện dễ, thôi không tính!"

"Vậy sao được."

Anh lái xe dứt khoát. "Cứ như vậy đi! Không phải trả tiền."

Cô gái nói không lại được, "Vậy, cảm ơn anh!" Nói xong, cô mở cửa xe...

Anh lái xe quay người lên khởi động xe, nhưng không nghe thấy tiếng đóng cửa xe, thế là anh quay đầu lại..... Cô ta sao biến đi nhanh thế nhỉ?

Anh ngó quanh ghế sau, không có! Đằng trước, bên trái, bên phải, đằng sau xe đều không có! Chẳng lẽ cô ta biến mất như thế sao?

Anh lái xe tò mò muốn làm rõ thực hư, anh xuống xe, đến bên cửa xe chưa đóng lại, "cô gái đó chẳng lẽ biến nhanh thế sao, hay cô ta chính là....."

Anh muốn ngã khuỷu, đang định rời khỏi nơi đó, một bàn tay ròng ròng máu vỗ lên vai anh, anh quay đầu lại, cô gái đó mặt bê bết máu đứng trước mặt anh và nói.

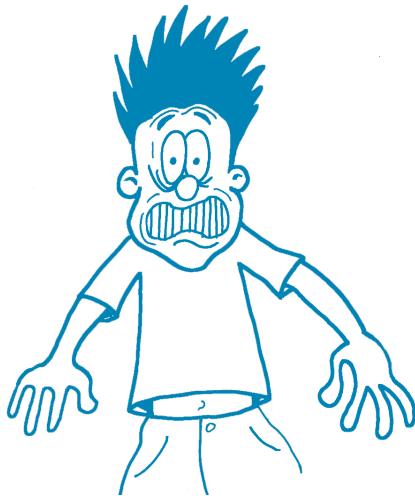
"Anh lái xe! Đề nghị anh lần sau đỗ xe không được đỗ cạnh rãnh nước"

Ha ha, vị nữ khách vừa mở cửa xuống xe thì ngã nhào vào rãnh nước.

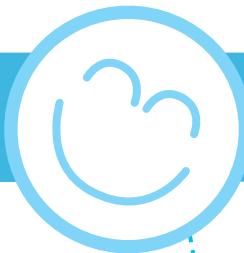

词语表/ TỪ MỚI

位	<i>wèi</i>	(lượng từ) vị
出租车	<i>chūzū chē</i>	taxi
司机	<i>sījī</i>	lái xe
女色鬼	<i>nǚ sè guǐ</i>	ma nữ háo sắc
拉	<i>lā</i>	chở
乘客	<i>chéngkè</i>	hành khách
目的	<i>mùdì</i>	mục đích
晃动	<i>huàngdòng</i>	lay động
在	<i>zài</i>	đang
招手	<i>zhāoshǒu</i>	vẫy tay
本来	<i>běnlái</i>	vốn dĩ
一下子	<i>yī xià zi</i>	thoáng cái
不得不	<i>bù dé bù</i>	không thể không, đành phải
凄惨	<i>qīcǎn</i>	buồn bã, thê thảm
沙哑	<i>shāyǎ</i>	nghẹn ngào
火葬	<i>huǒzàng</i>	hỏa táng
激灵	<i>jīling</i>	giật mình
打冷战	<i>dǎ lěng. zhan</i>	phát run, rùng mình
敢	<i>gǎn</i>	dám

尽快	<i>jǐnkuài</i>	nhanh chóng
面目清秀	<i>miànmù qīngxiù</i>	mặt mũi thanh tú
毛骨悚然	<i>máo gǔ sǒnggrán</i>	sởn tóc gáy
下去	<i>xiàqù</i>	tiếp tục; xuống
找借口	<i>zhǎo jièkǒu</i>	kiếm cớ
结结巴巴	<i>jiē jiē bābā</i>	lắp bắp
赶紧	<i>gǎn jǐn</i>	nhanh chóng
拗	<i>ǎo</i>	uốn cong
消失	<i>xiāoshī</i>	biến mất
崩溃	<i>bēngkuì</i>	vỡ vụn
血淋淋	<i>xiělínlín</i>	đầm đìa máu
沟	<i>gōu</i>	rãnh nước



22 生孩子疼痛转移器



丈夫送妻子到医院生产，医生对他们说，他发明了一种机器，能把母亲生产的疼痛转移给孩子的父亲。

医生问这对夫妇愿不愿意试一试，夫妇俩一合计，决定试用。起先，医生把疼痛转移度调到10%，还解释说即使是10%的量也可能会让父亲难以忍受。随着妻子生产的继续，丈夫感觉很好，并请求医生把度数调高点儿。

医生把疼痛转移度调到20%，丈夫依然感觉良好，医生检查了丈夫的血压，一切正常，医生吃惊不小。因此，他们决定调到50%，而丈夫依然感觉不错。疼痛转移机显然对其妻子帮助很大，丈夫便要求医生把所有的疼痛都转移给他。妻子生下了一个健康的婴儿，一点点疼痛都没有感觉到。她和丈夫特别高兴。但当他们到家时，看见隔壁老王手握钥匙，惨死在家门口。



MÁY CHUYỂN DỊCH CƠN ĐAU ĐÉ

Chồng đưa vợ vào bệnh viện đi đẻ, bác sĩ nói với họ rằng ông ấy phát minh ra một cái máy, có thể chuyển dịch cơn đau đẻ từ người mẹ sang bố đứa trẻ.

Bác sĩ hỏi đôi vợ chồng có muốn thử không, hai vợ chồng liền bàn với nhau, quyết định dùng thử. Lúc đầu, bác sĩ điều chỉnh mức độ chuyển dịch cơn đau lên 10%, còn giải thích rằng dù chỉ là mức 10% nhưng cũng có thể khiến người bố khó mà chịu nổi. Vợ tiếp tục chuyển dạ, người chồng cảm thấy rất khỏe khoắn, và yêu cầu bác sĩ điều chỉnh mức độ cao hơn chút.

Bác sĩ điều chỉnh mức độ chuyển dịch cơn đau lên 20%, người chồng vẫn cảm thấy khỏe khoắn, bác sĩ kiểm tra huyết áp của người chồng, mọi thứ bình thường, bác sĩ khá là ngạc nhiên. Vì thế, họ quyết định điều chỉnh lên 50%, nhưng người chồng vẫn cảm thấy chẳng sao cả. Rõ ràng cái máy chuyển dịch cơn đau rất có ích với người vợ, người chồng liền yêu cầu bác sĩ chuyển dịch toàn bộ cơn đau sang anh ta. Người vợ sinh hạ một bé trai khỏe mạnh, không hề thấy đau đớn chút nào.

Cô ta và chồng vô cùng vui mừng. Nhưng khi họ về đến nhà, thì thấy ông Vương hàng xóm tay cầm chìa khóa, chết ở cổng nhà từ bao giờ.



 词语表/ TỪ MỚI

转移	<i>zhuǎnyí</i>	chuyển dịch
医生	<i>yīshēng</i>	bác sĩ
对	<i>duì</i>	(lượng từ) đôi
试	<i>shì</i>	thử
合计	<i>héjì</i>	bàn bạc
起先	<i>qǐxiān</i>	lúc đầu
解释	<i>jiěshì</i>	giải thích
即使	<i>jíshǐ</i>	dù cho
难以	<i>nánnyǐ</i>	khó (mà)
随着	<i>suízhe</i>	cùng với
依然	<i>yīrán</i>	vẫn
血压	<i>xuèyā</i>	huyết áp
一切	<i>yīqiè</i>	mọi thứ
吃惊	<i>chījīng</i>	ngạc nhiên
婴儿	<i>yīng'ér</i>	em bé
握	<i>wò</i>	nắm, bắt
钥匙	<i>yào shi</i>	chìa khóa



23 乐于助人

小赵是个热心肠，做事还爱较真。这一天，他在公司里捡到两张一百块，他马上到处问：“谁丢的钱？”喊了半天，没人回应。

到了下午，老李找到了小赵，说自己上午掉了两百块。等小赵把钱还给老李，他才觉得不对劲，他知道老李上午在外培训，钱怎么可能是他丢的？再想想老李平时的为人，那是蚂蚁腿上抽筋的一个小气鬼。只要有利可图，他把脑袋削尖了也要往里钻，看来这回是让他算计了。

小赵越想越气，就想着怎么教训一下老李。

第二天，小赵带了两张冥币，故意在老李办公室门外，扯着嗓门喊：“谁丢的钱？”没想到老李没出来，公司的孙经理却走了出来，他问：“小赵，你捡了多少钱？”

小赵忙把冥币塞进口袋里，结结巴巴地说：“两……百。”

孙经理一听，乐了：“昨天我丢了两百块，你给我吧！”

小赵一听，恨不得抽自己两个嘴巴，可他也不敢实话实说，只好从另一个口袋里摸出钱来，抽出两百块给了孙经理。

等孙经理走了，小赵又心疼又后悔，正耷拉着脑袋往外走，又遇上了老李。

老李压低了声音问：“刚才你喊丢钱，谁丢的呀？”

小赵没好气地说：“孙经理！”

老李听了，两眼放光，声音也高了起来：“孙经理丢的？那我正好捡了两百块钱，我给他送去。”

THÍCH GIÚP NGƯỜI

Cậu Triệu là người nhiệt tình, làm việc còn rất trung thực. Hôm ấy, cậu nhặt được hai tờ 100 tệ ở công ty, cậu lập tức đi hỏi khắp nơi: "Tiền ai làm rơi đây?". Hỏi mãi mà chẳng ai trả lời.

Đến buổi chiều, anh Lý tìm đến cậu Triệu, nói mình buổi sáng làm rơi 200 tệ. Đến khi trả lại tiền cho anh Lý xong, cậu Triệu mới cảm thấy có gì đó không ổn, cậu biết buổi sáng anh Lý ở lớp huấn luyện, tiền sao có thể do anh ta làm rơi được? Lại nghĩ đến con người anh Lý thường ngày, đó là kẻ kẹt xì vắt cổ chày ra nước. Chỉ cần có lợi lộc, thì dù phải khoan óc anh ta cũng làm, xem ra vụ này trúng kế anh ta rồi.

Cậu Triệu càng nghĩ càng tức, liền tìm cách dạy cho anh Lý một bài học.

Hôm sau, cậu Triệu mang theo hai tờ tiền âm phủ, cố tình đến trước phòng làm việc của anh Lý, lấy giọng hô to: "Ai đánh rơi tiền thế?". Ai dè anh Lý không xuất hiện, mà ông Tôn giám đốc công ty bước ra, ông ta hỏi: "Cậu Triệu, cậu nhặt được bao nhiêu tiền?"

Cậu Triệu vội nhét tờ tiền âm phủ vào túi, lắp bắp nói: "Hai trăm."

Giám đốc Tôn nghe xong, mừng rỡ: "Hôm qua tôi đánh rơi 200 tệ, cậu trả lại tôi nhé!"

Cậu Triệu nghe xong, chỉ muốn rút lưỡi mình vì ân hận, nhưng cậu cũng không thể nói thật, đành moi tiền từ túi khác, rút ra 200 tệ đưa cho giám đốc Tôn.

Giám đốc Tôn đi rồi, cậu Triệu vừa tiếc của vừa ân hận, đang mặt mày ủ rũ đi ra, lại gặp ngay anh Lý.

Anh Lý khẽ giọng hỏi: "Lúc nãy cậu hô tiền rơi, ai làm rơi tiền thế?"

Cậu Triệu cáu kỉnh đáp lại: "Giám đốc Tôn!"

Anh Lý nghe xong, mắt sáng lên, giọng nói cũng hớn hở hẳn: "Giám đốc Tôn đánh rơi tiền? Mà tôi vừa hay nhặt được 200 tệ, tôi đi trả lại ông ấy."

词语表/ TỪ MỚI

热心肠	rèxīncháng	người nhiệt tình
捡	jiǎn	nhặt
张	zhāng	(lượng từ) tờ
马上	mǎshàng	lập tức
到处	dàochù	khắp nơi
喊	hǎn	kêu, hô, gào, gọi
回应	huíyìng	đáp lại
不对劲	bùduìjìn	không phải
培训	péixùn	tập huấn
为人	wéirén	con người, làm người
蚂蚁	mǎyǐ	con kiến
腿	tuǐ	(cái) chân
抽筋	chōujīn	rút gân
小气	xiǎoqì	keo kiệt
有利可图	yǒulì kě tú	kiếm được lợi
让	ràng	để cho, bắt phải, bị
削	xuē	gọt, cắt

尖	<i>jiān</i>	nhọn
越… 越…	<i>yuè… yuè…</i>	càng … càng …
教训	<i>jiào xùn</i>	giáo huấn, dạy dỗ
冥币	<i>míng bì</i>	tiền âm phủ
故意	<i>gù yì</i>	cố ý
扯	<i>chě</i>	kéo, lôi, níu
忙	<i>máng</i>	vội vàng, bận bịu
塞	<i>sāi</i>	nhét
恨不得	<i>hèn budé</i>	hận một nỗi …
嘴巴	<i>zuǐ bā</i>	tát (vào mặt); mồm, miệng
实话实说	<i>shí huà shí shuō</i>	nói thật
摸	<i>mō</i>	sờ mó, lần mò
又…又…	<i>yòu… yòu…</i>	vừa … vừa …
心疼	<i>xīn téng</i>	xót ruột
后悔	<i>hòu huǐ</i>	hối hận
耷拉	<i>dā la</i>	cúi gục, ủ rũ
遇	<i>yù</i>	gặp
压	<i>yā</i>	ép, nén
正好	<i>zhèng hǎo</i>	vừa hay, vừa vặn

词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Câu chữ 把/ *bǎ*/, ví dụ:

小赵把钱还给老李 *cậu Triệu* đem tiền trả lại anh Lý

小赵忙把冥币塞进口袋里 *cậu Triệu* vội nhét tờ tiền âm phủ vào túi

Câu chữ 让/ *ràng*/, ví dụ:

这回是让他算计了 *chuyến này là bị hắn tính kế rồi*



24 你这个骗子

昨天接到一个骗子白勺短信，让我速把钱汇入农行一账号。我半小时后顺手回了一条：已存5000，请查收。今天结果收到回复：“都跑银行三趟了，还没收到你的钱，你这个骗子！”



ANH LÀ TÊN LỪA ĐẢO

Hôm qua nhận được tin nhắn của một tên lừa đảo, bảo tôi nhanh chóng chuyển tiền vào một tài khoản Ngân hàng Nông nghiệp.

Nửa tiếng sau tôi tiện tay nhắn lại: Tài khoản đã có 5000, xin vui lòng kiểm tra.

Kết quả hôm nay nhận được tin trả lời: “Đã đến ngân hàng 3 lần rồi, vẫn chưa nhận được tiền của anh, anh là đồ lừa đảo !”


词语表/ TỪ MỚI

骗子	<i>piànzì</i>	kẻ lừa đảo
短信	<i>duǎnxìn</i>	tin nhắn
汇入	<i>huì rù</i>	chuyển (tiền) vào
农行	<i>Nóng háng</i>	ngân hàng Nông nghiệp
账号	<i>zhànghào</i>	số tài khoản
顺手	<i>shùnshǒu</i>	tiện tay
条	<i>tiáo</i>	(lượng từ) cái
存	<i>cún</i>	có
趟	<i>tàng</i>	lượt


词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Câu chữ 让/ ràng/, ví dụ:

让我速把钱汇入农行一个账号

bảo tôi nhanh chóng chuyển tiền vào một tài khoản Ngân hàng Nông nghiệp





25 分番茄

小学生的数学课，教师经常用实物举例法为学生们讲解。

有一次，在学习不能整除的除法时，老师出题举例说：“现在有10个番茄，把它们平均分给7个人，该怎么分呢？”

这时，一个男孩站起
来回答：“可以先把番茄
做成番茄酱再分。”



CHIA CÀ CHUA

Trong giờ học toán của lớp tiểu học, giáo viên thường giảng giải cho học sinh bằng phương pháp lấy ví dụ từ thực tế.

Có một lần, khi học phép chia không hết, giáo viên lấy ví dụ : “Bây giờ có 10 quả cà chua, chia đều cho 7 người, thì nên chia thế nào nhỉ?”

Lúc ấy, một cậu bé đứng dậy trả lời: “Có thể đem cà chua làm thành tương cà chua trước rồi chia ạ.”





词语表/ TỪ MỚI

分	fēn	chia
番茄	fān qié	cà chua
小学生	xiǎoxuéshēng	học sinh tiểu học
数学	shùxué	số học, môn toán
举例	jǔlì	lấy ví dụ
讲解	jiǎngjiě	giảng giải
整除	zhěngchú	chia hết
除法	chúfǎ	phép chia
平均	píngjūn	bình quân, đều
该	gāi	nên
站	zhàn	đứng
酱	jiàng	tương (nước tương)



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Câu chữ 把 / bǎ/, ví dụ:

把它们平均分给7个人

chia đều chúng cho 7 người

可以先把番茄做成番茄酱
再分

có thể đem cà chua làm
thành tương cà chua trước
rồi chia





26 桌子几岁

久别的姑姑从远方回来，第一次看到宝宝，连忙蹲下身：“哟，这就是宝宝吧，告诉姑姑几岁了？”

宝宝答：“三岁。”

“姑姑道：“长得真快，就要跟桌子一样高了。”

其其歪着脑袋想想，问道：“妈妈，桌子几岁了？”



CÁI BÀN MẤY TUỔI

Người cô lâu rồi không gặp từ nơi xa về thăm, lần đầu trông thấy Bảo Bảo, vội khom người cúi xuống: “Ồ, chắc đây chính là Bảo Bảo, cho cô biết cháu mấy tuổi rồi?”

Bảo Bảo đáp: “3 tuổi ạ.”

Người cô nói: “Cháu lớn nhanh thật, sắp cao bằng cái bàn rồi đấy.”

Kỳ Kỳ nghiêng đầu nghĩ ngợi, rồi hỏi: “Mẹ ơi, cái bàn mấy tuổi rồi?”


词语表/ TỪ MỚI ➤

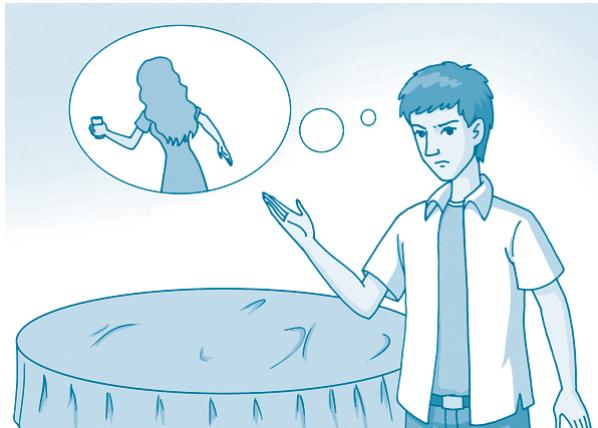
桌子	<i>zhuōzi</i>	cái bàn
几	<i>jǐ</i>	máy, vài
岁	<i>suì</i>	tuổi
久别	<i>jiǔbié</i>	xa cách lâu ngày
蹲	<i>dūn</i>	ngồi xổm
歪	<i>wāi</i>	nghiêng, lệch
脑袋	<i>nǎodai</i>	đầu, đầu óc


词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM ➤

Kết cấu 跟 … 一样 … , ví dụ:

就要跟桌子一样高了

sắp cao bằng cái bàn rồi



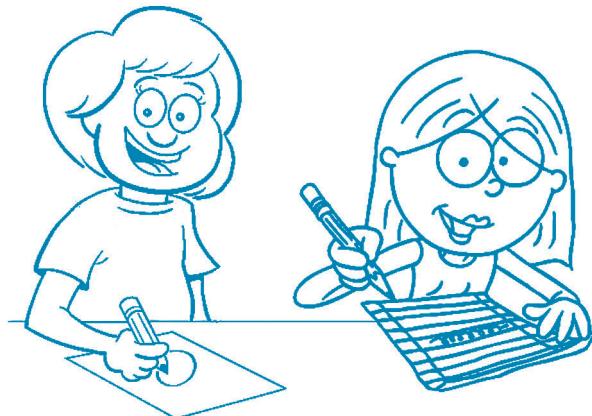


27 换铅笔

哥哥，我们把铅笔换一换吧！

为什么？

弟弟：我那支铅笔一点都不好，总是写出许多错别字。



ĐỔI BÚT CHÌ

Anh ơi, chúng ta đổi bút chì cho nhau nhé!

Tại sao?

Em trai: Bút chì của em không tốt một chút nào, toàn viết sai chữ.





词语表/ TỪ MỚI

换	<i>huàn</i>	đổi
铅笔	<i>qiānbì</i>	bút chì
吧	<i>ba</i>	(hư từ, biểu thị yêu cầu, mệnh lệnh)
为什么	<i>wèishéme</i>	tại sao
支	<i>zhī</i>	(lượng từ) cái, chiếc
一点都不...	<i>yīdiǎn dōu bù...</i>	một chút cũng không ...
许多	<i>xǔduō</i>	nhiều
错别	<i>cuò bié</i>	sai khác



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Câu chữ 把 / bǎ /, ví dụ:

我们把铅笔换一换吧!

Chúng ta đổi bút chì cho nhau nhé!

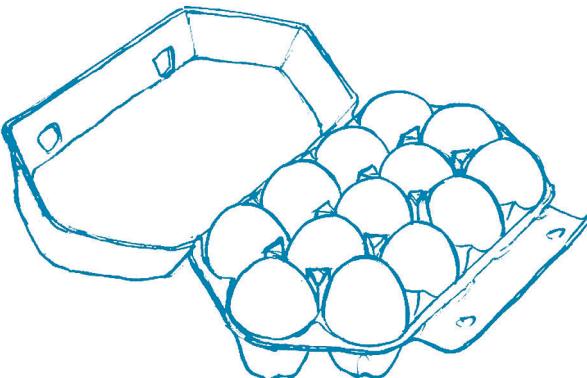




28 算鸡蛋

老师：“有个农夫养了5只鸡，每天能得到5个鸡蛋，算一算，他一星期能得多少鸡蛋？”

学生：“老师，他的母鸡星期天休息吗？”



ĐẾM TRỨNG GÀ

Thầy giáo: “Có một bác nông dân nuôi được 5 con gà, mỗi ngày lấy được 5 quả trứng, hãy tính xem, một tuần bác có thể lấy được bao nhiêu quả trứng gà?”

Học sinh: “Thưa thầy, con gà mái nhà bác ý ngày chủ nhật có nghỉ ngơi không ạ?”





词语表/ TỪ MỚI

鸡蛋	<i>jīdàn</i>	trứng gà
农夫	<i>nóngfū</i>	nông dân
养	<i>yǎng</i>	nuôi
母鸡	<i>mǔ jī</i>	gà mái
休息	<i>xiūxi</i>	nghỉ ngơi



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Thêm 吗/.ma/ vào cuối câu để tạo thành câu nghi vấn, ví dụ:

他的母鸡星期天休息吗?

Con gà mái nhà bác ý chủ nhật có nghỉ ngơi không?





29 启示

妈妈，人真的是由猴子变的吗？

“是的。”

“哦，怪不得猴子越来越少了。”



GỢI Ý

“Mẹ ơi, con người đúng là biến hóa từ con vượn phải không?”

“Đúng thế.”

“Ô, chả trách vượn càng ngày càng ít.”





词语表/ TỪ MỚI

启示	<i>qǐshì</i>	gợi ý
由	<i>yóu</i>	do; từ
猴子	<i>hóuzi</i>	con vượn, con khỉ
怪不得	<i>guài bù dé</i>	chả trách
越来越	<i>yuè lái yuè</i>	càng ngày càng



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Câu nghi vấn có đuôi 吗/.ma/, ví dụ:

人真的是由猴子变的吗?

Con người đúng là biến hóa từ con vượn phải không?



30 算题

老师：“你计算好这道题了吗？”

学生：“已算好了，而且算了十次。”

老师：“你学得真好。”

学生：“但是，我得到了十个不同的答案。”



ĐỀ TOÁN

Cô giáo: “Con đã tính xong bài toán này chưa?”

Học sinh: “Đã tính xong rồi ạ, mà tính hẵn mười lần cơ ạ.”

Cô giáo: “Con học giỏi thật.”

Học sinh: “Nhưng mà, con làm ra mươi đáp án khác nhau.”

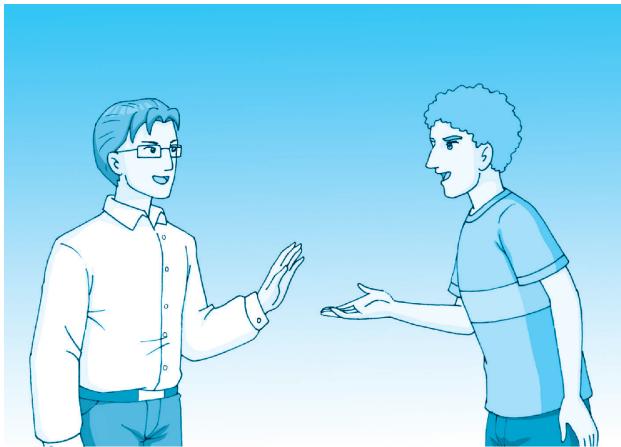
 词语表/ TỪ MỚI

算题	<i>suàn tí</i>	đề toán
计算	<i>jìsuàn</i>	tính toán
道	<i>dào</i>	(lượng từ) cái, con
已	<i>yǐ</i>	đã
而且	<i>érqiě</i>	hơn nữa
不同	<i>bùtóng</i>	không giống nhau
答案	<i>dá'àn</i>	đáp án

 词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Kết cấu **động từ + 得 + tính từ** biểu thị kết quả, trình độ của hoạt động, ví dụ:

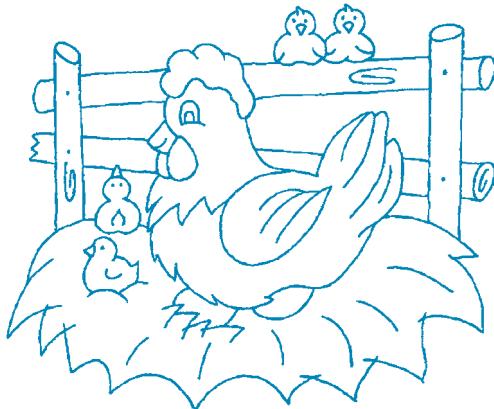
你学得真好
con học giỏi thật





31 认鸡

一辆汽车在经过一个小村庄时，把一只鸡给压死了。司机捡起这只不幸的小鸡，对一位看到这件事的小男孩说：“这只鸡是你家的吗？”“不，先生，我家的鸡跟它的颜色、模样虽然一样，但它没有这么扁。”



NHẬN DIỆN CON GÀ

Một chiếc ô tô khi đi ngang qua ngôi làng nhỏ, cán phải một con gà. Lái xe nhặt chú gà bất hạnh ấy lên, nói với cậu bé chứng kiến sự việc: “Con gà này của nhà cháu phải không?” “Không, chú ạ, con gà nhà cháu tuy giống hệt nó về màu sắc, hình dạng, nhưng gà nhà cháu không bẹp dí thế này.”





词语表/ TỪ MỚI

认	<i>rèn</i>	nhận (ra)
经过	<i>jīngguò</i>	ngang qua
村庄	<i>cūnzhuāng</i>	ngôi làng
不幸	<i>bùxìng</i>	bất hạnh
事	<i>shì</i>	sự việc
颜色	<i>yánsè</i>	màu sắc
模样	<i>múyàng</i>	hình dạng
这么	<i>zhème</i>	như thế này
扁	<i>biǎn</i>	bẹp, dẹt, giẹp



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Kết cấu 把 + tân ngữ + cụm động từ, ví dụ:

把一只鸡给压死了

chèn chết một con gà

Kết cấu 跟 … 一样, ví dụ:

我家的鸡跟它的颜色、模样一样

*con gà nhà cháu giống hé nó về
màu sắc, hình dạng*





32

日月之争

杰克：“月亮比太阳有用。”

约瑟：“太阳比月亮有用。”

杰克：“晚上一团漆黑，多不方便。月亮照着人们，人们喜笑颜开。白天光线强烈，大家都看得一清二楚，没有太阳有什么关系！”



TRANH LUẬN CHUYỆN ÔNG TRỜI

Jack: “Mặt trăng hữu ích hơn mặt trời.”

Joseph: “Mặt trời hữu ích hơn mặt trăng.”

Jack: “Buổi tối trời đất tối om, bất tiện làm sao. Mặt trăng tỏa ánh sáng cho mọi người, mọi người mừng rỡ tươi cười. Ban ngày ánh sáng chói chang, ai cũng nhìn rõ mồn một, chẳng có mặt trời thì có làm sao!”



词语表/ TỪ MỚI

日/ 太阳	<i>rì/ tàiyáng</i>	mặt trời
月/ 月亮	<i>yuè/ yuèliàng</i>	mặt trăng
争	<i>zhēng</i>	tranh luận, tranh chấp
杰克	<i>Jiékè</i>	Jack (tên riêng)
约瑟	<i>Yuēsè</i>	Joseph (tên riêng)
有用	<i>yǒuyòng</i>	hữu dụng, có ích
一团漆黑	<i>yītuánqīhēi</i>	tối om, đen sì
不方便	<i>bù fāngbiàn</i>	bất tiện
照	<i>zhào</i>	chiếu sáng
喜笑颜开	<i>xǐxiàoyánkāi</i>	mừng rõ tươi cười
白天	<i>báitiān</i>	ban ngày
光线	<i>guāngxiàn</i>	tia sáng
强烈	<i>qiángliè</i>	mạnh
一清二楚	<i>yī qīng'èr chǔ</i>	rõ mồn mệt



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Kết cấu *động từ + 得 + tính từ biểu thị khả năng, ví dụ:*

大家都看得一清二楚
mọi người đều có thể nhìn thấy
rõ mồn mệt





33 劝告

画家的一位朋友来看他。画家说：“我打算把这房间的墙壁粉刷一下，然后在墙上画些画。”朋友劝画家：“你最好先在墙上画画，然后再粉刷墙壁！”



LỜI KHUYÊN

Một người bạn của họa sĩ nọ đến chơi nhà. Họa sĩ nói: “Tôi định quét vôi bức tường của căn phòng này, rồi vẽ vài bức tranh lên tường.” Người bạn khuyên họa sĩ: “Tốt nhất là anh vẽ tranh lên tường trước, rồi sau đó quét vôi bức tường!”



词语表/ TỪ MỚI

劝告	<i>quànghào</i>	khuyến cáo, khuyên răn
画家	<i>huàjiā</i>	hoa sỹ
看	<i>kàn</i>	xem, thăm
房间	<i>fángjiān</i>	gian phòng
墙壁	<i>qiángbì</i>	bức tường
粉刷	<i>fěnshuā</i>	quét vôi
画	<i>huà</i>	vẽ; tranh
最好	<i>zuì hǎo</i>	tốt nhất
先 ...	<i>xiān...</i>	trước tiên ...
然后 ...	<i>ránhòu...</i>	sau đó ...



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Câu chữ 把/ *bǎ*, ví dụ:

我打算把这房间的墙壁粉刷一下

tôi định quét vôi bức tường của căn phòng này



口若悬河的推销员向波尔太太推销《少儿百科全书》，他说这套书能解答孩子们提出的任何问题。这时，恰巧波尔太太的小儿子亨利来了。推销员拍着小亨利的头说：“孩子，你随便问我一个问题，让我给你妈妈示范一下，看我怎么从书上找到你想知道的答案。”小亨利：“上帝坐的是什么牌子的轿车？”



CHIẾC XE CỦA CHÚA

Anh chàng tiếp thị miệng như tép nhảy chào hàng cuốn “Bách khoa toàn thư cho trẻ em” với bà Boer, anh ta nói cuốn sách này có thể giải đáp mọi câu hỏi của các em. Lúc ấy, vừa hay con trai út bà Boer là Henry đi đến. Anh chàng tiếp thị xoa đầu cậu bé Henry nói: “Cậu bé, cậu tùy ý hỏi tôi một câu hỏi, để tôi làm mẫu cho mẹ cậu thấy, xem tôi tìm ra câu trả lời mà cậu muốn biết từ cuốn sách bằng cách nào.” Cậu bé Henry: “Chiếc xe hơi mà Chúa đi là xe hiệu gì?”



词语表/ TỪ MỚI

口若悬河	<i>kǒruòxuánhé</i>	miệng như tép nhảy
推销员	<i>tuīxiāo yuán</i>	nhân viên tiếp thị
波尔	<i>Bō ěr</i>	Boer (tên riêng)
百科全书	<i>bǎikē quánshū</i>	bách khoa toàn thư
套	<i>tào</i>	(lượng từ) bộ
解答	<i>jiědá</i>	giải đáp
任何	<i>rènhé</i>	bất kỳ
恰巧	<i>qiàqiǎo</i>	vừa hay, vừa vặn
亨利	<i>Hēnglì</i>	Henry (tên riêng)
随便	<i>suībiàn</i>	tùy ý
问题	<i>wèntí</i>	vấn đề, câu hỏi
示范	<i>shìfàn</i>	làm mẫu
坐	<i>zuò</i>	ngồi
牌子	<i>páizi</i>	biển hiệu
轿车	<i>jiàochē</i>	xe ô-tô



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Trợ từ 着/.zhe/ đứng sau động từ chỉ hành động đang tiếp diễn, ví dụ:

推销员拍着小亨利的头说

nhân viên tiếp thị xoa đầu cậu bé Henry nói

Câu chữ 让/ràng/, ví dụ:

让我给你妈妈示范一下

để tôi làm mẫu cho mẹ cậu thấy

儿子回家后兴高采烈地告诉大家：“今天上课时老师说，一个孩子吃河马的奶，一个月长了二十多斤。”爸爸大声吼道：“胡说八道，哪有这回事，是谁家的孩子？”儿子认真地回答：“就是河马的孩子啊。”



CON CỦA HÀ MÃ

Con trai về nhà hớn hở kể với cả nhà: “Buổi học hôm nay thầy giáo có nói, một em bé uống sữa hà mã, một tháng lên được hơn 20 cân.” Ông bố quát to: “Nói lung tung, làm gì có chuyện ấy, thế đứa bé là con nhà ai?”. Cậu bé thành thực trả lời: “Chính là con nhà hà mã ạ.”



词语表/ TỪ MỚI

河马	<i>hémă</i>	hà mã
兴高采烈	<i>xìnggāocǎiliè</i>	vui mừng hớn hở
上课	<i>shàngkè</i>	vào học, lên lớp
奶	<i>nǎi</i>	sữa
斤	<i>jīn</i>	cân (Trung Quốc, bằng 500g)
吼	<i>hǒu</i>	quát
胡说八道	<i>húshuō bādào</i>	nói lung tung
认真	<i>rènzhēn</i>	thành thực

六岁的女儿认真且严肃地问道：“妈妈，桌子到底有没有腿？”妈妈：“当然有腿了，否则它如何立起来呢？”女儿：“那它为什么不走呢？”



CHÂN CỦA CÁI BÀN

Cô bé 6 tuổi hỏi mẹ với giọng thành thực và nghiêm túc: “Mẹ ơi, rốt cuộc cái bàn có chân không mẹ?”. Người mẹ đáp: “Đương nhiên là có chân, nếu không làm sao nó đứng lên được chứ?”. Cô bé: “Thế sao nó không biết đi nhỉ?”



词语表/ TỪ MỚI

严肃	yánsù	nghiêm túc
到底	dàodǐ	rốt cuộc, xét đến cùng
当然	dāngrán	đương nhiên
否则	fǒuzé	bằng không ...
如何	rúhé	thế nào, như thế nào, ra sao



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Hai kiểu câu hỏi vẩn, ví dụ:

桌子到底有没有腿?

Cái bàn rốt cuộc có chân (hay là) không?

桌子到底有腿吗?

Cái bàn rốt cuộc có chân (phải) không?





一个同事有一个6岁的女儿，开始换牙了。她的妈妈带她拔完牙回到单位里，我妈问她：“牙还疼不疼？”那小女孩的回答让旁边的一群人统统笑翻了：“啊呀，牙齿被留在医院里了，我不知道它疼不疼啊！”



ĐAU RĂNG

Một đồng nghiệp có con gái năm nay lên 6 tuổi, bắt đầu đến tuổi thay răng. Mẹ cô bé đưa cô đi nhổ răng xong quay về nơi làm việc, mẹ tôi hỏi cô bé: “Răng còn đau không cháu?”. Câu trả lời của cô bé khiến mọi người xung quanh cười nghiêng ngả: “Ôi, cái răng bị để lại bệnh viện, cháu không biết nó có đau không à!”



词语表/ TỪ MỚI



牙 / 牙齿	yá/yáchi	cái răng
同事	tóngshì	đồng nghiệp
换	huàn	thay, đổi
带	dài	dẫn, đưa
拔	bá	nhổ
单位	dānwèi	đơn vị
统统	tǒngtǒng	tất tật, tất cả
翻	fān	lật, đổ



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM



Hai kiểu câu nghi vấn, ví dụ:

牙还疼不疼?

răng còn đau (hay) không?

牙还疼吗?

răng còn đau (phải) không?

Câu chữ 被/ bèi/, ví dụ:

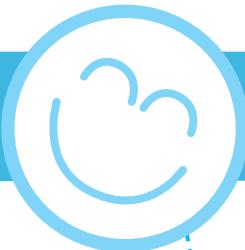
牙齿被留在医院里了

cái răng bị để lại trong
viện rồi



38

为什么不笑



老师：“大家都在笑，为什么唯独你不笑？”

学生：“我不敢笑。”

老师：“为什么呢？”

学生：“您常说，笑一笑，10年少’，我今天刚满10岁，再一笑不就没了。”



TẠI SAO KHÔNG CƯỜI

Thầy giáo: “Mọi người đều cười, tại sao riêng mình con không cười?”

Học sinh: “Con không dám cười a.”

Thầy giáo: “Tại sao ?”

Học sinh: “Thầy thường nói ‘cười một cái, trẻ ra 10 tuổi’, hôm nay con vừa tròn 10 tuổi, cười một cái chẳng phải là hết sao.”



词语表/ TỪ MỚI

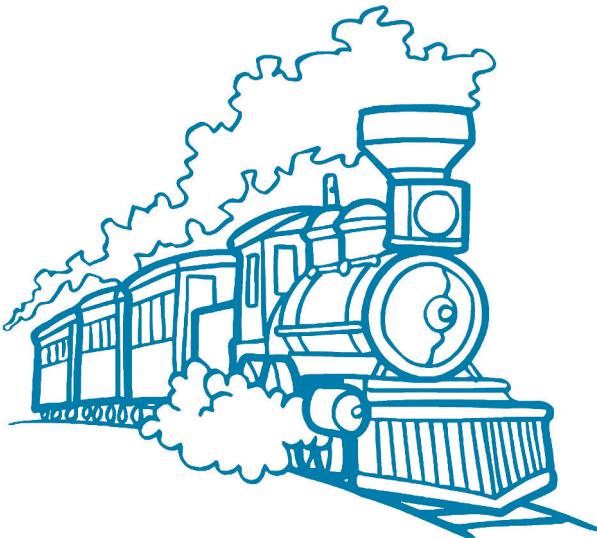
唯独	wéi dú	duy nhất
笑一笑	xiào yī xiào	cười một cái
少	shǎo	trẻ
满	mǎn	đầy
没	méi	không có; không đủ, không bằng; chưa



39

火车

几位男士坐火车上班。由于一点小事故，火车延误了启动时间。
过了一会，一位男士焦急地问：“火车怎么还不走？是不是轮胎爆了？”



TÀU HỎA

Mấy quý ông đáp tàu hỏa đi làm. Do một sự cố nhỏ, tàu hỏa bị chậm giờ xuất phát.

Được một lát, một quý ông sốt ruột hỏi: “Tàu hỏa sao vẫn chưa chạy nhỉ? Chẳng lẽ là nổ lốp rồi?”





词语表/ TỪ MỚI

火车	<i>huǒchē</i>	tàu hỏa
坐火车	<i>zuò huǒchē</i>	đi tàu hỏa
上班	<i>shàngbān</i>	đi làm
事故	<i>shìgù</i>	sự cố
延误	<i>yánwù</i>	làm chậm trễ
启动	<i>qǐdòng</i>	khởi động
焦急	<i>jiāojí</i>	sốt ruột
轮胎	<i>lúntāi</i>	lốp (xe)
爆	<i>bào</i>	nổ



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Một kiểu câu nghi vấn, ví dụ:

是不是轮胎爆了?

Chẳng lẽ là (có phải là) nổ lốp rồi?



40

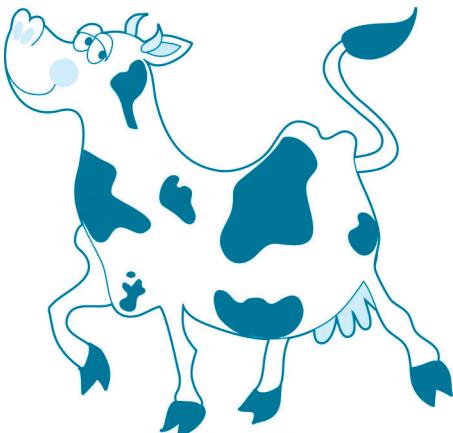
并不像牛

母亲道：“真是吃谁的奶就像谁。”

智儿忙说：“真的吗？弟弟很像爹爹，他一定吃了爹爹的奶。”

母亲说：“不是！弟弟是吃的牛奶！”

智儿说：“但是，我看他并不像牛呀！”



KHÔNG HỀ GIỐNG BÒ

Mẹ nói: “Đúng là bú sữa ai thì giống người đó.”

Trí vội nói: “Thật hả mẹ? Em trai rất giống bố, chắc nó bú sữa bố rồi.”

Mẹ nói: “Không phải! Em trai uống sữa bò đấy!”

Trí nói: “Nhưng mà, con thấy em có giống bò đâu!”



词语表/ TỪ MỚI

并	<i>bìng</i>	không hề
像	<i>xiàng</i>	giống (với)
牛	<i>niú</i>	(con) bò
爹爹	<i>diēdie</i>	bố, ba
一定	<i>yīdìng</i>	nhất định, chắc chắn
吃牛奶	<i>chī niúnǎi</i>	uống sữa bò



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Hai kiểu câu trần thuật, hàm ý nhấn mạnh, ví dụ:

弟弟是吃的牛奶!

Em trai (là) uống sữa bò đầy!

弟弟是吃牛奶的!

Em trai (là) uống sữa bò đầy!

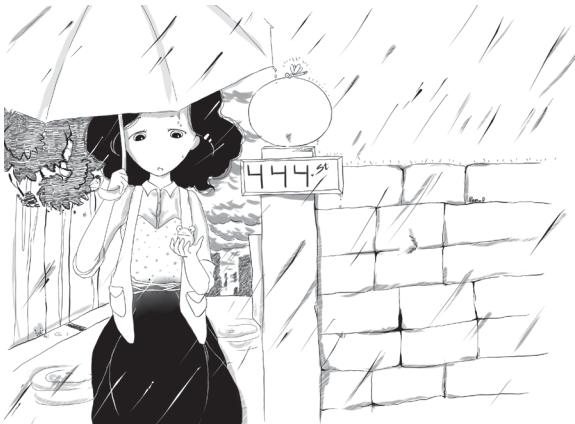


41

没命回家

有个小学生常把“伞”字写成“命”。有天下课时下雨，他没带伞，就写了一张便条托同学送到家里，要他母亲送伞到学校来。

便条写着：“妈，我没命回家，请快点送命来。”



KHÔNG CÓ MẠNG SỐNG VỀ NHÀ

Có học sinh tiểu học viết chữ “伞 (cái ô)” thành “命 (mạng sống)”. Một hôm tan học thì trời mưa, cậu không mang theo ô, liền viết một giấy nhắn nhờ bạn cùng lớp mang về nhà, đòi mẹ cậu mang ô đến trường.

Tờ giấy nhắn viết rằng: “Mẹ, con không có mạng sống về nhà, xin mẹ mau mang mạng sống đến nhé.”



词语表/ TỪ MỚI

命	<i>mìng</i>	mạng sống
伞	<i>sǎn</i>	cái ô
下课	<i>xià kè</i>	tan học
下雨	<i>xià yǔ</i>	(trời) mưa
便条	<i>biàntiáo</i>	giấy nhắn
托	<i>tuō</i>	nhờ
同学	<i>tóngxué</i>	bạn học cùng lớp



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

来 **đứng sau động từ, chỉ xu hướng, ví dụ:**

要他母亲送伞到学校来
đòi mẹ mang ô đến trường

请快点送命来
xin mau mang mạng sống đến

去 **đặt sau động từ, biểu thị hoạt động rời khỏi chỗ người nói, ví dụ:**

拿去
cầm đi
拿伞去
cầm ô đi





42

尝过

母亲叫儿子去买梨，对他说：“要拣最好的。”

儿子买了梨回来，交给母亲。母亲道：“怎么这许多梨，都缺去了一角呢？”

儿子说：“我看不出哪一只最好，所以都咬一口尝过哩。”



NẾM THỬ

Mẹ bảo con trai đi mua lê, dặn dò con trai: “Phải chọn quả ngon nhất nhé.”

Con trai mua lê về, đưa cho mẹ. Mẹ hỏi: “Sao những quả lê này đều bị mất một miếng nhỉ?”

Con trai nói: “Con không biết quả nào ngon nhất, nên quả nào cũng cắn một miếng thử mà.”


词语表/ TỪ MỚI

叫	<i>jiào</i>	gọi, bảo
买	<i>mǎi</i>	mua
梨	<i>lí</i>	quả lê
拣	<i>jiǎn</i>	chọn
交	<i>jiāo</i>	đưa, giao, nộp
缺	<i>quē</i>	thiếu, khuyết
角	<i>jiǎo</i>	góc
咬	<i>yǎo</i>	cắn
口	<i>kǒu</i>	(lượng từ) miếng
尝	<i>cháng</i>	nếm
哩	<i>.li</i>	(trợ từ, giống 呢) chứ, đấy, đâu, cơ mà, kia mà ...


词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Động từ + 得 / 不 + bổ ngữ chỉ khả năng có thể/ không thể làm việc gì, ví dụ:

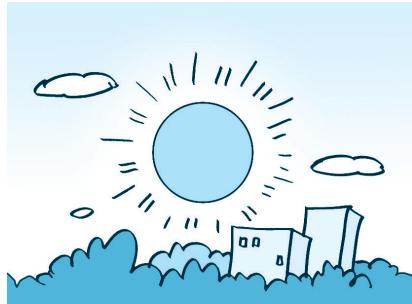
我看不出哪一只最好
 con không thể (nhận) biết quả nào ngon nhất



弟弟说：“太阳的胆子真小！”

哥哥说：“何以见得呢？”

弟弟说：“因为它要白天
才敢出来呢！”



MẶT TRỜI NHÁT GAN

Em trai nói: “Ông mặt trời thật là nhát gan!”

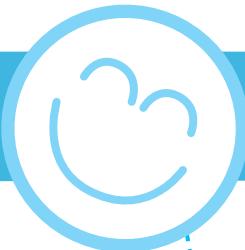
Anh trai hỏi: “Sao lại biết được chứ?”

Em trai trả lời: “Vì ông ấy phải ban ngày mới dám xuất hiện!”



词语表/ TỪ MỚI

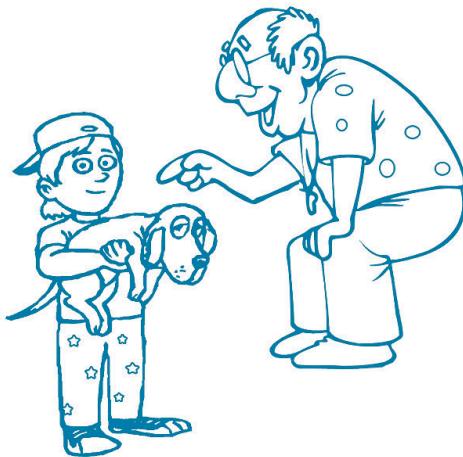
胆子	<i>dǎnzi</i>	gan
何以	<i>héyǐ</i>	lấy gì, bằng gì; tại sao, vì sao
见得	<i>jiàn.de</i>	thấy được, biết được
呢	<i>ne</i>	(trợ từ) chứ, đấy, đâu, cơ mà, kia mà ...



孙子：“爷爷，水牛是啥样子？”

爷爷：“水牛跟普通牛长得差不多，不同的是它喜欢在水中生活。”

孙子：“噢，我懂啦，它一定是喜欢吃鱼吧。”



TRÂU THÍCH ĂN CÁ

Cháu: “Ông ơi, con trâu là con gì?”

Ông: “Con trâu không khác mấy so với con bò thường thấy, cái khác là nó thích ngâm mình trong nước.”

Cháu: “Ồ, cháu hiểu rồi, chắc là nó thích ăn cá đây.”





词语表/ TỪ MỚI



水牛	<i>shuǐniú</i>	con trâu
鱼	<i>yú</i>	con cá
孙子	<i>sūnzi</i>	cháu
爷爷	<i>yéye</i>	ông nội
啥	<i>shà</i>	gì, nào, cái gì
普通	<i>pǔtōng</i>	phổ thông, thông thường
差不多	<i>chàbùduō</i>	không khác mấy
生活	<i>shēnghuó</i>	sinh sống
懂	<i>dǒng</i>	hiểu

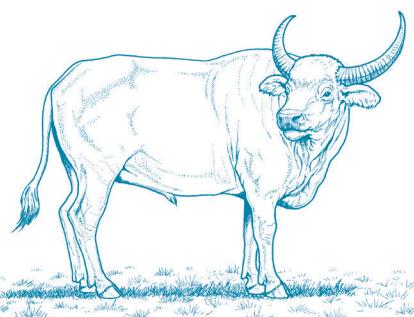


词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM



Kết cấu 跟 …差不多, ví dụ:

水牛跟普通牛长得差不多
con trâu (lớn lên) không khác mấy với con bò thường thấy





甲乙丙三个小孩在谈论。甲孩发问道：“世界上最劳苦的动物是什么？”

乙孩说道：“不消说，当然是牛马最劳苦了。”

丙孩说道：“据我看来，最劳苦的动物，莫过于鱼了。”

大家听了，很是疑惑，问他：“这是怎么说？

丙孩答道：“牛马虽然劳苦，晚上还有睡觉的地方，像鱼整天在水里来来往往地游泳，没有睡觉的地方，岂不是最劳苦的吗？”



CON CÁ KHÔNG NGỦ

Bà cậu bé A, B, C đang tranh luận với nhau. Cậu A hỏi: “Trên đời này khổ cực nhất là con gì?”

Cậu B đáp: “Còn phải nói, đương nhiên là con trâu, con ngựa khổ cực nhất rồi.”

Cậu C nói: “Theo ý tôi, loài vật khổ cực nhất, không thể vượt qua loài cá được.”

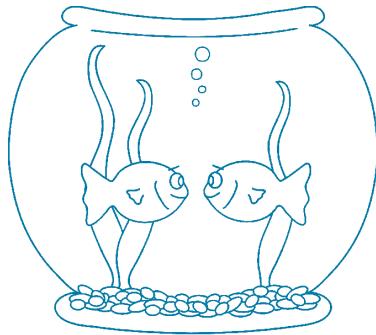
Bọn trẻ nghe xong, rất lấy làm lạ, hỏi lại: “Sao lại nói thế?”

Cậu C trả lời: “Con trâu con ngựa tuy rằng vất vả, buổi tối còn có chỗ mà ngủ, còn con cá cả ngày bơi đi bơi lại trong nước, chẳng có chỗ ngủ, chẳng phải là khổ cực nhất sao?”



词语表/ TỪ MỚI

睡眠 / 睡觉	<i>shuìmián/ shuìjiào</i>	ngủ
甲乙丙	<i>jiǎ yǐ bǐng</i>	Giáp, Ất, Bính (A, B, C)
谈论	<i>tánlùn</i>	trò chuyện
世界	<i>shìjiè</i>	thế giới
劳苦	<i>láo kǔ</i>	vất vả, khổ cực
动物	<i>dòngwù</i>	động vật
消	<i>xiāo</i>	cần
据	<i>jù</i>	theo, căn cứ vào
看来	<i>kàn lái</i>	xem ra
莫	<i>mò</i>	không, đừng
听	<i>tīng</i>	nghe
疑惑	<i>yíhuò</i>	nghi hoặc
整天	<i>zhěng tiān</i>	cả ngày
来来往往	<i>lái lái wǎngwǎng</i>	đi đi lại lại
游泳	<i>yóuyǒng</i>	bơi lội
岂不是	<i>qǐ bù shì</i>	chẳng phải là ...





教堂里，一个小男孩在祈祷：“上帝呀！我只有一个小小的心愿，请把首都移到纽约吧！”一个牧师在旁边听到后，问小男孩：“小朋友，你为什么祈祷要把首都移到纽约？”

小男孩答道：“有一个考试题问的是首都在哪里，我答的是纽约。”



CẦU KHẤN

Tại nhà thờ, một cậu bé đang cầu khấn: “Thượng đế ơi! Con chỉ có một tâm nguyện, xin Người chuyển thủ đô đến New York!”. Một mục sư bên cạnh nghe thấy, liền hỏi cậu bé: “Cậu bé, sao cậu lại cầu khấn chuyển thủ đô đến New York?”

Cậu bé trả lời: “Có một đề thi hỏi là thủ đô ở đâu, con trả lời là New York.”





词语表/ TỪ MỚI



祈祷	<i>qídǎo</i>	cầu khấn
教堂	<i>jiàotáng</i>	nha thờ
心愿	<i>xīnyuàn</i>	tâm nguyện
移	<i>yí</i>	dịch chuyển
纽约	<i>Niǔyuē</i>	New York
牧师	<i>mùshī</i>	mục sư
旁边	<i>pángbiān</i>	bên cạnh
考试题	<i>kǎoshì tí</i>	đề thi



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM



的 /de/ đặt sau động từ hoặc
cụm động từ, chỉ người, vật có
hoạt động mà động từ đó biểu
thi, ví dụ:

问的是首都在哪里

(câu) hỏi là thủ đô ở đâu

我答的是纽约

(câu) con trả lời là New York



爸爸妈妈做什么事，文文总要跟着一起去。爸爸上班去，文文说：“我也要去！”妈妈去学习，文文说：“我也要去！”

一天，文文在照相簿里看见了爸爸妈妈的结婚照，又哭又闹，吵着说：“你们照相，为什么不带我一起去？”

CON CŨNG MUỐN ĐI

Bố mẹ làm việc gì, Văn Văn cũng muốn bám đuôi theo. Bố đi làm, Văn Văn nói: "Con cũng muốn đi!". Mẹ đi học, Văn Văn nói: "Con cũng muốn đi!"

Một hôm, Văn Văn nhìn thấy ảnh cưới của bố mẹ trong album ảnh, cậu bé vừa khóc vừa quấy, gào lên: "Bố mẹ chụp ảnh, sao không cho con đi cùng?"



词语表/ TỪ MỚI

也	yě	cũng
要	yào	muốn
学习	xuéxí	học (tập)
照相	zhàoxiàng	chụp ảnh
簿	bù	sổ, vở
结婚照	jiéhūn zhào	ảnh cưới
闹	nào	gào, cãi lộn
一起	yīqǐ	cùng (nhau)

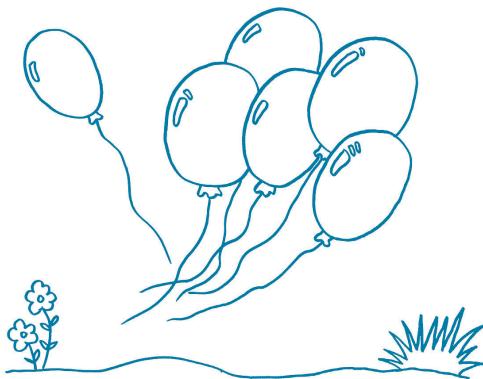
48

找气球

汤姆：“您能用这个望远镜看到天上的每一样东西吗？”

天文学家：“是的，我的孩子。”

汤姆：“那么，请您帮个忙，看看我早上飞走的气球在什么地方呢？”



TÌM BÓNG BAY

Tom: “Ông có thể nhìn thấy mọi thứ trên bầu trời bằng chiếc kính viễn vọng này phải không ạ?”

Nhà thiên văn: “Đúng thế, con trai ạ.”

Tom: “Vậy, ông giúp cháu với, xem quả bóng buổi sáng cháu làm bay mất đang ở đâu ạ?”


词语表/ TỪ MỚI

气球	<i>qìqiú</i>	(quả) bóng bay
汤姆	<i>Tāngmǔ</i>	Tom (tên riêng)
您	<i>nín</i>	(đại từ nhân xưng, ngôi thứ hai, số ít, kính trọng) ông, bà, ngài ...
望远镜	<i>wàngyuǎnjìng</i>	kính viễn vọng
样	<i>yàng</i>	(lượng từ) thứ, món, môn
东西	<i>dōngxi</i>	đồ; cái; đồ vật
天文学家	<i>tiānwénxué jiā</i>	nàhà thiên văn học
那么	<i>nàme</i>	vậy thì ...
帮忙	<i>bāngmáng</i>	giúp đỡ


词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

的 / .de/ đệm vào một số câu nói cửa miệng, ví dụ:

是的!

vâng! phải!

有的是!

nhiều lăm!





49 参观大学宿舍

小雷带着一个来找他的高中同学参观大学宿舍。他指着路左边的宿舍楼群说：“这是女生宿舍区，叫织女星系。”指着路右边的宿舍楼群说：“是男生宿舍区，叫牛郎星系。”又指着脚下的路说：“这条路叫银河路。”



这时，主管学生宿舍的女教员面无表情地经过，小雷悄悄地说：“这位是王母娘娘。”

ĐI THĂM KÝ TÚC XÁ TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Tiểu Lôi dẫn một người bạn học thời cấp ba đến chơi đi tham quan ký túc xá trường đại học. Cậu chỉ vào khu nhà bên trái đường, nói: “Đây là khu ký túc dành cho nữ sinh, có tên là Hệ sao Chức Nữ.” Chỉ vào khu nhà bên phải đường, cậu nói: “Là khu ký túc dành cho nam sinh, có tên là Hệ sao Ngưu Lang.” Lại chỉ con đường dưới chân, cậu nói: “Con đường này có tên là đường Ngân Hà.”

Lúc này, cô giáo quản lý ký túc xá sinh viên mặt bình thản đi ngang qua, Tiểu Lôi khẽ nói: “Vị này là Vương Mẫu nương nương.”



词语表/ TỪ MỚI

参观	cānguān	tham quan
大学	dàxué	đại học
宿舍	sùshè	ký túc xá
高中	gāozhōng	(trường) cấp ba
楼群	lóu qún	dãy nhà
女生	nǚshēng	nữ sinh
区	qū	khu vực
织女	zhī nǚ	Chức Nữ
星系	xīng xì	hệ sao
男生	nánshēng	nam sinh
牛郎	niú láng	Ngưu Lang
银河	yínhé	Ngân Hà
主管	zhǔguǎn	chủ quản
面无表情	miàn wú biǎoqíng	vẻ mặt bình thản
悄悄	qiāoqiāo	im ắng, lặng lẽ
王母娘娘	Wángmǔniángniáng	Vương mẫu nương nương



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Trợ từ 着/.zhe/ đứng sau động từ, chỉ hành động đang tiếp diễn, ví dụ:

小雷带着他的高中同学参观大学宿舍

Tiểu Lôi dẫn người bạn học cùng thời cấp ba đi thăm ký túc xá trường đại học

他指着路左边的宿舍楼群说

cậu chỉ dãy ký túc xá bên trái đường nói

他指着脚下的路说 cậu chỉ con đường dưới chân nói



50

学习伟人

在老师滔滔不绝地讲完各大伟人的英雄事迹后，提问道：“请问我们应该学习这些伟人的什么呢？”

小明当仁不让地举起手回道：“精神！”

老师满意地点点头又问道：“那我们应该从哪些地方开始学习呢？”

小明想了想说：“精神病院。”

老师：……



HỌC TẬP VĨ NHÂN

Sau khi thao thao bất tuyệt giảng xong các sự tích anh hùng của các bậc vĩ nhân, thầy giáo ra câu hỏi: "Xin hỏi chúng ta nên học tập điều gì từ các bậc vĩ nhân này?"

Tiểu Minh nhanh nhau giơ tay trả lời: "Tinh thần ạ!"

Thầy giáo hài lòng gật gật đầu rồi hỏi tiếp: "Vậy chúng ta nên bắt đầu học từ chỗ nào nhỉ?"

Tiểu Minh nghĩ giây lát rồi nói: "Bệnh viện chuyên khoa tinh thần ạ."

Thầy giáo:





词语表/ TỪ MỚI

伟人	wěirén	vĩ nhân
滔滔不绝	tāotāo bù jué	thao thao bất tuyệt
各	gè	các, mỗi, từng
英雄	yīngxióng	anh hùng
事迹	shìjī	sự tích
提问	tíwèn	đặt câu hỏi
当仁不让	dāngrénbùràng	việc nghĩa phải làm
精神	jīngshén	tinh thần
满意	mǎnyì	hài lòng
点头	diǎntóu	gật đầu
病院	bìngyuàn	bệnh viện (chuyên khoa)



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Hư từ 地, đặt sau một từ hoặc một cụm từ dùng làm phụ ngữ cho một động từ, một cụm động từ khác, ví dụ:

老师滔滔不绝地讲完各英雄事迹

thầy giáo thao thao bất tuyệt giảng xong các sự tích anh hùng

小明当仁不让地举起手回道

Tiểu Minh nhanh nhau giơ tay trả lời rằng

老师满意地点点头

thầy giáo hài lòng gật gật đầu

化学实验刚发下来，同学们争看老师的评语。只听甲拿起乙的念起来：“当浓硫酸滴到皮肤上时，应先用布擦干，再用大量的水冲洗，再用布擦干，再喷上些香水，再涂上一层玉米油护肤膏。”

老师批示道：

“还要不要桑拿，按摩？”



THỰC NGHIỆM HÓA HỌC

Bài thực nghiệm hóa học vừa được trả, học trò tranh nhau xem lời phê của giáo viên. Chỉ thấy A cầm bài của B lên đọc: “Khi axit sulfuric đặc rơi vào da, đầu tiên nên dùng vải lau khô, rồi lấy nhiều nước xối rửa, lại dùng vải lau khô, rồi xịt ít nước hoa, rồi bôi lên một lớp kem dưỡng da dầu ngô.”

Giáo viên phê: “Có cần tắm hơi, mát-xa nữa không?”

 词语表/ TỪ MỚI

化学	huàxué	hóa học
实验	shíyàn	thực nghiệm
评语	píngyǔ	lời phê
念	niàn	đọc
浓	nóng	đậm đặc
硫酸	liúsuān	axit sulfuric
滴	dī	rỎ (nhỎ)
皮肤	pífū	da
布	bù	vải
擦干	cā gān	lau khô
冲洗	chōngxiǎ	dội, xối
喷	pēn	phun
香水	xiāngshuǐ	nước hoa
涂	tú	bôi
层	céng	lớp
玉米	yùmǐ	ngô
油	yóu	dầu
护肤膏	hù fū gāo	kem dưỡng da
批示	pīshì	phê (và chỉ thị)
桑拿	sāngná	tắm hơi
按摩	ànmó	mát-xa

 词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Diễn tả thứ tự hành động, ví dụ:

先用布擦干, 再用大量的水冲洗

dầu tiên dùng vải lau khô, rồi lấy nhiều nước xối rửa



52 解释

一位大学教授对学生讲道：“古代‘吕’是接吻的意思，口对口，很形象。”其中一个学生问道：“如果‘吕’是接吻的意思，那么‘品’字又怎么解释，三个人在一起接吻吗？”教授正待发怒，又一个同学起来说：“我看‘品’字还好解释，‘器’字呢？四个人和一只狗在干什么？”全班笑作一团，教授摔书而去。



GIẢI THÍCH

Một vị giáo sư đại học đang giảng bài cho sinh viên: “Thời cổ đại ‘吕’(lǚ) có nghĩa là hôn, hai cái miệng đối nhau, rất hình tượng.” Một sinh viên trong lớp hỏi rằng: “Nếu ‘吕’(lǚ) có nghĩa là hôn, vậy thì chữ ‘品’(phẩm) phải giải thích thế nào, ba người đang hôn nhau à?”. Giáo sư đang định nổi cáu, lại một sinh viên đứng lên phát biểu: “Em thấy chữ ‘品’(phẩm) còn dễ giải thích, chữ ‘器’(khí) thì thế nào nha? Bốn con người và một con chó đang làm gì à?”. Cả lớp cười rầm rầm, giáo sư vứt toet sách bỏ đi.




词语表/ TỪ MỚI ➤

古代	<i>gǔdài</i>	cổ đại
接吻	<i>jiēwén</i>	hôn (nhau)
形象	<i>xíngxiàng</i>	hình tượng
其中	<i>qízhōng</i>	trong đó
发怒	<i>fānù</i>	nổi cáu
干	<i>gàn</i>	làm
班	<i>bān</i>	lớp (học)
笑作一团	<i>xiào zuò yī tuán</i>	cười rầm rầm
摔	<i>shuāi</i>	vứt, quẳng


词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM ➤

Diễn tả hành động đang tiếp diễn, ví dụ:

教授正待发怒

giáo sư đang định nổi cáu

四个人和一只狗在干什么?

Bốn con người và một con chó đang làm gì?





53

暗恋

阿明暗恋一位女同学，决定先匿名写信给她。

朋友：“那她反应如何？”

阿明：“很激动。”

朋友：“那很好嘛！！然后呢？”

阿明：“然后她就报警了。”



YÊU THẦM

Cậu Minh thầm yêu một cô bạn học, cậu quyết định trước tiên viết thư nặc danh gửi cô ấy.

Người bạn: “Thế cô ấy phản ứng thế nào?”

Cậu Minh: “Rất cảm động.”

Người bạn: “Thế thì rất tốt mà! Sau đó thì sao?”

Cậu Minh: “Sau đó cô ấy liền báo công an.”



 词语表/ TỪ MỚI

暗恋	<i>ànliàn</i>	yêu thầm
匿名	<i>nìmíng</i>	nặc danh
写信	<i>xiě xìn</i>	viết thư
反应	<i>fǎnyìng</i>	phản ứng
如何	<i>rúhé</i>	như thế nào
激动	<i>jīdòng</i>	cảm động
报警	<i>bào jǐng</i>	báo công an

 词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

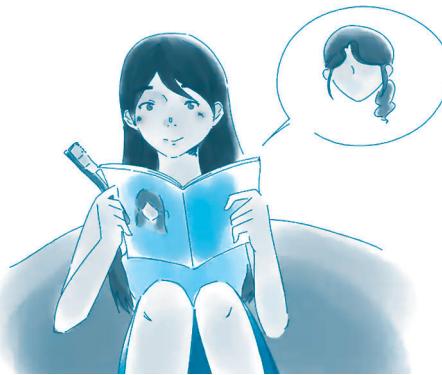
Diễn tả thứ tự hành động, ví dụ:

决定先匿名写信给她

quyết định trước tiên viết thư nặc danh gửi cô ấy

然后她就报警

sau đó cô ấy liền báo công an





54

游泳课

某日上游泳课时。

师：“谁不下水，我就在点名簿上把他名字划掉。”

生：“只怕我这一下水，我家的户口名簿要把我的名字划掉。”



GIỜ HỌC BƠI

Một hôm vào giờ học bơi.

Thầy giáo: “Ai không xuống nước, tôi sẽ gạch tên người ấy trong sổ điểm danh.”

Học sinh: “Chỉ sợ em xuống nước một cái, sổ hộ khẩu nhà em sẽ phải gạch tên em.”



词语表/ TỪ MỚI

某日	<i>mǒu rì</i>	một hôm nào đó
点名	<i>diǎnmíng</i>	điểm danh
划	<i>huá</i>	bổ, cắt ra; quét; xước, toạc
掉	<i>diào</i>	(hư từ, đặt sau động từ để chỉ sự mất đi của đối tượng)
户口	<i>hùkǒu</i>	hộ khẩu
户口名簿	<i>hùkǒu míngbù</i>	sổ hộ khẩu



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Câu chữ 把, ví dụ:

我就在点名簿上把他名字划掉
tôi sẽ gạch tên người ấy trong
sổ điểm danh

我家的户口名簿要把我的名字划掉
sổ hộ khẩu nhà em sẽ phải gạch
tên em

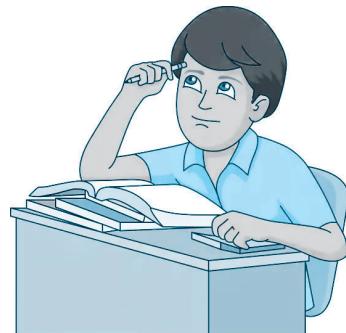




55 一次考试

我们高中的时候有一次考试，一个男生坐在最后一排接到了一个同学递来的答案，兴奋至极，马上展开，刚要大抄特抄，一抬头看见监考老师笑眯眯的向他走来，显然已经看见了。这位仁兄后来的作为成为我们全年级的经典：

他非常坦然地直起腰，直视老师，然后把答案纸放在鼻子上用力一擤，之后潇洒地扔出一个抛物线——直入入门后的垃圾筐，老师瞪了他若干眼，也终于没有勇气把罪证捡起来。



BUỔI THI

Hồi chúng tôi học cấp III, có một lần đến buổi thi, một bạn nam ngồi ở dây cuối cùng nhận được đáp án do một bạn khác gửi cho, mừng rỡ vô cùng, bạn ấy liền giở ra, đang định chép hết vào, ngẩng đầu nhìn thì thấy thầy giám thị đang mỉm cười bước tới chỗ mình, rõ ràng là giám thị đã trông thấy hết. Anh bạn này sau đó có động tác trở thành câu chuyện kinh điển của cả lớp chúng tôi.

Rất thản nhiên, anh chàng thẳng lưng lên, nhìn thẳng thầy giáo, rồi cho tờ giấy đáp án lên mũi lấy hơi xì mạnh, sau đó vung tay quăng một vòng parabol - vào thẳng sọt rác sau cửa, thầy giáo trừng mắt nhìn anh chàng một hồi, cuối cùng cũng chẳng có dung khí để nhặt tang chứng lên.


词语表/ TỪ MỚI ➤

考试	<i>kǎoshì</i>	thí
排	<i>pái</i>	dãy, hàng
递	<i>dì</i>	đưa, chuyển
兴奋至极	<i>xīngfèn zhìjí</i>	mừng rõ vô cùng
马上	<i>mǎshàng</i>	ngay lập tức
展开	<i>zhǎnkāi</i>	mở ra; triển khai, mở rộng
抄	<i>chāo</i>	sao chép, kop
抬头	<i>táitóu</i>	ngẩng đầu
监考	<i>jiānkǎo</i>	giám thị
笑眯眯	<i>xiàomimī</i>	mỉm cười
显然	<i>xiǎnrán</i>	hiển nhiên
仁兄	<i>rénxiōng</i>	anh, nhân huynh
作为	<i>zuòwéi</i>	việc làm, hành động
年级	<i>niánjí</i>	lớp, năm thứ ...
经典	<i>jīngdiǎn</i>	kinh điển
坦然	<i>tǎnrán</i>	thản nhiên
直	<i>zhí</i>	thẳng
鼻子	<i>bízi</i>	cái mũi
擤	<i>xǐng</i>	hỉ, xỉ (mũi)
潇洒	<i>xiāosǎ</i>	thoải mái, tự nhiên

扔	<i>rēng</i>	ném
抛物线	<i>pāowùxiàn</i>	parabol
垃圾	<i>lājī</i>	rác
筐	<i>kuāng</i>	sọt
瞪	<i>dèng</i>	trừng mắt
若干	<i>ruògān</i>	một số
终于	<i>zhōngyú</i>	cuối cùng
勇气	<i>yǒngqì</i>	dũng khí
罪证	<i>zuìzhèng</i>	tang chứng

 词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Diễn tả thứ tự hành động, ví dụ:

先直视老师

trước tiên nhìn thẳng thầy giáo

然后把答案纸放在鼻子上

rồi cho tờ giấy đáp án lên mũi

之后潇洒地扔出一个抛物线

sau đó vung tay quăng một vòng

parabol

终于没有勇气把罪证捡起来

cuối cùng chẳng có dũng khí để

nhặt tang chứng lên

$$9 \times 9 \\ 9^2 = ?$$



以前考外语的可以带字典进去。多人带电子字典或者PDA之类的，内容都先输进去了。最夸张的是有一门的东西非常多，有几个女生就一人录入一部分，然后考试的时候，无线传输……

THI NGOẠI NGỮ

Ngày trước thi ngoại ngữ được mang từ điển vào. Phần lớn mọi người mang theo từ điển điện tử hoặc từ điển kiểu PDA, nội dung đều được nhập vào trước. Đáng nể nhất là có một môn có rất nhiều nội dung, có mấy bạn nữ liên mỗng người nhập một phần, sau đó vào giờ thi, dùng sóng vô tuyến truyền đi





词语表/ TỪ MỚI

外语	<i>wàiyǔ</i>	ngoại ngữ
以前	<i>yǐqián</i>	trước đây
字典	<i>zìdiǎn</i>	tự điển
电子	<i>diànzǐ</i>	điện tử
之	<i>zhī</i>	(trợ từ, dùng giữa định ngữ và (danh) từ chính)
类	<i>lèi</i>	loại, chủng loại
内容	<i>nèiróng</i>	nội dung
输	<i>shū</i>	nhập (dữ liệu)
夸张	<i>kuāzhāng</i>	khoa trương
录	<i>lù</i>	ghi, chép
无线	<i>wúxiàn</i>	vô tuyến, không dây
传输	<i>chuánshū</i>	truyền dẫn



我最赚的一次是什么也没有准备，一心以为要死定了！已经准备好重修费了！！来到考场坐着发呆！结果监考老师要求大家换位子，我到新的位子坐下一看！！哇哈哈哈哈哈哈哈！！所有的答案都抄在桌子上，而且抄得很全！！四处张望一下，发现一位兄弟正双眼喷火地盯着我！！哈哈哈哈，结果这门课就顺利通过！！



LẦN TÔI ĐƯỢC HỜI NHẤT

Lần tôi được hời nhất là không chuẩn bị cái gì cả, trong lòng nghĩ chết chắc rồi ! Đã chuẩn bị xong tiền học lại rồi!!! Tôi vào phòng thi ngồi thử người ra! Cuối cùng thầy giám thị yêu cầu mọi người đổi chỗ ngồi, tôi đến chỗ ngồi mới ngồi xuống nhìn một cái!!! Ô la la!! Tất cả đáp án đều được chép lên mặt bàn, mà chép rất đầy đủ!! Ngó quanh một cái, phát hiện ra một người anh em đang chầm chầm nhìn tôi như muốn thiêu sống!!! Hahaha, kết quả môn ấy tôi qua trót lọt!!!



词语表/ TỪ MỚI

赚	<i>zhuàn</i>	kiếm (lời), kiếm (tiền)
准备	<i>zhǔnbèi</i>	chuẩn bị
以为	<i>yǐwéi</i>	cho rằng
死定	<i>sǐ dìng</i>	chết chắc
重修费	<i>chóngxiū fèi</i>	phí học lại
考场	<i>kǎochǎng</i>	nơi thi, phòng thi
发呆	<i>fādāi</i>	ngây ra
位子	<i>wèizi</i>	chỗ ngồi
四处张望	<i>sìchù zhāngwàng</i>	nhìn ngó xung quanh
双眼喷火	<i>shuāngyǎn pēn huǒ</i>	nhìn như thiêu như đốt
盯	<i>dīng</i>	nhìn chằm chằm
门	<i>mén</i>	(lượng từ) môn
顺利	<i>shùnlì</i>	thuận lợi
通 过	<i>tōngguò</i>	qua



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Cách dùng 的/.de/, 得/.de/, 地/.de/, ví dụ:

我到新的位子坐下

tôi đến chỗ ngồi mới ngồi xuống

所有的答案都抄得很全

tất cả đáp án đều được sao chép đầy đủ

一位兄弟正双眼喷火地盯着我 *một người anh em đang chằm chằm nhìn tôi như muốn thiêu sống*



老师：“灵灵同学请你用，糖’字造一个句子。”

灵灵：“我在喝牛奶。”

老师：“糖呢？”

灵灵：“在牛奶里啊！”

ĐƯỜNG Ở ĐÂU

Thầy giáo: “Bạn Linh Linh, em hãy đặt một câu với từ ‘đường’.”

Linh Linh: “Tôi đang uống sữa bò.”

Thầy giáo: “Thế còn đường thì sao?”

Linh Linh: “Ở trong sữa bò ấy ạ!”





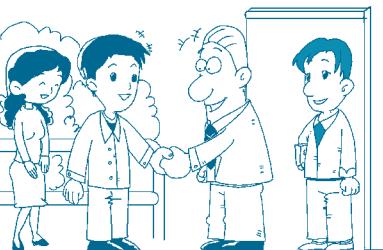
词语表/ TỪ MỚI



糖	táng	đường (ăn)
造	zào	làm, chế tạo
句子	jù zi	câu (câu hỏi, câu kể ...)



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM



Cách dùng từ đệm 啊/.a/, ví dụ:

Biểu thị tình cảm mạnh:

多美啊 **đẹp** biết bao

Đặt sau lời chào:

你好啊 **chào** ông ạ

Nhấn mạnh sự khẳng định:

在牛奶里啊 **ở** trong sữa bò ấy

Biểu thị sự thúc giục, dặn dò:

小心啊 **cẩn** thận đấy (nhé)

Đặt cuối câu hỏi:

你吃不吃啊? **cậu** có ăn không?



两个小孩在议论着。

甲孩说：“张阿姨的肚子现在变得好大啦！妈妈说，她已经怀了孩子，而且怀的是女孩。”

乙孩说：“我乡下的伯伯肚子现在也变得好大啦！这么说，他也怀了孩子。但是，我不知道伯伯怀的是男孩还是女孩？”

甲孩说：“这还用问吗？张阿姨是女人，怀的是女孩；你伯伯是男人，怀的当然是男孩喽！”



SUY ĐIỀN

Hai đứa bé đang chuyện trò với nhau.

Bé A: “Bụng dì Trương bây giờ to lấm rõi nhé! Mẹ bảo, dì đã có chửa, mà là chửa bé gái.”

Bé B: “Bác tớ dưới quê bụng bây giờ cũng to lấm nhé! Nói thế, bác ấy cũng có chửa rồi. Nhưng mà, tớ không biết bác chửa bé trai hay bé gái?”

Bé A: “Thế mà còn phải hỏi à? Dì Trương là phụ nữ, có chửa bé gái; bác cậu là đàn ông, đương nhiên là chửa con trai rồi!”



词语表/ TỪ MỚI

推理	<i>tuīlǐ</i>	suy diễn
阿姨	<i>āyí</i>	dì
现在	<i>xiànzài</i>	hiện tại
肚子	<i>dùzi</i>	bụng
怀	<i>huái</i>	mang (trong bụng)
伯伯	<i>bóbo</i>	bác
喽	<i>.lou</i>	(dùng như 了/.le/)

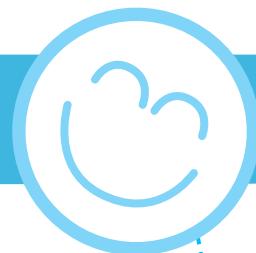


词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Trợ từ 好/ *hǎo*/ nhấn mạnh thời gian dài, khối lượng to lớn, mức độ cao, ví dụ:

- 好久
lâu lăm rồi
- 好大
to lăm
- 好多
nhiều lăm
- 好香
thơm nức





万万(10岁)：我们学热涨冷缩了。

妈妈：你知道什么叫热涨冷缩？

万万：就是遇热变大遇冷变小呗。

明明：我知道了，夏天热所以放假时间长，冬天冷所以放假时间短。

NÓNG THÌ NỞ RA, LẠNH THÌ CO LẠI

范范(10岁)： chúng con được học nóng thì nở ra, lạnh thì co lại rồi.

妈：Con hiểu thế nào là nóng thì nở ra, lạnh thì co lại?

范范： Đó là gấp nóng thì to lên, gấp lạnh thì nhỏ lại mà.

明明： Em biết rồi, mùa hè nóng nên được nghỉ hè dài, mùa đông lạnh nên được nghỉ đông ngắn.





词语表/ TỪ MỚI



热	rè	nóng
涨	zhàng	trương phình, nở to
冷	lěng	lạnh
缩	suō	co (lai)
夏天	xiàtiān	mùa hè
放假	fàngjià	nghỉ (nghỉ hè, nghỉ đông ...)
长	cháng	dài
短	duǎn	ngắn



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM



Cách dùng trợ từ 了/.le/, ví dụ:

Biểu thị thời gian, dùng với động từ biểu thị hoạt động đã hoàn thành hoặc giả định là hoàn thành:

我下了班就去

tôi tan ca thì sẽ đi

Dùng ở cuối câu hoặc chỗ ngừng ngắt trong câu, biểu thị sự thay đổi, xuất hiện tình hình mới:

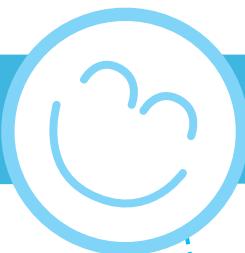
我们学热涨冷缩了

chúng con được học nóng thì nở ra, lạnh thì co lại rồi

Dùng để biểu thị sự thúc giục, khuyên ngăn:

走了, 走了, 不能再等了

đi thôi, đi thôi, không thể đợi nữa được



“爸爸，你的头上怎么长出了白头发？”

“儿子不听话，让爸爸操心，爸爸的头上就长白头发了呀！”

“那么爸爸，你太让爷爷操心了，爷爷已经满头白发了。”

BỐ VÀ CON TRAI

“Bố ơi, trên đầu bố sao lại mọc tóc bạc?”

“Con trai không nghe lời, khiến bố phiền lòng, nên trên đầu bố mọc tóc bạc đấy!”

“Thế thì bố ạ, bố làm ông nội quá phiền lòng rồi, ông nội đã tóc bạc trắng đầu rồi.”





词语表/ TỪ MỚI

头发	tóufa	tóc
听话	tīnghuà	nghe lời
操心	cāoxīn	nhọc lòng lo nghĩ
太	tài	quá, lắm, rất
已经	yǐjīng	đã
满头	mǎn tóu	đầy đầu



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Đại từ nghi vấn 怎么/ zěnme/ sao, làm sao, thế nào..., ví dụ:

你的头上怎么长出了白头发?

Trên đầu bố sao lại mọc tóc bạc?

Đại từ nghi vấn 怎么样/ zěnme yàng/ sao, thế nào, ra sao, ví dụ:

他画得也并不怎么样

nó vẽ chẳng ra sao cả

Đại từ nghi vấn 怎么着/ zěnme .zhe/ thế nào, ví dụ:

你打算怎么着?

Anh định thế nào?

Đại từ nghi vấn 怎样/ zěn yàng/ thế nào, sao, ra sao, ví dụ:

你们的话剧排得怎样了?

Vở kịch nói của các anh dàn dựng ra sao rồi?

父亲教儿子认字，当教到“天”字时，为了加深孩子的印象，就问他：“你头顶上是什么？”

儿子想了想说：“头发。”

“头发上面呢？”

“屋顶。”

“屋顶上面呢？”

“瓦片。”

父亲不耐烦了，一拍桌子：“笨蛋！你好好看看，上面到底还有什么？”

儿子吓得“哇”地哭了：“还有……还有小鸟在飞……”



TRÊN ĐẦU LÀ CÁI GÌ?

Bố dạy con trai học chữ, khi dạy đến chữ “天”(trời), nhằm làm sâu sắc ấn tượng cho con, bố liền hỏi con: “Trên đầu con là cái gì?”

Con trai nghĩ một lát rồi nói: “Tóc.”

“Phía trên tóc là cái gì?”

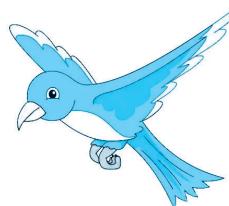
“Mái nhà.”

“Thế còn trên mái nhà?”

“Viên ngói.”

Bố không nhịn nổi nữa, liền đập bàn: “Ngốc thật! Con nhìn kỹ xem, phía trên rốt cuộc còn có cái gì?”

Con trai sợ khóc òa lên: “Còn có còn có con chim nhỏ đang bay





词语表/ TỪ MỚI



顶	<i>dǐng</i>	ngọn, chóp, đỉnh; nóc
深	<i>shēn</i>	sâu; thăm, sẫm
印象	<i>yìnxiàng</i>	ấn tượng
上面	<i>shàngmiàn</i>	mặt trên, bên trên
屋顶	<i>wūdǐng</i>	nóc nhà
瓦	<i>wǎ</i>	ngói
耐烦	<i>nàifán</i>	chịu khó, chịu đựng
笨蛋	<i>bèndàn</i>	đồ ngốc (câu chửi)
好好	<i>hǎohāo</i>	tốt, nguyên vẹn, lành lặn; tử tế, hẵn hoi, cẩn thận; gắng sức, hết sức, thỏa sức
鸟	<i>niǎo</i>	con chim



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM



Cách dùng 什么/ shénme/, ví dụ:

你头顶上是什么?

Trên đầu con là cái gì?

什么! 天不早了, 你还没去

Sao, muộn rồi mà anh vẫn chưa đi à?

你笑什么

Mày cười gì thế?

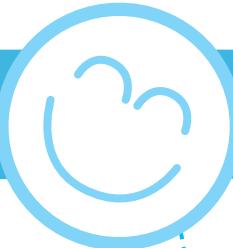
什么做一天? 做三天也不完

Sao, làm một ngày ư? Làm ba ngày cũng không xong!



63

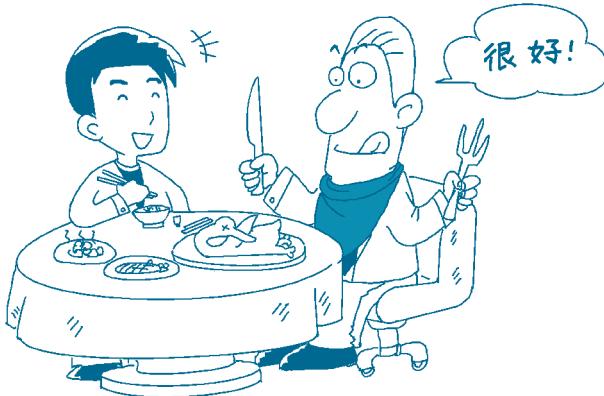
吃鱼和吃鸡



孩子：“爸爸，小华的爸爸游泳游得可好了，你怎么不会呢？”

爸爸：“小华的爸爸总是吃鱼，所以就会游泳，爸爸我不常吃鱼，怎么会游泳呢。”

孩子：“可是，爸爸你总吃鸡，你会下蛋吗？”



ĂN CÁ VÀ ĂN GÀ

Con: “Bố ơi, bố bạn Hoa bơi rất là giỏi nhé, sao bố lại không biết bơi?”

Đáp: “Bố bạn Hoa toàn ăn cá, thế nên biết bơi, bố đây không ăn cá thường xuyên, làm sao biết bơi chứ.”

Con: “Nhưng mà, bố toàn ăn gà, bố biết đẻ trứng không bố?”





词语表/ TỪ MỚI

蛋

dàn

trứng



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Cách dùng 可/ kě/, ví dụ:

许可 cho phép

可大可小 có thể to mà cũng có thể bé

可爱 đáng yêu

小华的爸爸游泳游得可好了

bố bạn Hoa bơi rất là giỏi nhé

都这样说， 可谁见过呢？

đều nói như vậy cả, nhưng ai đã nhìn thấy nào?

Cách dùng 会/ huì/, ví dụ:

误会 hiểu nhầm

小华的爸爸总是吃鱼，所以就会游泳

bố bạn Hoa toàn ăn cá, thế nên biết bơi

能说会道 thạo việc ăn nói

他不会来的 anh ấy sẽ không đến đâu

Cách dùng 下/ xià/, ví dụ:

下楼 xuống gác, xuống lầu

下雨 mưa rơi, (trời) mưa

下车间 xuống phân xưởng

下结论 ra kết luận

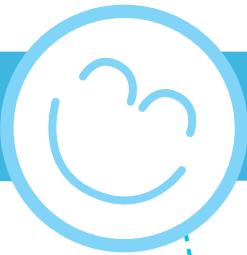
下功夫 ra công (sức)

你会下蛋吗? bố biết đẻ trứng không?

下班 hết ca, hết giờ làm việc

下课 hết giờ học, xuống lớp



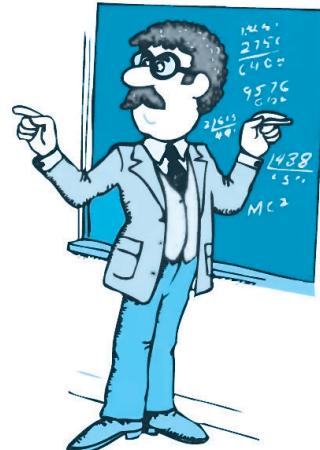


父亲：“老师在家长会上跟我说，你上课总爱讲话，以后要改正。”

儿子：“为什么要改正？在课堂上老师讲的话比我要多好几倍呢！”

父亲：“那是老师在讲课，不说话怎么讲？”

儿子：“您不是经常讲，凡事要从小时候做起’吗？我长大也要当老师。现在不练怎么行？”



LỚN LÊN LÀM THẦY GIÁO

Bố: “Thầy giáo nói với bố trong buổi họp phụ huynh rằng, con ngồi học thường hay nói chuyện, sau này phải sửa nhé.”

Con trai: “Tại sao phải sửa ạ? Ở lớp thầy giáo nói nhiều gấp mấy lần con cơ!”

Bố: “Đó là thầy giáo đang giảng bài, không nói thì làm sao giảng được?”

Con trai: “Chẳng phải bố thường nói là ‘Việc gì cũng phải bắt đầu rèn từ nhỏ’? Lớn lên con cũng muốn làm thầy giáo. Böyle giờ không luyện thì sao được?”



词语表/ TỪ MỚI

当	<i>dāng</i>	làm
家长会	<i>jiāzhǎng huì</i>	hợp phụ huynh
讲话	<i>jiǎnghuà</i>	nói
改正	<i>gǎizhèng</i>	sửa chữa
课堂	<i>kètáng</i>	phòng học
比	<i>bǐ</i>	so sánh
倍	<i>bèi</i>	lần; gấp bội
凡	<i>fán</i>	tất cả, tổng cộng
做起	<i>zuò qǐ</i>	bắt đầu làm
长大	<i>zhǎng dà</i>	lớn lên
练	<i>liànn</i>	rèn luyện
行	<i>xíng</i>	được; đi ...



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Cách dùng 好/ *hǎo*/, ví dụ:

好人 *người tốt*

好吃 *ngon*

身体好 *thân thể khỏe mạnh*

吃好了再去 *ăn xong rồi đi*

病好了 *bệnh khỏi rồi*

好了, 就这么办 *được rồi, cứ thế mà làm*

在课堂上老师讲的话比我要多好几倍呢!

Ở lớp thầy giáo nói nhiều gấp mấy lần con cờ!



小强才学会查字典。有一天，他想查一个“由”字，结果查了半天，只查出个“田”字，小强火了：

“为什么缩个头不敢出来！”又过了一会儿，小强翻到一个“甲”字，这下小强乐了：“原来你怕我，不敢露头，把尾巴伸出来了！”

一会，聪明的小强又看到一个“申”字，拍手大笑道：“哈哈，现在头和尾巴都伸出来了！”



ĐẦU VÀ ĐUÔI ĐỀU THÒ RA RỒI

Tiểu Cường mới học cách tra từ điển. Có một hôm, cậu muốn tra từ “由”(do), kết quả là tra mãi một hồi, chỉ tra ra từ “田”(điền), Tiểu Cường nổi cáu:

“Tại sao cái đầu rụt vào không dám thò ra!”. Lại mất một hồi, Tiểu Cường lần giở được từ “甲”(giáp), lúc này Tiểu Cường hớn hở: “Thì ra là mày sợ tao, không dám xuất đầu, nên thò cái đuôi ra!”

Lát sau, Tiểu Cường thông minh lại nhìn thấy từ “申”(thân), cậu vỗ tay cười to: “Ha ha, bây giờ đầu và đuôi đều thò ra cả rồi!”



词语表/ TỪ MỚI



才	<i>cái</i>	vừa mới; mới; chỉ
查	<i>chá</i>	tra; kiểm tra
半天	<i>bàntiān</i>	nửa ngày; hồi lâu
火	<i>huǒ</i>	lửa; bức, cáu
缩	<i>suō</i>	co, rút
乐	<i>lè</i>	vui vẻ; vui thú
原来	<i>yuánlái</i>	thì ra
下	<i>xià</i>	vào lúc
露	<i>lù</i>	bộc lộ, biểu hiện
伸	<i>shēn</i>	duỗi ra





“爸爸，我把电视机拆散了又重新装好了。我不过是想看看里面的构造。”

“谢天谢地，你没弄丢零件吧？”

“非但没丢，还多出十几件呢！”

KHÔNG LÀM MẤT LINH KIỆN

“Bố ơi, con tháo tivi ra rồi lắp lại nguyên vẹn rồi. Chẳng qua là con muốn xem qua kết cấu bên trong.”

“Tạ ơn trời đất, con đã không làm mất linh kiện đấy chứ?”

“Không những không mất, mà còn thừa ra mười mấy cái đấy ạ!”





词语表/ TỪ MỚI

电视机	<i>diànsī jī</i>	ti-vi
拆散	<i>chāisàn</i>	tháo rời
重新	<i>chóngxīn</i>	lại
装	<i>zhuāng</i>	lắp; đựng
不过是	<i>bùguò shì</i>	chẳng qua là ...
里面	<i>lǐmiàn</i>	bên trong
构造	<i>gòuzào</i>	cấu tạo
弄丢	<i>nòng diū</i>	làm mất
零件	<i>língjiàn</i>	linh kiện
非但	<i>fēidàn</i>	không những ...



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Cách dùng 没/méi/, ví dụ:

我没那本书 *tôi không có quyển sách đó*

我没他高 *tôi không cao bằng nó*

你没弄丢零件吧?

Con đã không làm mất linh kiện đấy chứ?

Cách dùng 多/duō/, ví dụ:

多听多说 *nghe nhiều nói nhiều*

还多出十几件呢! *Còn thừa ra mười mấy cái cơ!*

一百多年 *hơn một trăm năm*

多疑 *đa nghi*

多留下一个人 *ở lại thêm một người nữa*

多大年纪? *Bao nhiêu tuổi?*

多好啊! *Tốt biết bao!*



晚上，小小来找毛毛，“走，我们到院子里去数星星。”

毛毛：“天这么黑，能数得清吗？我看，今晚上我们还是先睡觉，等明儿天亮了再数吧。”

ĐÊM SAO

Buổi tối, Tiểu Tiểu đến tìm Mao Mao, “Đi thôi, tụi mình vào trong vườn đếm sao.”

Mao Mao: “Trời tối thế này, có đếm rõ ràng được không? Theo tớ, hay là tối nay tụi mình đi ngủ trước, đợi mai trời sáng rồi đếm nhé.”





词语表/ TỪ MỚI

数	<i>shǔ</i>	đếm
院子	<i>yuànzi</i>	vườn
还是	<i>háishì</i>	hay là ...
等	<i>děng</i>	đợi
亮	<i>liàng</i>	sáng



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Biểu thị khả năng của hành động, ví dụ:

天这么黑, 能数得清吗?

Triều tối thế này, có đếm rõ ràng được không?

Cách dùng 看/kàn/, ví dụ:

看书 xem sách

我看, 今晚上我们还是先睡觉

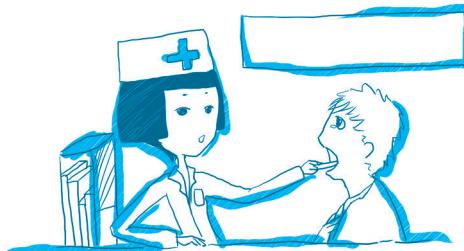
theo tớ (tớ thấy), tối nay tụi mình hay là đi ngủ trước

看朋友 thăm bạn

另眼相看 đối đãi khác

看病 khám bệnh

想想看 nghĩ thử xem



父亲把五岁的儿子抱在膝上，全神贯注地观看篮球赛。孩子看到运动员们拼命地抢球，便问道：

“爸爸，篮球一定很贵，是吗？”

爸爸惊诧地说：“乖乖，你怎么会这样想呢？”

孩子说：“要是不贵，他们为什么不每人买一个呢？”



CON TRAI XEM BÓNG RỔ

Bố bế con trai 5 tuổi ngồi lên đùi, chăm chú xem trận đấu bóng rổ. Đứa con thấy các vận động viên ra sức cướp bóng, liền hỏi: “Bố ơi, quả bóng rổ chắc là rất đắt, phải không?”

Bố ngạc nhiên hỏi lại: “Con ngoan, sao con lại nghĩ thế?”

Con trai nói: “Nếu không đắt, thì tại sao họ không mỗi người mua một quả nhỉ?”



词语表/ TỪ MỚI



篮球	<i>lánqiú</i>	bóng rổ
膝	<i>xī</i>	đầu gối
全神贯注	<i>quánshénguànzhù</i>	chăm chú
观看	<i>guānkàn</i>	xem, theo dõi
赛	<i>sài</i>	thi, đua, đấu
运动员	<i>yùndòngyuán</i>	vận động viên
拼命	<i>pīnmìng</i>	ra sức
抢	<i>qiǎng</i>	cướp
便	<i>biàn</i>	(hư từ) liền, bèn; thì; dù
惊诧	<i>jīng chà</i>	kinh ngạc
乖	<i>guāi</i>	ngoan
要是	<i>yàoshi</i>	nếu ...
每	<i>měi</i>	mỗi, mỗi một





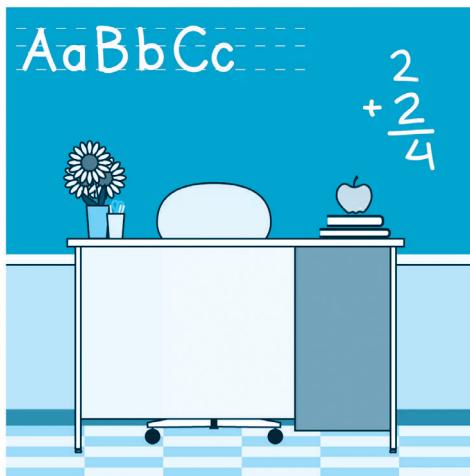
开学的第一天，波波放学回家。

“新来的老师好吗？”妈妈问。

“一点也不好，她喜
欢说谎。”

“怎么会呢？你别胡
说。”

“上算术课时，她先
说3加3等于6；过一会她说
2加4等于6；临下课她又说
5加1等于6。”



CÔ GIÁO HAY NÓI DỐI

Hôm đầu tiên đi học, Bobo tan học về nhà.

“Cô giáo mới giảng hay không con?” Mẹ hỏi.

“Không hay một chút nào, cô giáo thích nói dối.”

“Sao lại thế được? Con đừng ăn nói lung tung.”

“Vào giờ học toán, đầu tiên cô nói 3 cộng 3 bằng 6; lát sau
cô nói 2 cộng 4 bằng 6; sắp hết giờ cô lại nói 5 cộng 1 bằng 6.”



词语表/ TỪ MỚI



说谎	<i>shuōhuǎng</i>	nói dối
开学	<i>kāixué</i>	khai giảng
胡说	<i>húshuō</i>	nói lung tung
算术课	<i>suànshù kè</i>	môn toán
加	<i>jiā</i>	cộng, thêm
等于	<i>děngyú</i>	bằng, tương đương với
临	<i>lín</i>	sắp



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM



Cách dùng 放/fàng/, ví dụ:

放鸽子 *thả bồ câu ra*

把手放开 *buông tay ra*

放羊 *chăn dê*

莲花放出清香

hoa sen tỏa hương thơm ngát

放糖 *cho đường*

桃花怒放 *hoa đào nở rộ*

放便炮 *đốt pháo*

放学 *tan học*

饿狼觅食，听见有家人在训孩子：“再哭就把你扔出去喂狼！”可是，孩子哭了一夜……

第二天早晨，狼长叹一声：“哎……人类说话不算数！”



ÔI CHAO CON NGƯỜI
NÓI LỜI CHẮNG GIỮ LẤY LỜI!

Con sói đói bụng đi kiếm thức ăn, nó nghe thấy có nhà đang dỗ con: “Khóc nữa thì sẽ ném con cho sói ăn thịt đấy!”. Nhưng mà, đứa bé đã khóc cả đêm

Sáng sớm hôm sau, con sói thở dài: “Ôi chao..... Con người nói lời chẳng giữ lấy lời!”



词语表/ TỪ MỚI

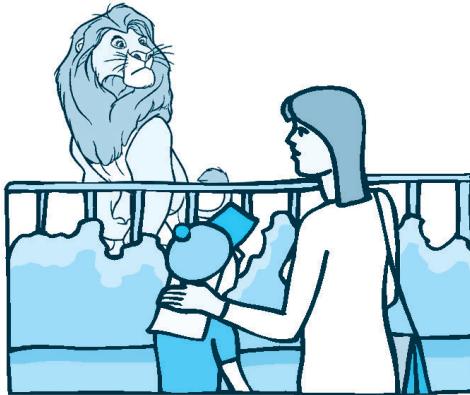


人类	<i>rénlèi</i>	nhân loại, loài người
说话不算数	<i>shuōhuà bù suànshù</i>	nói lời chẳng giữ lấy lời
饿	<i>è</i>	đói
觅食	<i>mì shí</i>	tìm kiếm thức ăn
喂	<i>wèi</i>	cho (ăn)
狼	<i>láng</i>	chó sói
早晨	<i>zǎochén</i>	sáng sớm
叹	<i>tàn</i>	than thở, than vãn



妈妈和儿子去逛动物园。到了关狮子的铁笼子面前，妈妈说：“孩子，不要太靠近了！”

儿子回答说：“妈妈，你放心好了，我不会伤害它的。”



YÊN TÂM ĐI MÀ

Mẹ và con trai đi chơi vườn bách thú. Đến trước lồng sắt có nhốt sư tử, mẹ nói: “Con, đừng lại gần quá!”

Con trai đáp: “Mẹ, mẹ yên tâm đi mà, con sẽ không làm hại nó đâu.”



词语表/ TỪ MỚI



逛	<i>guàng</i>	đi dạo
关	<i>guān</i>	đóng; tắt; nhốt
铁	<i>tiě</i>	sắt
笼子	<i>lóngzi</i>	lồng, chuồng
靠	<i>kào</i>	tựa, dựa; áp sát vào ; trông cậy vào
放心	<i>fàngxīn</i>	yên tâm
伤害	<i>shāngài</i>	làm hại



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM



的/.de/ đặt sau phụ ngữ đầu câu hoặc vị ngữ để nhấn mạnh điều nói trong phần này, ví dụ:

我不会伤害它的

con sẽ không làm hại nó đâu

这件事儿我知道的

việc ấy tôi biết rõ





一个男孩儿：“你的狗把我咬伤了，我要你赔偿！”

另一个男孩儿：“实在对不起，我现在把狗按住，随你怎么去咬它！”

BỒI THƯỜNG

Một đứa bé trai: “Con chó của cậu cắn tớ bị thương rồi, tớ muốn cậu bồi thường!”

Một bé trai khác: “Thật sự xin lỗi, bây giờ tớ giữ chặt con chó, rồi cậu muốn cắn nó thế nào tùy cậu!”





词语表/ TỪ MỚI

赔偿	<i>péicháng</i>	bồi thường
实在	<i>shízài</i>	thực sự
按	<i>àn</i>	bấm, ấn; đè lên, chấn lên
随	<i>suí</i>	theo; tùy theo



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Câu chữ 把/bǎ/, ví dụ:

你的狗把我咬伤了

con chó của cậu cắn tớ bị thương rồi

我现在把狗按住

bây giờ tớ giữ chặt con chó



公园里，一个小孩老是哭着跟在一个孕妇后面，孕妇终于不耐了，转过身问：“孩子，你怎么啦？”

“阿姨”，孩子抽泣着，“我的气球不见了。是不是您把它藏到肚里了？”



KHÔNG THẤY BÓNG BAY ĐÂU CẢ

Trong công viên, một đứa bé cứ khóc mãi theo sau một người phụ nữ đang mang bầu. Người phụ nữ mang bầu cuối cùng không chịu nổi nữa, quay lại hỏi: “Bé con, bé làm sao thế?”
“Cô ơi,” đứa bé nức nở, “bóng bay của cháu không thấy đâu cả. Có phải cô giấu nó trong bụng không?”



词语表/ TỪ MỚI



孕妇	yùnfù	bà chữa
转	zhuǎn	quay, xoay; chuyển
抽泣	chōuqì	khóc nức nở
藏	cáng	giấu, cất; ẩn nấp



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM



Cách dùng 老/ lão/, ví dụ:

老人 *người già*

老朋友 *bạn cũ*

老没见他了

lâu nay không gặp anh ấy

一个小孩老是哭着跟在一个孕妇后面

một đứa bé cứ khóc mãi theo sau một người phụ nữ đang mang bầu

老远 *rất xa*

老王 *anh Vương, cậu Vương*

一个小女孩在街上呜呜地哭，一个满脸皱纹的老太太走过来，说：“别哭别哭！多哭会让漂亮的脸蛋有皱纹的，那就会变丑！”小女孩立刻止住了哭声，愣愣地说道：“婆婆，您小时候是不是很爱哭？”

NẾP NHĂN

Một bé gái đang khóc ti tỉ trên phố, một bà cụ mặt đầy nếp nhăn bước lại gần, nói: “Đừng khóc đừng khóc! Khóc nhiều sẽ khiến gương mặt xinh đẹp có nếp nhăn đấy, thế thì sẽ xấu đấy!”.

Đứa bé gái lập tức nín khóc, hồn nhiên nói: “Bà ơi, hồi còn bé bà rất hay khóc phải không?”





词语表/ TỪ MỚI

皱纹	<i>zhòuwén</i>	nếp nhăn
呜呜	<i>wū wū</i>	(khóc) tí tỉ
脸蛋	<i>liǎndàn</i>	gương mặt
立刻	<i>lìkè</i>	lập tức
止	<i>zhǐ</i>	dừng, thôi
愣	<i>lèng</i>	ngẩn ra; liều, càn, bùa
婆婆	<i>pópo</i>	bà; mẹ chồng; bà ngoại



75

怎么样让蚊子 不叮我们呢?

答：在身上涂点油，蚊子蹬上去就会滑掉了。

身上涂点胶水，就把蚊子粘在上面了。

放《摇篮曲》，蚊子就去睡觉了，就不会咬人了。

LÀM THẾ NÀO ĐỂ MUỖI KHÔNG ĐỐT CHÚNG TA NỮA?

Trả lời: Bôi ít dầu lên người, muỗi đậu vào sẽ bị trượt ngã.

Bôi ít keo lên người, muỗi sẽ bị dính vào.

Bật bài hát “Khúc hát ru”, muỗi sẽ đi ngủ, sẽ không đốt ta nữa.





词语表/ TỪ MỚI

盯	<i>dīng</i>	盯 (muỗi, ong ...)
蹬	<i>dēng</i>	蹬; giẫm
滑	<i>huá</i>	滑
胶水	<i>jiāoshuǐ</i>	胶水
粘	<i>zhān</i>	粘
摇篮曲	<i>yáolánqǔ</i>	摇篮曲



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Cách dùng **掉/diào/**, ví dụ:

帽子掉了

mũ rơi rồi

鞋子掉了

tụt giày

把钱掉了

(đánh) mất tiền

把帽子掉在家里了

bỏ quên cái mũ ở nhà

掉过脸来

ngoảnh mặt lại

把这个东西扔掉

vứt cái đó đi

蚊子蹬上去就会滑掉了

muỗi đậu vào sẽ bị trượt ngã



从球场上走来一位身高二米一的篮球运动员，他热得汗流浃背。路边两个小学生见了，就议论起来。

“你说这位叔叔为什么这么热？”

“因为他个子高。”

“个子高为什么就热呢？”

“个子高离太阳近嘛！”



GẦN MẶT TRỜI

Một vận động viên bóng rổ cao 2.1m từ sân bóng bước lại gần, anh ta nóng tới mức lưng đẫm mồ hôi. Hai học sinh tiểu học bên đường trông thấy, liền bàn tán.

“Cậu nói xem chú ấy sao lại nóng thế?”

“Vì người chú ấy cao.”

“Người cao thì sao lại nóng nhỉ?”

“Người cao thì gần mặt trời hơn mà!”



词语表/ TỪ MỚI

米	mǐ	gạo; hạt, nhân; mét
汗流浃背	hànliújīābèi	lưng đẫm mồ hôi
叔叔	shūshu	chú
个子	gèzi	dáng vóc
嘛	.ma	(trợ từ) mà, mà lị



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Cách dùng 就/ jiù/, ví dụ:

请等一等, 饭就好了 xin đợi một chút, cơm sắp xong rồi

我这就来 tôi sẽ đến (ngay)

谁要做就做 ai muốn làm thì làm

个子高为什么就热呢? Dáng vóc cao thì sao lại nóng nhỉ?

他三天才来一次, 我一天就来三次

anh ấy ba ngày mới đến một lần, còn tôi thì một ngày đến ba lần

路边两个小学生见了, 就议论起来

hai học sinh tiểu học bên đường trông thấy, liền bàn tán

以前就他一个人知道 trước đây chỉ có mình anh ấy biết

就是他 chính là anh ấy

我就不信我学不会

tôi quyết không tin là tôi học không nổi

你就送来, 我也不要

dù anh có đưa đến, tôi cũng không nhận

在飞机上，空中小姐问一个
小女孩说：“为什么飞机飞这
么高，都不会撞到星星呢？”

小女孩回答：“我知道，因
为星星会‘闪’啊...”



CHUYỆN CỦA TRẺ CON

Trên máy bay, nữ tiếp viên hàng không nói với một cô bé:
“ Tại sao máy bay bay cao thế này, mà không va phải các ngôi
sao nhỉ?”

Bé gái đáp: “Cháu biết, vì các ngôi sao biết ‘lấp lánh’ à ...”



词语表/ TỪ MỚI

空中	<i>kōngzhōng</i>	trên không, trên trời
小姐	<i>xiǎojiě</i>	cô, tiểu thư
空中小姐	<i>kōngzhōng xiǎojiě</i>	nữ tiếp viên hàng không
飞机	<i>fēijī</i>	máy bay
撞	<i>zhuàng</i>	đâm, xô vào
闪	<i>shǎn</i>	chớp, lóe, lấp loáng; né, nấp tránh



78 袋鼠的袋子

父亲：“你知道为什么袋鼠的肚子前面有个袋子？”

小孩：“我想一定是用来装小袋鼠的。”

父亲：“但小袋鼠的肚子前面也有一个袋子，这又如何解释呢？”

小孩：“那肯定是用来装糖果的！”



CÁI TÚI CỦA CON CĂNG-GU-RU

Bố: “Con biết tại sao trước bụng của con cǎng-gu-ru có cái túi không?”

Con: “Con nghĩ chắc chắn là dùng để đựng con cǎng-gu-ru con.”

Bố: “Nhưng trước bụng của con cǎng-gu-ru con cũng có một cái túi, thế thì giải thích thế nào?”

Con: “Thế chắc là dùng để đựng kẹo rồi!”





词语表/ TỪ MỚI

袋鼠	dàishǔ	cǎng-gu-ru, chuột túi
袋子	dàizi	túi, bao
肯定	kěndìng	khẳng định
糖果	tángguǒ	kẹo



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Cách dùng 何/hé/, ví dụ:

何事

việc gì?

为何

tại sao?

如何

như thế nào?

何必

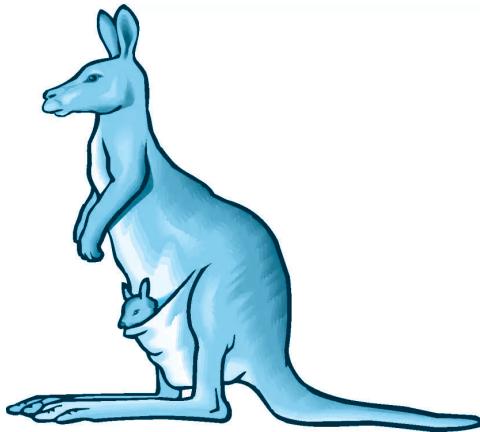
việc gì phải? hà tất (phải)?

何苦

tội gì phải, việc gì phải

何况

huống hồ, huống chi (là)



“为什么你的小弟弟总是整天哭个不停？”一个小朋友关心另一个小朋友。

“这有什么奇怪的呢？要是你也没有牙齿，没有头发，又不会走路，不会讲话，连大小便都要人家帮忙，你也会整天哭个不停的。”



EM TRAI ÚT HAY KHÓC

“Tại sao em trai út của cậu cứ khóc hoài cả ngày thế?”. Một người bạn nhỏ hỏi với vẻ quan tâm một người bạn nhỏ khác.

“Thế có gì lạ đâu chứ? Nếu cậu cũng chưa mọc răng, chưa mọc tóc, lại chưa biết đi, chưa biết nói, ngay đến đi vệ sinh cũng phải nhờ người giúp, thì cậu cũng sẽ khóc hoài cả ngày thôi.”


词语表/ TỪ MỚI

小弟弟	<i>xiǎo dìdi</i>	em trai út
停	<i>tíng</i>	ngừng, dừng
关心	<i>guānxīn</i>	quan tâm
另	<i>lìng</i>	khác
奇怪	<i>qíguài</i>	kỳ lạ
走路	<i>zǒulù</i>	đi bộ; đi
连...都...	<i>lián...dōu...</i>	ngay cả ... cũng ...
大小便	<i>dà xiǎo biàn</i>	đại tiểu tiện
帮忙	<i>bāngmáng</i>	giúp đỡ


词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Cách dùng 个/ gè/, ví dụ:

一个小朋友

một người bạn nhỏ

见个面儿

gặp mặt (một chút)

玩儿个痛快

chơi (một lúc) cho thỏa thích

哭个不停

khóc mãi không thôi



80 牛皮

甲：“我家有一只大鼓，百里以外也可以听得到。”

乙：“我家有一头牛，在江南喝水，头可以伸到江北。”

甲连连摇头说：“哪有那么大的牛？”

乙：“没有我这么大的牛，哪有那么大的牛皮来蒙你的鼓！”



DA BÒ

A: “Nhà tớ có một cái trống to, ngoài trăm dặm cũng nghe thấy tiếng trống.”

B: “Nhà tớ nuôi một con bò, nó uống nước ở Giang Nam, có thể vươn đầu sang Giang Bắc.”

A lắc đầu lia lịa: “Đâu có con bò to như thế được?”

B: “Không có con bò to như vậy của tớ, thì đâu có tấm da bò to đến thế để bít mặt trống của cậu!”

 词语表/ TỪ MỚI

皮	<i>pí</i>	da, bì
鼓	<i>gǔ</i>	(cái) trống
百里以外	<i>bǎi lǐ yǐwài</i>	ngoài trăm dặm
头	<i>tóu</i>	(lượng từ) con
江南	<i>Jiāngnán</i>	Giang Nam (tên riêng)
喝	<i>hē</i>	uống
江北	<i>Jiāngběi</i>	Giang Bắc (tên riêng)
连连	<i>liánlián</i>	lia lia
摇头	<i>yáotóu</i>	lắc đầu
蒙	<i>méng</i>	che, đậy, bít; bị, chịu



4岁的小儿子进来挺神气地让我看他手上爬着一条蠕动的毛虫。我一见毛虫就全身一颤，可我却随口说了句逗孩子玩的话：

“马克，快把它弄到外面去吧，它妈妈一定在找它哩。”

马克转身走了出去。我以为达到了目的，谁知马克一会儿又进来了，手上爬着两条毛虫，他说：“呶，我把它妈妈接来了。”



ĐÓN ĐƯỢC SÂU MẸ RỒI

Con trai út 4 tuổi hớn hở cho tôi xem một con sâu đang ngọ nguậy bò trên tay nó. Vừa nhìn thấy con sâu tôi đã rúm cả người, nhưng tôi lại tiện mồm nói mấy câu trêu con:

“Mark, mau mang nó ra ngoài đi, mẹ nó chắc đang tìm nó đấy.”

Mark quay người đi ra. Tôi tưởng đã đạt được mục đích, ai dè lát sau Mark lại bước vào, trên tay là 2 con sâu đang bò, Mark nói: “Này, con đón được mẹ nó rồi.”


词语表/ TỪ MỚI >

虫	<i>chóng</i>	sâu, bọ
接	<i>jiē</i>	nhận, đón
小儿子	<i>xiǎo érzi</i>	con trai út
挺	<i>tǐng</i>	khá (là)
神气	<i>shénqì</i>	hỗn hở
蠕动	<i>rúdòng</i>	ngụy động; nhu động
毛虫	<i>máo chóng</i>	sâu róm
颤	<i>chàn</i>	run; rung động
可	<i>kě</i>	trái lại
却	<i>què</i>	nhưng (lại)
逗	<i>dòu</i>	trêu
马克	<i>Măkè</i>	Mark (tên riêng)



晚上吃饭时。

爸爸：来！吃块鸡腿，吃了它你就能跑得快些了哦！因为“吃啥补啥”啊！。

小明：真的啊！我老师说我的计算能力差，那是不是要多吃几个计算机才会好啊？



ĂN GÌ BỔ NẤY

Trong bữa ăn tối.

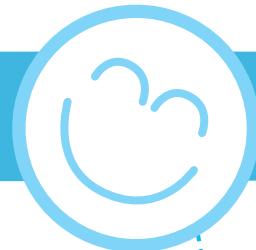
Bố: Lại đây! Ăn miếng đùi gà, ăn đùi gà rồi con sẽ có thể chạy nhanh hơn đấy! Vì “ăn gì bổ nấy” mà!

Tiểu Minh: Thật ạ! Cô giáo con bảo khả năng tính toán của con kém, thế liệu có phải ăn thêm mấy cái máy tính thì sẽ giỏi lên không ạ?



词语表/ TỪ MỚI

啥	<i>shà</i>	gi, nào, cái gi
补	<i>bǔ</i>	vá; bù; bổ
块	<i>kuài</i>	(lượng từ) miếng
能力	<i>nénglì</i>	năng lực
差	<i>chà</i>	kém
计算机	<i>jìsuànjī</i>	máy tính



“爸爸，我长大了要当一名北极探险家。”

“好极了，比尔。”

“可是我想立刻开始参加训练。”

“怎么训练？”

“请每天给我1元钱买冰淇淋，这样我将来就能适应北极的寒冷的天气了。”



NHÀ THÁM HIỂM

“Bố ơi, lớn lên con muốn làm một nhà thám hiểm Bắc cực.”

“Cực tốt, Bill à.”

“Nhưng con muốn bắt đầu tham gia huấn luyện ngay lập tức.”

“Huấn luyện kiểu gì?”

“Xin bố mỗi ngày cho con 1 đồng mua kem, như thế về sau con sẽ thích ứng được với thời tiết lạnh giá ở Bắc cực.”



词语表/ TỪ MỚI

探险	<i>tànxiǎn</i>	thám hiểm
名	<i>míng</i>	(lượng từ chỉ người)
北极	<i>Běijí</i>	Bắc cực
好极了	<i>hǎo jíle</i>	cực tốt
比尔	<i>Bǐ'ěr</i>	Bill (tên riêng)
冰淇淋	<i>bīngqíllín</i>	kem
这样	<i>zhèyàng</i>	nhu vậy, nhu thế
将来	<i>jiānglái</i>	tương lai, sau này
适应	<i>shìyìng</i>	thích ứng
寒冷	<i>hánlěng</i>	lạnh giá
天气	<i>tiānqì</i>	thời tiết





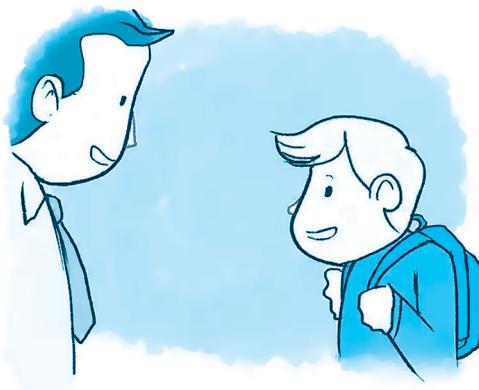
小男孩问爸爸：“是不是做父亲的总比做儿子的知道得多？”

爸爸回答：“当然啦！”

“电灯是谁发明的？”

“爱迪生。”

“那爱迪生的爸爸
怎么没有发明电灯？”



AI PHÁT MINH RA ĐÈN ĐIỆN?

Cậu bé hỏi bố: “Có phải người bố thường biết nhiều hơn
người con không ạ?”

Bố đáp: “Đương nhiên rồi!”

“Đèn điện là do ai phát minh ạ?”

“Edison.”

“Thế sao bố của Edison lại không phát minh ra đèn điện?”





词语表/ TỪ MỚI

电	<i>diàn</i>	điện
灯	<i>dēng</i>	đèn
发明	<i>fāmíng</i>	phát minh
爱迪生	<i>Ài dí shēng</i>	Edison (tên riêng)



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Cách dùng 的/.de/, ví dụ:

做父亲的

người (làm) bố

做儿子的

người (làm) con

爱迪生的爸爸

bố của Edison





一天，一个小孩迷了路，一时不能回家。他灵机一动便去问路边的警察。小孩说：“叔叔，我不知回家的路了”。警察问道：“孩子你家住在哪呀？”孩子答道：“我妈妈只教我说迷路了就去问警察，可她没告诉我住哪呀！”



HỎI ĐƯỜNG

Một hôm, có đứa bé bị lạc đường, mãi không về được nhà. Nó nhanh trí liền đi hỏi chú công an bên đường. Đứa bé nói: “Chú ơi, cháu không biết đường về nhà.” Anh công an hỏi: “Cháu bé, thế nhà cháu ở đâu?”. Đứa bé đáp: “Mẹ cháu chỉ dạy cháu khi bị lạc đường thì đi hỏi công an, chứ mẹ không bảo cháu nhà ở đâu à!”


词语表/ TỪ MỚI →

迷路	<i>mīlù</i>	lạc đường
一时	<i>yīshí</i>	nhất thời, chốc lát, tạm thời
灵机一动	<i>língjī yīdòng</i>	nhanh trí
住	<i>zhù</i>	ở, cư trú


词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM →

Cách dùng hư từ **便/biàn/**, ví dụ:

他灵机一动便去问路边的警察

nó nhanh trí liền đi hỏi chú công an bên đường

说完便走了

nói xong bèn đi ngay

这几天不是刮风便是下雨

mấy hôm nay không gió thì mưa





学校里老师让学生们各画一张画，阿凡提因忘了带笔，交了一张白纸。

“阿凡提，你画的画呢？”老师问。

“这就是我画的画。”阿凡提指着老师手里的白纸说。

“那么你画的是什么？”老师又问。

“我画的是驴在吃草。”阿凡提回答道。

“那你画的草呢？”老师问。

“草被驴吃光了。”阿凡提回答说。

“那么驴呢？”老师又问。

“驴吃完草走了。”阿凡提回答说。

AVANTI VẼ TRANH

Ở trường thầy giáo bảo học sinh mỗi người vẽ một bức tranh, do quên mang bút nên Avanti đã nộp một tờ giấy trắng.

“Avanti, tranh em vẽ đâu?”Thầy giáo hỏi.

“Đây chính là tranh em vẽ ạ.” Avanti chỉ tờ giấy trắng trong tay thầy giáo nói.

“Vậy tranh em vẽ là cái gì?”Thầy giáo lại hỏi.

“Tranh em vẽ là con lừa đang gặm cỏ.” Avanti đáp.

“Thế cỏ em vẽ đâu?”Thầy giáo hỏi.

“Cỏ bị lừa ăn trụi rồi ạ.” Avanti trả lời.

“Thế còn con lừa?”Thầy giáo lại hỏi.

“Con lừa gặm hết cỏ đã bỏ đi rồi ạ.” Avanti đáp.



词语表/ TỪ MỚI

阿凡提	<i>Ā fán tí</i>	Avanti (tên riêng)
交	<i>jiāo</i>	giao, nộp
纸	<i>zhǐ</i>	giấy
驴	<i>lǘ</i>	con lừa
光	<i>guāng</i>	ánh sáng; hết, sạch, ráo



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Câu chữ 让/ràng/, ví dụ:

老师让学生们各画一张画

thầy giáo bảo học sinh mỗi người vẽ một bức tranh

着/.zhe/ đứng sau động từ, hàm ý hành động đang tiếp diễn,
ví dụ:

阿凡提指着老师手里的白纸说

Avanti chỉ tờ giấy trắng trong tay thầy giáo nói

Diễn tả hành động đang tiếp diễn, ví dụ:

我画的是驴在吃草

(tranh) em vẽ là con lừa đang gặm cỏ

Câu chữ 被/bèi/, ví dụ:

草被驴吃了

cỏ bị lừa ăn trui rồi



阿凡提上学不久，有一天回到家高兴地对爸爸说：“爸爸，今天老师教我们算术了，我学会了加减法。”“是吗？那么我来考考你，如果你哥哥手里有六块糖，你从他手中拿走五块，会留下几块？”爸爸兴奋地问他。阿凡提立刻摸了摸脸蛋，回答说：“还会留下什么？会在我脸上留下哥哥的五个手指印。”



AVANTI HỌC PHÉP TÍNH CỘNG TRỪ

Avanti đi học chưa được bao lâu, một hôm về đến nhà hồn hở nói với bố: “Bố ơi, hôm nay cô giáo dạy chúng con môn toán rồi, con đã biết phép tính cộng trừ.” “Thế à? Thế bố thử kiểm tra con nhé, nếu trong tay anh con có 6 cái kẹo, con lấy đi 5 cái từ tay anh, thì còn lại mấy cái?”, bố thích thú hỏi Avanti. Avanti lập tức sờ lên mặt, đáp: “Sẽ còn lại cái gì nữa à? Sẽ còn lại vết 5 ngón tay của anh trên mặt con.”



词语表/ TỪ MỚI

高兴	<i>gāoxìng</i>	vui mừng
加减法	<i>jiā jiǎn fǎ</i>	phép tính cộng trừ
考	<i>kǎo</i>	kiểm tra
兴奋	<i>xīngfèn</i>	thích thú
手指	<i>shǒuzhǐ</i>	ngón tay
印	<i>yìn</i>	dấu vết



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Cách dùng 下/ xià/, ví dụ:

下面 mặt dưới

山下 dưới núi

下次 lần sau

在他的指导下

dưới sự chỉ đạo của ông ấy

钟打了三下

đã đánh ba tiếng chuông rồi

他真有两下 *anh ấy đúng là giỏi*

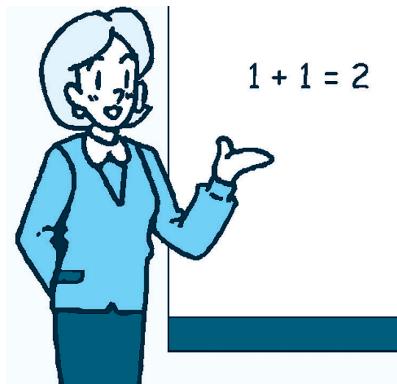
坐下 *ngồi xuống*

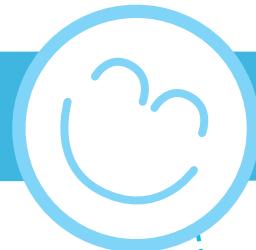
坐得下 *ngồi được*

还会留下什么? *Sẽ còn lại cái gì nữa ạ?*

会在我脸上留下哥哥的五个手指印

sẽ còn lại vết 5 ngón tay của anh trên mặt con





幼儿园搞亲子活动，要求以家庭为单位表演节目。我们家演《武松打虎》的故事，我扮演武松，老婆扮演老虎，儿子朗诵。表演完毕，我问儿子：“有没有信心拿奖？”儿子轻描淡写地回应：“还想拿奖？就凑合应付吧。”我诧异道：“怎么，难道你妈表演的老虎不象？”儿子扫了一眼我和老婆后说：“妈妈演老虎，根本不用费力，你演的武松，那有一点武松的样子。”

TRƯỜNG MẪU GIÁO TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GIA ĐÌNH

Trường mẫu giáo tổ chức hoạt động gia đình, yêu cầu từng gia đình tham gia biểu diễn tiết mục. Gia đình tôi biểu diễn tích “Võ Tòng đả hổ”, tôi đóng vai Võ Tòng, vợ đóng vai hổ, con trai đọc lời.

Biểu diễn xong, tôi hỏi con: “Con tin là giành được giải thưởng không?”

Con trai trả lời qua loa: “Còn mong giành giải thưởng ạ? Chẳng qua là làm cho xong thôi.”

Tôi ngạc nhiên hỏi: “Sao cơ, chẳng lẽ mẹ con đóng vai hổ không giống sao?”

Con trai đưa mắt nhìn tôi và vợ một lượt rồi nói: “Mẹ diễn vai hổ, hoàn toàn không cần phí công sức, bố diễn vai Võ Tòng, thì có một chút dáng vẻ Võ Tòng.”



词语表/ TỪ MỚI

幼儿园	<i>yòu'éryuán</i>	trường mẫu giáo, vườn trẻ
搞	<i>gǎo</i>	làm
亲子	<i>qīnzi</i>	cha mẹ và các con
活动	<i>huódòng</i>	hoạt động
家庭	<i>jiātíng</i>	gia đình
以…为…	<i>yǐ...wéi...</i>	lấy ... làm ...
单位	<i>dānwèi</i>	đơn vị
表演	<i>biǎoyǎn</i>	biểu diễn
节目	<i>jiémù</i>	tiết mục
武松打虎	<i>Wǔsōng dǎ hǔ</i>	Võ Tòng đả hổ
故事	<i>gùshì</i>	câu chuyện
扮演	<i>bànyǎn</i>	đóng vai
朗诵	<i>lǎngsòng</i>	đọc to, ngâm
完毕	<i>wánbì</i>	hoàn tất
信心	<i>xìnxīn</i>	lòng tin
奖	<i>jiǎng</i>	giải thưởng
轻描淡写	<i>qīngmiáodànxiě</i>	sờ sài, qua loa
凑合	<i>còuhe</i>	tạm; chắp vá
应付	<i>yìngfù</i>	ứng phó
诧异	<i>chàiyì</i>	sững sốt
难道	<i>nándào</i>	chẳng lẽ ...
象	<i>xiàng</i>	giống, như
扫	<i>sǎo</i>	quét
根本	<i>gēnběn</i>	căn bản, gốc rễ; hoàn toàn
费力	<i>fèilì</i>	phí sức

班里一个平时很抠门的孩子，拿着一根火腿递给我。我心里特开心，因为他从来都没给过任何小朋友零食，几乎是自己偷着吃。我暗喜，还是我在他心里有分量，赶忙用又温暖又含糖量很高的声音说：老师不吃，你吃吧，乖！

他很淡定地说：你给我咬开……



MỘT ĐỨA BÉ KEO KIỆT

Trong lớp có một đứa bé thường ngày rất keo kiệt, nó cầm một khúc giăm-bông đưa cho tôi. Tôi vô cùng vui sướng trong lòng, vì từ trước đến nay nó chưa bao giờ cho bất kỳ đứa bạn nào đồ ăn vặt, hầu như đều là giấm giúi ăn một mình. Tôi mừng thầm, vậy là tôi vẫn có vị trí trong lòng nó, tôi vội nói với giọng vừa ấm áp vừa cực kỳ ngọt ngào: Cô không ăn, con ăn đi, con ngoan!

Nó nói rất bình thản: Cô cắn ra cho con



词语表/ TỪ MỚI



抠门	<i>kōumén</i>	hà tiện
根	<i>gēn</i>	(lượng từ) thanh, que ...
火腿	<i>huǒtuǐ</i>	giảm-bông
递	<i>dì</i>	đưa, chuyển
开心	<i>kāixīn</i>	vui vẻ, thoái mái
从来	<i>cónglái</i>	xưa nay, từ trước đến nay
任何	<i>rènhé</i>	bất kỳ
零食	<i>língshí</i>	đồ ăn vặt
几乎	<i>jīhū</i>	gần (như); suýt nữa
暗喜	<i>ànxi</i>	mừng thầm
分量	<i>fènliang</i>	trọng lượng
赶忙	<i>gǎnmáng</i>	vội vã
温暖	<i>wēnnuǎn</i>	ấm áp
含	<i>hán</i>	ngậm; có ở trong
糖	<i>táng</i>	đường
淡定	<i>dàndìng</i>	bình thản



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM



Cách dùng 还是/*háishì*, ví dụ:

尽管下了大雨, 他们还是照常上工

mặc dù mưa to, họ vẫn đi làm như thường

还是我在他心里有分量

tôi vẫn có vị trí trong lòng nó

今天天气冷了，还是多穿点儿吧

hôm nay trời lạnh, nên mặc ấm một chút

今天留在家里还是去看朋友，他还是拿不定主意

hôm nay ở nhà hay là đi thăm bạn, anh ấy vẫn chưa dứt khoát
được

**开 /kāi/ đứng sau động từ, chỉ sự tách rời, chỉ khả năng chưa
đựng, ví dụ:**

你给我咬开

cô cắn ra cho con

拉开 kéo ra

躲开 trốn đi

窗户关得紧，打不开

cửa sổ đóng chặt, không mở được ra

这个屋子小，人多了坐不开

nha này nhỏ, người đông ngồi không hết được



晚上，我给儿子讲《小蝌蚪找妈妈》的故事，哄他睡觉。故事讲完了，他却仍然不睡。

我开导他：“故事讲完了，小蝌蚪都找到妈妈了，你也该睡觉了！”

儿子摇了摇头，说：“不睡，小蝌蚪还没找到爸爸呢。”



NÒNG NỌC CON TÌM MẸ

Tối đến, tôi kể chuyện “Nòng nọc con tìm mẹ” cho con trai, dỗ nó đi ngủ. Chuyện kể xong rồi, mà nó vẫn chưa ngủ.

Tôi bảo con: “Chuyện kể xong rồi, nòng nọc con tìm thấy mẹ rồi, con cũng nên ngủ đi!”

Con trai lắc đầu, nói: “Con không ngủ, nòng nọc con vẫn chưa tìm thấy bố mà.”



词语表/ TỪ MỚI

蝌蚪	<i>kēdǒu</i>	nòng nọc
哄	<i>hǒng</i>	lừa, bịa, dối; dỗ
仍然	<i>réngrán</i>	vẫn
开导	<i>kāidǎo</i>	khuyên bảo
该	<i>gāi</i>	nên

一天早上，妈妈对儿子说：“儿子，你要多吃一点茄子，医生说你体内缺铁，吃茄子可以帮助你补铁元素。”

儿子好奇地问：“妈妈，茄子为什么能帮助我补铁呀？”

妈妈笑着解释说：“因为茄子中含有铁呀。”

儿子听了妈妈的话，非常困惑地说：“茄子含铁怎么还那么软啊？”

ĂN NHIỀU CÀ MỘT CHÚT

Có một buổi sáng, mẹ nói với con trai: “Con trai, con nên ăn nhiều cà một chút, bác sĩ nói cơ thể con thiếu sắt, ăn cà có thể giúp con bổ sung nguyên tố sắt.”

Con trai tò mò hỏi: “Mẹ ơi, tại sao cà có thể giúp con bổ sung sắt à?”

Mẹ cười giải thích: “Vì trong cà có chứa sắt mà.”

Con trai nghe xong lời mẹ, rất rối bời hỏi lại: “Cà có chứa sắt sao vẫn mềm thế à?”



词语表/ TỪ MỚI

内	<i>nèi</i>	trong, bên trong
缺	<i>quē</i>	khuyết, thiếu
铁	<i>tiě</i>	sắt
元素	<i>yuánsù</i>	nguyên tố
困惑	<i>kùnhuò</i>	khó khăn, lúng túng
软	<i>ruǎn</i>	mềm



92

进步

弟：“怎样叫进步？”

姐：“今天比昨天做的事情多。”

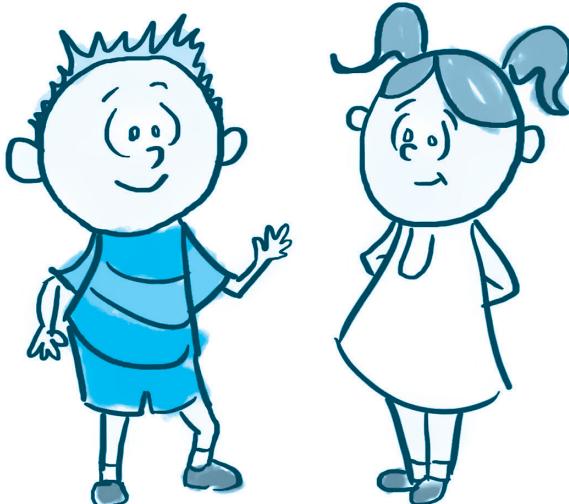
弟：“爸爸有进步，昨天他抽烟在衣服上烧了一个洞，今天烧了三个。”

TIẾN BỘ

Em trai: “Thế nào gọi là tiến bộ ?”

Chị gái: “Việc hôm nay làm được nhiều hơn hôm qua.”

Em trai: “Bố có tiến bộ, hôm qua bố hút thuốc làm cháy 1 lỗ trên áo, hôm nay đã làm cháy 3 lỗ.”





词语表/ TỪ MỚI

进步	jìn bù	tiến bộ
昨天	zuótiān	hôm qua
抽烟	chōuyān	hút thuốc
烧	shāo	đốt, thiêu
洞	dòng	hang, động; lỗ thủng, lỗ hổng



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Cách dùng 烧/shāo/, ví dụ:

烧了一个洞
làm cháy một lỗ

烧水 dun nước

烧饭 nấu cơm

烧炭 đốt than

烧茄子 bưng cà

红烧鲤鱼

cá chép rán (rồi kho)

烧羊肉 rán thịt cừu

烧鸡 gà quay

烧退了 đỡ sốt rồi



儿子：“妈妈，这次我考试得了第5名，快给我煮个鸡蛋。”

妈妈：“好孩子，进步真快。妈妈今天给你煮两个鸡蛋。”

儿子：“谢谢妈妈！”

妈妈：“参加这次考
试的一共有多少人？”

儿子：“5个人。”



TIẾN BỘ NHANH THẬT

Con trai: “Mẹ ơi, lần này con thi được xếp thứ 5, mẹ mau luộc cho con một quả trứng gà.”

Mẹ: “Con ngoan, tiến bộ nhanh thật. Hôm nay mẹ luộc cho con 2 quả trứng gà.”

Con trai: “Cảm ơn mẹ!”

Mẹ: “Tham gia lần thi này có tất cả bao nhiêu người?”

Con trai: “5 người ạ.”



词语表/ TỪ MỚI

得	dé	được
第	dì	thứ ...
煮	zhǔ	nấu, luộc, bung



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Cách dùng 得/ dé/, ví dụ:

这次我考试得了第5名

lần này con thi được xếp thứ 5

多劳多得

làm nhiều hưởng nhiều

三加五得八

3 cộng 5 bằng 8

二五得十

2 lần 5 bằng 10

饭做得了

cơm thổi xong rồi

得了吧! Thôi đi!

得病 mắc bệnh

非经批准不得动用

chưa chuẩn y chưa được phép đem dùng

没有三天不得

không mất mấy ngày không thể xong được





94

哭比笑好

看完电影《笑比哭好》，苹苹对妈妈说：“妈，应该是哭比笑好。”

“为什么？”

“因为我一哭，什么东西都可以要到。”

KHÓC TỐT HƠN CƯỜI

Xem xong bộ phim “Cười tốt hơn khóc”, bé Bình nói với mẹ: “Mẹ ơi, nên là khóc tốt hơn cười.”

“Tại sao?”

“Vì con khóc một cái, thì muốn cái gì cũng được.”





词语表/ TỪ MỚI

应该

yīnggāi

nên, cần, phải



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Cách dùng 比 /bǐ/, ví dụ:

哭比笑好

khóc tốt hơn cười

我比他高

tôi cao hơn nó

一天比一天好

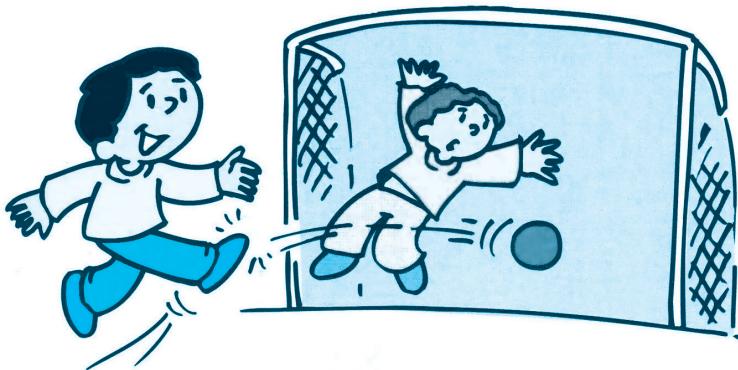
mỗi ngày một khá , càng ngày càng khá

这两个东西不能相比

hai cái này không thể so sánh với nhau

甲队以三比二胜乙队

đội A thắng đội B 3:2





95

娶谁做自己的媳妇儿

爸爸：“儿子，你将来要娶谁做自己的媳妇儿啊？”

儿子天真地说：“奶奶最疼爱我了，所以我要娶奶奶做媳妇儿。”

爸爸被天真逗乐了：“瞎说！我妈妈怎么可以做你的媳妇儿？”

儿子一本正经：“那我的妈妈怎么可以做你的媳妇儿？”



LẤY AI LÀM VỢ

Bố: “Con trai, sau này con muốn lấy ai làm vợ con?”

Con trai ngây thơ nói: “Bà nội thương con nhất, vì thế con muốn lấy bà nội làm vợ.”

Ông bố buồn cười vì sự ngây thơ của con: “Nói linh tinh! Mẹ của bố sao có thể làm vợ của con?”

Con trai vẻ mặt nghiêm túc: “Thế mẹ của con sao lại có thể làm vợ của bố?”

 词语表/ TỪ MỚI

娶	<i>qǔ</i>	lấy (vợ)
媳妇儿	<i>xífur</i>	vợ
天真	<i>tiānzhēn</i>	ngây thơ
奶奶	<i>nǎinai</i>	bà nội
疼爱	<i>téng'ài</i>	thương mến, cưng chiều
逗乐	<i>dòulè</i>	pha trò, nói đùa, trêu
瞎说	<i>xiāshuō</i>	nói linh tinh
正经	<i>zhèngjīng</i>	đứng đắn; chính đáng; chính cống

 词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Cách dùng 瞎/xiā/, ví dụ:

他的右眼瞎了

mắt phải ông ta mù rồi

瞎操心

chăm lo một cách mù quáng

瞎炮 pháo xịt, câm

瞎话 chuyện vớ vẩn, tào lao

瞎扯

nói huyên thuyên, lăng nhăng

瞎闹 gây sự vớ vẩn, lung tung

瞎说 nói mò, nói vu vơ

瞎子 người mù lòa



叔叔：“小明，爸爸和妈妈谁对你好一点啊？”

小明：“他们对我都很好！”

叔叔：“那如果爸爸和妈妈吵架，你会站在哪一边啊？”

小明：“我站旁边……”

AI TỐT VỚI CHÁU HƠN

Chú: “Tiểu Minh, bố và mẹ ai tốt với cháu hơn nhỉ?”

Tiểu Minh: “Bố mẹ đều rất tốt với cháu!”

Chú: “Thế nếu như bố và mẹ cãi nhau, cháu sẽ đứng về bên nào ?”

Tiểu Minh: “Cháu đứng bên cạnh





词语表/ TỪ MỚI

对	<i>duì</i>	đối xử
吵架	<i>chǎo jià</i>	cãi nhau
那	<i>nà</i>	(liên từ) thế, thế thì
站	<i>zhàn</i>	đứng
旁边	<i>pángbiān</i>	bên cạnh



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Cách dùng 对/ duì/, ví dụ:

爸爸和妈妈谁对你好一点啊 ?

Bố và mẹ ai tốt với cháu hơn nhỉ ?

对看 *nhìn nhau*

对岸 *bờ bên kia*

对笔迹 *so bút tích*

说得对 *nói đúng*

神气不对 *dáng vẻ khác thường*

对开 *gấp làm đôi; chia đôi*

对联 *câu đối*

一对夫妇 *một đôi vợ chồng*

对我来说 *đối với tôi (mà nói)*

他对我说 *anh ấy nói với tôi*

对这个问题的意见

ý kiến về vấn đề ấy





97 压岁钱

儿子5岁……以前压岁钱都是自动交给我的，今年都不肯上交，好说歹说商量了好久，达成协议100元、50元面额的上交，其它的给他……不割，这事背景有点长……

今天我妈说要给他红包，我儿子居然面带哭状求他外婆千万别包100或50的……逗得我们大家哈哈笑！儿子，你这么精，你未来媳妇造吗???

TIỀN MỪNG TUỔI

Con trai 5 tuổi trước đây tiền mừng tuổi đều tự động đưa cho tôi, năm nay thì không chịu nộp nữa, nói hết nước hết cái, đàm phán mãi, đạt được thỏa thuận những tờ 100 tệ, 50 tệ thì nộp, còn lại để cho con chuyện này kể ra cũng hơi dài

Hôm nay mẹ tôi nói muốn lì xì cho nó, nào ngờ con trai tôi mặt mũi khóc mếu cầu xin bà ngoại đừng cho tờ 100 hoặc 50 tệ vào bao làm cả nhà tôi cười phá lên! Con trai, con không thể này, sau này vợ con có biết không???



压岁钱	<i>yāsuìqián</i>	tiền mừng tuổi
自动	<i>zìdòng</i>	tự động
肯	<i>kěn</i>	đồng ý, bằng lòng
好说歹说	<i>hǎoshuōdǎishuō</i>	nói hết nước hết cái, nói hết điều hơn lẽ thiệt
协议	<i>xiéyì</i>	hiệp nghị
面额	<i>miàn'é</i>	giá trị (ghi trên giấy bạc)
割	<i>gē</i>	cắt
背景	<i>bèijǐng</i>	bối cảnh
居然	<i>jūrán</i>	(hư từ, dùng để chỉ việc khác thường) lại
状	<i>zhuàng</i>	hình dáng; tình hình
外婆	<i>wàipó</i>	bà ngoại
千万	<i>qiān wàn</i>	nhất định phải, dù thế nào cũng
包	<i>bāo</i>	gói, bọc
精	<i>jīng</i>	khôn, tinh nhanh
未来	<i>wèilái</i>	tương lai
你造吗?	<i>nǐ zào ma?</i>	Bạn làm cho nó?



98

看过西游记

外甥：舅舅，你看过西游记吗？

我：舅舅都看着西游记长大的，都看了几十遍了，每年寒暑假都放，每个剧情都可倒背如流了！

外甥：你把唐僧的紧箍咒背我听听！他每次嗡嗡太快，听不清！



ĐÃ XEM TÂY DU KÝ

Cháu: Cậu ơi, cậu xem Tây du ký chưa?

Tôi: Cậu xem Tây du ký mà lớn lên đấy, xem những mấy chục lần rồi, những lần nghỉ hè nghỉ đông hàng năm đều có chiếu, tình tiết nào cũng có thể thuộc như cháo chảy!"

Cháu: Cậu đọc câu niêm chú siết vòng kim cô của Đường Tăng cho cháu nghe đi! Lần nào ông ấy cũng làm bầm rõ nhanh, cháu chẳng nghe rõ!




词语表/ TỪ MỚI >

舅舅	<i>jiùjiu</i>	(ông) cậu
西游记	<i>Xīyóu jì</i>	Tây du ký
甥	<i>shēng</i>	cháu (đối với chú, bác, cô, dì)
外甥	<i>wàishēng</i>	cháu (đằng ngoại)
放	<i>fàng</i>	chiếu
剧情	<i>jùqíng</i>	tình tiết
倒背如流	<i>dàobèirúliú</i>	thuộc như chào chảy
唐僧	<i>Tángsēng</i>	Đường Tăng
紧	<i>jǐn</i>	chặt
箍	<i>gū</i>	cái vòng, cái đai
咒	<i>zhòu</i>	lời thần chú; nguyền rủa
背	<i>bèi</i>	thuộc lòng
嗡嗡	<i>wēng wēng</i>	(tù tượng thanh)



正在手机上聊天，突然蹦出一个陌生人：我喜欢你，你有女朋友吗？

我：对不起我有女朋友了。

陌生人：怪不得你最近天天抱着手机玩，我是你爸。晚上回来谈谈！

我：呜……！

第二天，又蹦出一个陌生人：我喜欢你，你有女朋友吗？

我：我没女朋友。

陌生人：我是你女朋友，我就知道你不喜欢我了！

我：亲爱的对不起，我以为是我爸整我呢……

陌生人：原来你爸说的是真的，我是你妈。晚上回来聊聊。

我：……啊！



CHUYỆN TRÒ TRÊN ĐIỆN THOẠI

Đang chuyện trò trên điện thoại, bỗng nhiên một người lânh vào: Tôi thích anh, anh có bạn gái chưa?

Tôi: Xin thứ lỗi, tôi có bạn gái rồi.

Người lạ: Chả trách mấy hôm nay ngày nào anh cũng khu khu chơi với cái di động, tôi là bố anh. Tôi về nhà nói chuyện!

Tôi: U u u ...!

Ngày hôm sau, lại một người lạ nhảy vào: Tôi thích anh, anh có bạn gái chưa?

Tôi: Tôi chưa có bạn gái.

Người lạ: Tôi là bạn gái anh, tôi biết là anh không thích tôi nữa rồi!

Tôi: Em thân yêu, anh xin lỗi, anh tưởng là bố anh chính đốn anh cơ ...

Người lạ: Thị ra những gì bố anh nói là đúng, tôi là mẹ anh. Tôi về nhà nói chuyện.

Tôi: ... O!



词语表/ TỪ MỚI

手机	<i>shōujī</i>	điện thoại di động
聊天	<i>liáotiān</i>	chuyện trò
蹦	<i>bèng</i>	nhảy; nảy ra
陌生	<i>mòshēng</i>	bỡ ngỡ; lạ
喜欢	<i>xǐhuān</i>	thích
最近	<i>zuìjìn</i>	gần đây
天天	<i>tiāntiān</i>	hàng ngày
鸣	<i>wū</i>	(từ tượng thanh) tu, u ...
亲爱	<i>qīn'ài</i>	thân ái, thân yêu
整	<i>zhěng</i>	chỉnh lý, chỉnh đốn



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Cách dùng 整/zhěng/, ví dụ:

整天 cả ngày, suốt ngày

十二点整 đúng 12h

整个 toàn bộ, toàn thể

整数 số nguyên; số tròn

整套设备 thiết bị toàn bộ

整整一天 suốt cả ngày

仪容不整

mặt mũi không nghiêm chỉnh

整修 tu sửa

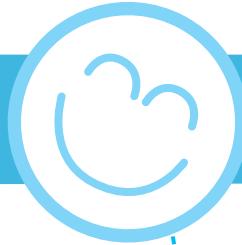
我以为是我爸整我呢

anh tưởng là bố anh chỉnh đốn anh cơ

旧社会整得我们穷人好苦

xã hội cũ khiến cho người nghèo chúng ta vô cùng đau khổ





老张家玻璃被一个皮球砸碎，一个小男孩满头大汗地跑进来，说：“对不起，我马上打电话叫我爸爸来给你修。”一个小时后，果然来了个大个子的男人把玻璃修好了，随后向老张要50块。老张惊异地问：“你难道不是孩子的父亲？”来人也惊奇了：“你难道不是孩子的父亲？”



BỐ ĐÚA BÉ

Cửa kính nhà bác Trương bị quả bóng đá đập vỡ, một bé trai mướt mồ hôi chạy vào, nói: “Cháu xin lỗi, cháu sẽ điện thoại ngay cho bố cháu đến sửa cho bác ạ.” Một tiếng sau, quả nhiên một người đàn ông cao lớn đến nhà sửa lại cửa kính, sau đó đòi bác Trương 50 đồng. Bác Trương lấy làm quái lạ, nói: “Chẳng lẽ anh không phải là bố đứa bé?”. Người kia cũng kinh ngạc: “Chẳng lẽ bác không phải là bố đứa bé?”

玻璃	<i>bōlī</i>	kính, thủy tinh
砸	<i>zá</i>	đập
碎	<i>suì</i>	vỡ
满头大汗	<i>mǎn tóu dà hàn</i>	mướt mải mồ hôi
打电话	<i>dǎ diànhuà</i>	gọi điện thoại
修	<i>xiū</i>	chữa, trị; làm, xây dựng
小时	<i>xiǎoshí</i>	giờ
果然	<i>guǒrán</i>	quả nhiên
个子	<i>gèzi</i>	dáng vóc
要	<i>yào</i>	muốn, xin, đòi
块	<i>kuài</i>	(từ chỉ đơn vị tiền) đồng
惊异	<i>jīngyì</i>	lấy làm quái lạ, ngạc nhiên
惊奇	<i>jīngqí</i>	lấy làm lạ, kinh ngạc



词言点/ TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM

Cách dùng 打/ dǎ/, ví dụ:

打人 打nhân người

打鸡蛋 打đập trứng

打门 打đập cửa, gõ cửa

打鼓 打nhân trống

打鱼 打bắt cá



打水 lấy nước

打井 đào giếng

打下基础 đặt nền móng

打手印 điểm chỉ

我马上打电话叫我爸爸来给你修

cháu điện thoại ngay cho bố cháu đến sửa cho bác ạ

打雷 có sét, sét đánh

打闪 (có) chớp

打了一个碗 đánh vỡ một cái bát

打主意 định bụng, có ý định

打短工 đi làm thuê, đi ở vụ

打球 chơi bóng, đánh bóng

打手势 ra hiệu bằng tay

打哈欠 ngáp

Cách dùng 修/ xiū/, ví dụ:

果然来了个大个子的男人把玻璃修好了

quả nhiên một người đàn ông cao lớn đến nhà sửa lại cửa kính

一定要把这条河修好

nhất định phải trị tốt con sông này

自修 tự học

进修 (học) nâng cao (trình độ)

新修一条铁路

làm mới một con đường sắt

修树枝 cắt cành cây

修指甲 sửa móng tay



PHỤ LỤC

KẾT CẤU CỦA CHỮ HÁN

Kết cấu chữ Hán bao gồm 3 phương thức chính: Kết cấu trên dưới, kết cấu trái phải, kết cấu xung quanh.



Kết cấu trên dưới:



Ví dụ: “爸”(cha) gồm hai bộ phận là chữ “父”(phụ) và chữ “巴”(ba) hợp thành. Hai bộ phận này kết hợp với nhau theo cấu trúc trên dưới.

Ví dụ: 父(phụ)+巴(ba)→爸(cha,bố)
口(khổu)+口 (khẩu)→呂(lữ)



Kết cấu trái phải:



Ví dụ: “你” (anh, chị), chữ này do hai bộ phận là chữ “亼” (nhân đứng) và chữ “尔”(nhĩ) tạo thành. Hai bộ phận này kết hợp với nhau theo cấu trúc trái phải.

Ví dụ: (亼+尔)→你 (anh, chị)
女+子→好(tốt, đẹp)



Kết cấu bao quanh:

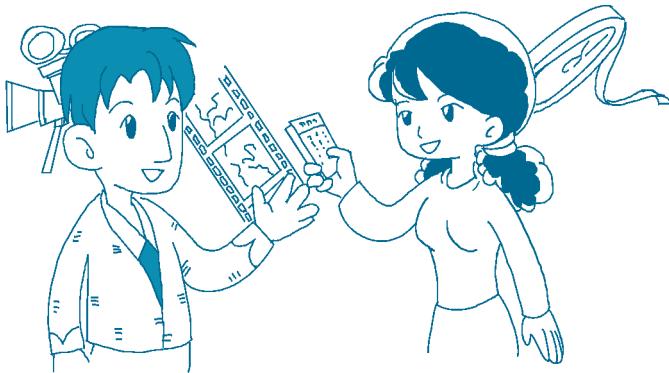


- 1) Bao quanh toàn bộ: 国(quốc), 困(khổn)
- 2) Bao vòng một nửa: 习 (tập), 这 (đây, cái này), 叻 (hung), 闲 (nhàn), 画(họa).

Ví dụ: chữ “国”(quốc) do hai bộ phận là chữ “口” (vi) và chữ “玉” (ngọc) hợp thành theo cấu trúc trong ngoài.

Ví dụ: 口(vi) + 玉(ngọc) → 国(quốc)

广(quảng)+木(mộc) → 床(sàng,chiếc)



PHƯƠNG PHÁP TẠO CHỮ HÁN

Chữ Hán được hình thành như thế nào? Trong nghiên cứu về cấu trúc chữ Hán, “Lục thư lý luận” có ảnh hưởng lớn nhất và đã giới thiệu 6 phương pháp tạo ra chữ Hán. Đó là: tượng hình, chỉ sự, hội ý, hình thanh, chuyển chú và giả tá, nhưng chủ yếu là 4 phương pháp đầu.

Loại thứ nhất là chữ tượng hình. Đây là văn tự sơ khai nhất, dùng những đường nét để phác họa hình dáng bên ngoài của vật thể, mỗi chữ Hán biểu thị hình dáng tiêu biểu của một vật thể.

Loại thứ hai là chỉ sự, tức là thông qua ký hiệu đặc biệt để biểu thị ý nghĩa. Thông thường có 2 phương thức, một loại chỉ đơn thuần dùng ký hiệu biểu thị sự vật.

Loại thứ ba là hội ý tự, là chữ mới được hợp thành từ 2 hoặc nhiều chữ, dùng để biểu đạt ý nghĩa mới.

Loại thứ tư là chữ hình thanh. Dùng một kí hiệu đặc biệt biểu thị sự vật làm thành ký hiệu hình, rồi thêm một từ làm ký hiệu thanh, để tạo thành một từ mới.



CÁC BỘ PHẬN CHỮ HÁN

Dựa theo kết cấu của chữ Hán có thể phân thành: chữ độc thể và chữ hợp thể. Chữ độc thể là chữ không thể phân tách.

Ví dụ:

“**大**đại”, “**小**nhỏ”, “**上**trên”, “**下**dưới”, “**來**đến”, “**去**đi”.

Chữ hợp thể là chữ do 2 hoặc 3 chữ độc thể hợp thành.

Ví dụ: “**汉**Hán” là do chữ “**三**”(ba chấm thủy) và chữ “**又**”(hữu) hợp thành.

Trong tiếng Hán tuyệt đại đa số là chữ hợp thể.



CÁC NÉT CHỮ HÁN

Các nét cơ bản của chữ Hán:

Các nét là yếu tố cơ bản để cấu thành chữ Hán. Có thể phân thành 2 loại: **nét cơ bản** và **nét phái sinh**. Nét cơ bản có 8 nét: ngang, sổ, phẩy, mác, chấm, hất, gấp móc. Sự kết hợp khác nhau của 8 nét trên sẽ phát sinh ra các nét khác. Mỗi chữ Hán đều có số nét cố định.

Đối với các nét cơ bản của Hán ngữ hiện đại, cần đặc biệt chú ý hình dáng và hướng viết của từng nét, nếu không sẽ viết sai thành một chữ khác.

1. Nét ngang

Cách viết: ngang bằng, từ trái sang phải.

2. Nét sổ

Cách viết: thẳng, từ trên xuống dưới

3. Nét phẩy

Cách viết: từ trên phải xuống dưới trái

4. Nét mác

Cách viết: từ trên trái xuống dưới phải.

5. Nét chấm

Cách viết: từ trên trái xuống dưới phải hoặc từ trên phải xuống dưới trái, tương đối ngắn.

6. Nét hất

Cách viết: từ dưới trái lên trên phải.

7. Nét gấp

Cách viết: Nét gấp phân thành ngang gấp và sổ gấp, yêu cầu chỉ 1 nét để tạo thành ngang gấp, đầu tiên viết nét ngang từ trái sang phải, sau đó gấp xuống thành nét sổ từ trên xuống dưới. Cách viết nét sổ gấp như sau, đầu tiên kéo nét sổ từ trên xuống dưới, sau đó gấp ngang từ trái sang phải thành nét ngang.

8. Nét móc

Cách viết: Sau khi kết thúc nét, chuyển sang 1 hướng khác, hất nhẹ nét bút lên thành móc câu, móc câu có thể viết thành nhiều hình dạng khác nhau.



Quan hệ cơ bản giữa các nét chữ Hán:

Nói chung, giữa các nét chữ Hán tồn tại 3 loại quan hệ: tương ly, tương tiếp, tương giao.

Tương ly: Giữa hai nét không thể tiếp xúc trực tiếp.

Ví dụ: 八 (bát)

Tương tiếp: Giữa hai nét có tiếp xúc, nhưng không tương giao.

Ví dụ: 人 (nhân), 上 (thượng).

Tương giao: Giữa hai nét có giao cắt.

Ví dụ: 十, 大

Mỗi quan hệ giữa các nét vô cùng quan trọng, nếu thao tác sai, sẽ viết sai thành chữ khác.

Ví dụ:

“上”(shàng; thượng, trên) thì nét thứ nhất và nét thứ hai là tương tiếp, nhưng nếu viết thành tương giao thì sẽ thành chữ “土”(đất).



QUY TẮC VIẾT CHỮ HÁN

Khi chúng ta viết chữ Hán, cần phải biết nét nào viết trước, nét nào viết sau, đây được gọi là thứ tự các nét. Ví dụ, chữ “+”, đầu tiên phải viết nét ngang, sau đó mới viết nét số. Thứ tự các nét chữ Hán rất quan trọng, viết theo thứ tự mới có thể viết đẹp, viết nhanh. Khi chúng ta viết chữ Hán, cần phải nhớ thứ tự các nét và tập thành thói quen.

规则 QUY TẮC	例子 VÍ DỤ
Ngang trước số sau	十、下
Phẩy trước mác sau	八、天
Trên trước dưới sau	三、京
Trái trước phải sau	地、做
Ngoài trước trong sau	月、向
Trong trước đóng sau	日、国
Giữa trước hai bên sau	小、水

VÀI NÉT VỀ MCBOOKS

Xin chúc mừng bạn đang cầm trên tay cuốn sách được phát hành bởi **Công ty cổ phần sách MCBooks - Chuyên sách ngoại ngữ** - thương hiệu sách ngoại ngữ hàng đầu Việt Nam. Ấn phẩm mà bạn đang sở hữu chính là kết quả từ tâm huyết của các tác giả và toàn thể đội ngũ nhân viên công ty chúng tôi, từ khâu biên tập nội dung, lựa chọn hình ảnh, thiết kế đến in ấn và phát hành để những cuốn sách giá trị đến tay các bạn độc giả trên cả nước.

Sau hơn 8 năm hình thành và phát triển (từ ngày 25-8-2008), cùng với sứ mệnh "*Knowledge Sharing – Chia sẻ tri thức*" nhằm lan tỏa nguồn tri thức đến đông đảo độc giả, MCBooks đã xuất bản hàng trăm đầu sách ngoại ngữ với hàng triệu bản in được đánh giá cao cả về nội dung lẫn hình thức, gây dựng được sự yêu mến và niềm tin vững chắc trong lòng bạn học.

Công ty Cổ phần sách MCBooks

- ◆ Trụ sở chính: 26/245, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội
- ◆ Chi nhánh phía Nam: 45 đường số 8, khu phố 5, Hiệp Bình Chánh, Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- ◆ Website: www.mcbooks.vn
- ◆ Facebook: www.facebook.com/mcbooksvn



LĨNH VỰC KINH DOANH

✿ **Phát hành sách:** Hiện nay bạn học có thể tìm thấy sách của MCBooks tại hầu hết các hệ thống nhà sách, siêu thị và văn phòng phẩm trên các tỉnh thành cả nước, cũng như các hệ thống bán hàng online uy tín như: *Tiki.vn*, *Vinabook.com*, *Fahasa.com*, *Nhasachviet.vn*, *Adayroi.vn*, *Sachngoaingu.net*,... Các nhóm tác giả nổi tiếng The Windy (dòng sách tiếng Anh), The Sakura (dòng sách tiếng Nhật), The Changmi (dòng sách tiếng Hàn) và The Zhishi (dòng sách tiếng Trung) đã trở thành người bạn đồng hành thân thiết trên hành trình chinh phục ngoại ngữ của rất nhiều thế hệ trẻ.

✿ **Liên kết xuất bản:** MCBooks cũng đã liên kết xuất bản với nhiều tác giả nổi tiếng cả trong và ngoài nước của 4 dòng ngoại ngữ Anh – Trung – Nhật – Hàn. Chúng tôi cũng sẽ có kế hoạch xuất bản các ngoại ngữ khác trong thời gian tới.



✿ **Đối tác của MCBooks** - Chuyên sách ngoại ngữ đều là các tác giả và Nhà xuất bản uy tín tại Việt Nam và trên thế giới.

Các Nhà xuất bản nổi tiếng đến từ nhiều quốc gia Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, ... như:

Tiếng Trung	NXB Đại Học Ngôn Ngữ Bắc Kinh – Bộ Giáo trình Hán ngữ	NXB Đại Học Bắc Kinh	NXB Đại Học Sư Phạm Trung Hoa
Tiếng Nhật	Công ty 3A - Bộ giáo trình Shin nihongo	Công ty ASK, BJT,...	Viện Aichi
Tiếng Hàn	NXB Darakwon	Công ty Sahoi Pyoungnon	NXB Book House

Cùng với các tác giả và chuyên gia ngôn ngữ nổi tiếng trong nước và trên thế giới như:

✿ **Trên thế giới:**

- ➔ **Thầy A.J Hoge** – Giáo viên tiếng Anh số 1 thế giới
- ➔ **Thầy Woo Bo Hyun** – Phù thủy tiếng Anh người Hàn Quốc
- ➔ **Thầy Jang Young Jun** – Giáo sư ngôn ngữ Hàn Quốc

✿ **Tại Việt Nam:**

- ➔ **Thầy Nguyễn Ngọc Nam** – CEO Học viện nghiên cứu và đào tạo đánh vần tiếng Anh Enpro
- ➔ **Thầy Nguyễn Anh Đức** – CEO trung tâm ngoại ngữ: Smartcom
- ➔ **Cô Mai Phương** – CEO Trung tâm ngoại ngữ: Ngoại Ngữ 24h
- ➔ **Thầy Kim Mạnh Tuấn** – CEO TOEIC Academy
- ➔ **Cô Ms Hoa** – CEO MsHoaTOEIC
- ➔ **Thầy Nguyễn Hiệp** – CEO Step Up

MCBooks - Chuyên sách ngoại ngữ luôn giữ thiện chí mở rộng cửa để đón nhận những phương pháp học mới lạ, hiệu quả, những ý tưởng đột phá và nghiên cứu tâm huyết từ các tác giả cùng thầy cô trên mọi miền Tổ quốc.



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Hiện nay, các dòng sách *luyện thi TOEIC* và *luyện thi IELTS* và một số kì thi khác (HSK, JLPT, TOPIK,..) đang được chúng tôi đặc biệt chú ý phát triển. Đây là các kì thi rất quan trọng và phổ biến, được thầy cô giáo, các em học sinh sinh viên và người đi làm quan tâm và học tập. Sự hợp tác của *MCBooks Chuyên sách ngoại ngữ* với các chuyên gia luyện thi *TOEIC, IELTS, ..* hàng đầu hiện nay và sắp tới đây, hứa hẹn sẽ mang đến cho bạn học những ấn phẩm học ngoại ngữ chất lượng và hiệu quả nhất.

Mặc dù đã rất nỗ lực song nhẫn nhất định cuốn sách vẫn còn những sai sót và hạn chế. Để chất lượng sách ngày càng được hoàn thiện nhằm phục vụ cho bạn học ngày càng tốt hơn, những phát hiện ra lỗi sai từ phía độc giả nào được gửi về email chúng tôi theo thông tin liên hệ dưới đây một cách sớm nhất, sẽ được nhận một phần quà tặng đặc biệt từ MCBooks. Rất hoan nghênh những góp ý từ phía bạn đọc gần xa.

Mọi ý kiến đóng góp từ Quý độc giả cũng như những tác giả viết sách có nhu cầu liên hệ bản quyền xuất bản xin vui lòng gửi email về:

- ✓ *Sách tiếng Anh:* thewindy@mcbooks.vn
- ✓ *Sách tiếng Nhật:* thesakura@mcbooks.vn
- ✓ *Sách tiếng Trung:* thezhishi@mcbooks.vn
- ✓ *Sách tiếng Hàn:* thechangmi@mcbooks.vn

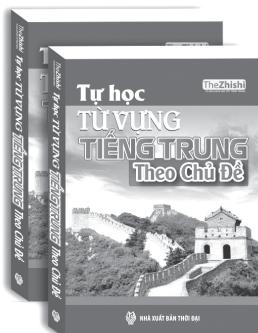
→ Liên hệ bản quyền: *lienhebanquyen@mcbooks.vn*

Hoặc Quý độc giả có thể liên hệ trực tiếp với chúng tôi qua:

☎: **04.3792.1466** Số máy lẻ 103 - Phòng Kế Hoạch Xuất Bản

MỜI CÁC BẠN TÌM ĐỌC NHỮNG CUỐN SÁCH TIẾNG TRUNG HAY CỦA MCBOOKS

GHI NHỚ LƯỢNG TỪ VỰNG CĂN BẢN NHẤT TRONG TIẾNG TRUNG THEO CÁC CHỦ ĐỀ THÔNG DỤNG



- Nâng cao vốn từ vựng theo nhiều chủ đề đa dạng thông dụng nhất.
- Tạo ra đích đến chính xác và phù hợp nhất cho người học tiếng Trung căn bản.
- Phân loại từ vựng khoa học, có dịch nghĩa và phiên âm rõ ràng.
- Ghi nhớ sâu từ vựng sâu hơn bằng cả hình ảnh và âm thanh.
- Hình thành nền tảng giao tiếp tiếng Trung thành thạo.

GIAO TIẾP TIẾNG TRUNG THÀNH THAO VỚI 10 PHÚT MỖI NGÀY



- Cuốn sách là những mẫu câu cơ bản và những tình huống giao tiếp thông dụng trong cuộc sống và công việc hàng ngày
- Học nhanh với phiên âm rõ ràng, câu từ đơn giản, dễ hiểu, dễ nhớ.
- Nâng cao kỹ năng nghe nói cùng CD phát âm chuẩn.
- Tạo sự trải nghiệm cho người học với cách trình bày sáng tạo.
- Giúp bạn giao tiếp tiếng Trung thành thạo trong thời gian ngắn.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: Biên tập : (04) 39714896

Quản lý xuất bản: (04) 39728806; Tổng biên tập: (04) 39715011

Fax: (04) 39729436

VUI HỌC TIẾNG TRUNG QUA 100 CÂU CHUYỆN CƯỜI SONG NGỮ TRUNG - VIỆT

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng biên tập:

TS. Phạm Thị Trâm

Biên tập: Nguyễn Thị Thu Quỳnh

Ché bản: Hải Yến

Sửa bản in: Lâm Vũ

Trình bày bìa: Điều Nguyễn

LIÊN KẾT XUẤT BẢN

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH MCBOOKS

Mọi thắc mắc về sách, Quý độc giả vui lòng liên hệ

Điện thoại: (04) 3792 1466

Email: contact@mcbooks.vn

Website: www.mcbooks.vn

Facebook: fb.com/mcbooksvn

Địa chỉ: Số 26, ngõ 245 Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số: 2L-279PT2016

In 5.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm, tại Công ty Cổ phần in Viễn Đông

Địa chỉ: Km 19 + 400, Giai Phẩm, Yên Mỹ, Hưng Yên

Số xác nhận ĐKXB: 816-2016/CXBIPH/45-72/ĐHQGHN, ngày 23/03/2016

Quyết định xuất bản số: 563LK-XH/QĐ-NXBĐHQGHN, ngày 20/05/2016

ISBN: 978-604-62-5108-8 In xong và nộp lưu chiểu năm 2016